

Số: 432/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với những nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, chiến lược quốc gia về tài nguyên nước và đảm bảo tính khả thi, kế thừa kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước đã thực hiện.

2. Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước phải gắn với việc tìm kiếm, phát hiện nguồn nước dưới đất, điều tra đánh giá, thống kê, kiểm kê tài nguyên nước, quan trắc giám sát tài nguyên nước, phục vụ khai thác sử dụng và bảo vệ nguồn nước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên các lưu vực sông, các vùng kinh tế, phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

3. Ưu tiên công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng nước ở những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế xã hội phát triển và nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học.

4. Huy động tối đa các nguồn lực, các thành phần kinh tế trong nước kết hợp với hợp tác quốc tế tham gia công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước nhằm đẩy nhanh tiến độ, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ trong điều tra cơ bản tài nguyên nước.

5. Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa Trung ương và địa phương; lồng ghép tối đa với các lĩnh vực khác có liên quan, đặc biệt là trong việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, môi trường nước; kế thừa, tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có, trong đó lấy mạng quan trắc thủy văn là nòng cốt.

6. Kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước phải phục vụ đắc lực cho công tác quản lý tài nguyên nước, gắn với việc khai thác hiệu quả, bảo vệ và phát triển bền vững đối với tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.

II. PHẠM VI

Quy hoạch được thực hiện đối với các nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, nguồn nước nội tỉnh trên phạm vi toàn quốc và bao gồm các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định tại Điều 12 Luật Tài nguyên nước.

III. MỤC TIÊU

1. Đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước định kỳ, thường xuyên, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Hoàn thành việc xây dựng và duy trì hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước quốc gia (bao gồm mạng quan trắc tài nguyên nước trung ương và địa phương); hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra.

b) Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giám sát việc phối hợp vận hành của tất cả các hồ chứa theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông và hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định.

c) Hoàn thành việc xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, địa phương và cơ sở dữ liệu khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các bộ, ngành.

d) Công bố được kết quả tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, báo cáo tài nguyên nước quốc gia (theo giai đoạn 5 năm một lần) vào các năm

2025, 2030 và báo cáo sử dụng nước hằng năm của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

2. Đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước không định kỳ, phân đầu đến năm 2030 hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất; tìm kiếm, phát hiện nguồn nước dưới đất liên tỉnh và nội tỉnh:

- Đánh giá, xác định được số lượng (trữ lượng), chất lượng nước dưới đất, lập bản đồ địa chất thủy văn cho các tầng, các cấu trúc chứa nước, phức hệ chứa nước và bản đồ tài nguyên nước dưới đất trên phạm vi toàn quốc với tỷ lệ 1:100.000; khoảng 12% phạm vi toàn quốc với tỷ lệ 1:50.000.

- Tìm kiếm, đánh giá, xác định được các vị trí có triển vọng khai thác nước dưới đất để phục vụ cấp nước sinh hoạt cho nhân dân ở các đảo trọng điểm và một số đảo nhỏ khác nhằm đáp ứng yêu cầu quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam; ở các khu vực khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt thuộc các xã đặc biệt khó khăn, khó khăn và các vùng biên giới.

b) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt:

- Đánh giá, xác định được các đặc trưng cơ bản của tài nguyên nước mặt; đồng thời lập được bản đồ tài nguyên nước mặt trên phạm vi toàn quốc, trên các lưu vực sông.

- Xác định được tổng lượng nước trữ được vào cuối mùa lũ đầu mùa cạn của tất cả các hồ chứa quan trọng, có khả năng điều tiết trên các sông liên tỉnh, liên quốc gia, các sông nội tỉnh, ưu tiên đối với các hồ có dung tích từ 3,0 triệu m³ trở lên và các hồ thuộc Danh mục nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia.

- Xác định và công bố được dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu tất cả các hồ chứa thủy điện, thủy lợi có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định và trên các sông liên tỉnh, liên quốc gia, các sông nội tỉnh trên phạm vi toàn quốc.

c) Hoàn thành việc khoanh định, công bố vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên phạm vi toàn quốc.

d) Hoàn thành việc xác định và công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước đối với các sông, đoạn sông liên tỉnh, liên quốc gia, các sông nội tỉnh trọng điểm về ô nhiễm nguồn nước và các sông, đoạn sông có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương.

3. Đối với các hoạt động điều tra cơ bản có tính chất đặc thù

Kịp thời cung cấp các thông tin, số liệu hiện trạng về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, khí thải, chất thải khác vào nguồn nước; tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, nhiễm mặn nguồn nước; đánh giá, cảnh báo, dự báo tác động của biến đổi khí hậu với tài nguyên nước, diễn biến bất

thường về số lượng, chất lượng các nguồn nước và các tác hại do nước gây ra; khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất và các hoạt động khác để có giải pháp quản lý các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

4. Đến năm 2050 thông tin, số liệu, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước được xử lý, lưu trữ trên cơ sở nền tảng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến theo chuẩn mực chung của quốc tế đáp ứng yêu cầu quản lý hiệu quả, khai thác, sử dụng, bảo vệ bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia.

IV. NHIỆM VỤ

1. Đối với hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước định kỳ, thường xuyên

a) Xây dựng và duy trì hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước quốc gia (gồm mạng quan trắc tài nguyên nước trung ương và địa phương); hệ thống cảnh báo, dự báo tài nguyên nước:

- Đối với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước trung ương: duy trì vận hành hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước hiện có và tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp đưa vào vận hành 92 trạm tài nguyên nước mặt (xây mới 25 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt độc lập và nâng cấp 67 trạm thủy văn hiện có để lồng ghép yếu tố quan trắc tài nguyên nước mặt) và 257 điểm với 394 giếng quan trắc nước dưới đất. Danh mục các trạm quan trắc tài nguyên nước trung ương tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

- Đối với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của địa phương: duy trì vận hành hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước hiện có. Việc đầu tư xây dựng mới phải căn cứ vào nhu cầu thông tin, số liệu tài nguyên nước để phục vụ công tác quản lý, phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc không trùng lặp với mạng quan trắc của trung ương; quan trắc được quy luật biến đổi số lượng và chất lượng nguồn nước nội tỉnh, giám sát và kiểm soát được việc khai thác, xả nước thải vào nguồn nước của các đối tượng sử dụng nước. Căn cứ vào nguồn lực từng địa phương chủ động thực hiện xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn theo thứ tự ưu tiên quan trắc các nguồn nước cấp cho sinh hoạt, cho sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất; giám sát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất.

Các địa phương xây dựng nội dung quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh trên cơ sở nguyên tắc nêu trên và được thể hiện trong quy hoạch tỉnh theo quy định tại khoản 11 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Thực hiện xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra tại các vùng, khu vực đã hoặc được dự báo có nguy cơ xảy ra; ưu tiên những vùng, khu vực đang chịu sự tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

b) Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giám sát vận hành liên hồ chứa; hệ thống giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước:

- Hệ thống theo dõi, giám sát tự động trực tuyến việc phối hợp vận hành của tất cả các hồ chứa theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông: Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Ba, Côn - Hà Thanh, SêSan, Srêpôk và Đồng Nai làm căn cứ để đánh giá sự tuân thủ theo quy trình và cung cấp thông tin kịp thời phục vụ việc hướng dẫn, chỉ đạo, điều hành và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành của các chủ hồ.

- Hệ thống theo dõi, giám sát tự động trực tuyến các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thống nhất toàn quốc, bao gồm cả Trung ương và địa phương, làm căn cứ để đánh giá sự tuân thủ theo giấy phép tài nguyên nước đã được cấp và cung cấp thông tin kịp thời phục vụ việc xử lý các vấn đề phát sinh.

c) Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước:

- Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia đảm bảo kết nối, tích hợp được với các hệ thống gồm: hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước; hệ thống giám sát khai thác sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước; hệ thống cảnh báo và dự báo tài nguyên nước quốc gia, địa phương; đồng thời tích hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.

- Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương; khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các bộ, ngành tích hợp với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

d) Kiểm kê tài nguyên nước, xây dựng báo cáo tài nguyên nước:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030.

- Thực hiện việc thống kê, tổng hợp, lập báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030; lập báo cáo sử dụng nước của các bộ, ngành, địa phương hằng năm theo quy định.

2. Đối với hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước không định kỳ

a) Điều tra, đánh giá tổng hợp nước dưới đất và tìm kiếm, phát hiện nguồn nước dưới đất:

- Thực hiện việc điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 lãnh thổ Việt Nam; tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia, nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực nước dưới đất có tiềm năng lớn, là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, các đô thị, khu dân cư tập trung, các đảo, khu vực khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt.

- Thực hiện việc điều tra, tìm kiếm phát hiện nguồn nước dưới đất gắn với phục vụ cấp nước sinh hoạt cho các thôn, xã đặc biệt khó khăn và khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, ở các đảo lớn, quan trọng, các vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt.

b) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt:

- Thực hiện việc đánh giá, xác định, cập nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản, lập bản đồ đặc trưng tài nguyên nước mặt; đánh giá diễn biến tài nguyên nước mặt theo từng giai đoạn trên các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo Quyết định này và các nguồn nước nội tỉnh.

- Thực hiện việc điều tra, thống kê tổng lượng nước trữ được vào cuối mùa lũ đầu mùa cạn hằng năm của các hồ chứa quan trọng, có khả năng điều tiết mùa, năm, nhiều năm trên lưu vực sông liên tỉnh, nội tỉnh, ưu tiên đối với các hồ có dung tích từ 3,0 triệu m³ trở lên, các hồ thuộc Danh mục nguồn nước liên tỉnh quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này; tổng hợp đánh giá diễn biến lượng nước trữ được của các hồ trên phạm vi toàn quốc, từng lưu vực sông theo từng giai đoạn 5 năm, 10 năm.

- Thực hiện việc công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu tất cả các hồ chứa thủy điện, thủy lợi có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định.

- Thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông liên tỉnh, liên quốc gia và các sông nội tỉnh trên các lưu vực sông: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Hồng - Thái Bình, Mã, Cả, Hương, Gianh, Thạch Hãn, Vu Gia - Thu Bồn, Kôn - Hà Thanh, Trà Khúc, Ba, Sê San, Srêpôk, Đồng Nai, Cửu Long, nhóm các sông Quảng Ninh, nhóm các sông Quảng Bình, nhóm các sông Quảng Trị, nhóm các sông vùng Đông Nam Bộ. Trong đó, ưu tiên thực hiện trên các sông, suối, đoạn sông suối có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng, của địa phương.

c) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước: thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ liên tỉnh, liên quốc gia, nội tỉnh và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên các lưu vực sông: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Hồng - Thái Bình, Mã, Cả, Hương, Gianh, Thạch Hãn, Vu Gia - Thu Bồn, Kôn - Hà Thanh, Trà Khúc, Ba, Sê San, Srêpôk, Đồng Nai, Cửu Long, nhóm các sông Quảng Ninh, nhóm các sông Quảng Bình, nhóm các sông Quảng Trị, nhóm các sông vùng Đông Nam Bộ, trong đó, ưu tiên thực hiện đối với các sông, suối trọng điểm về ô nhiễm nguồn nước và sông, suối, đoạn sông suối đã được xác định và công bố dòng chảy tối thiểu.

d) Khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất: thực hiện việc điều tra, khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất, tổng hợp, lập bản đồ và danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để công bố

và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định ở từng địa phương.

3. Đối với hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước có tính chất đặc thù

Căn cứ vào yêu cầu về thông tin, số liệu để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn phục vụ công tác quản lý, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền sẽ xem xét, quyết định về nội dung, nhiệm vụ thực hiện cụ thể đối với từng hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước có tính chất đặc thù sau đây:

a) Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, khí thải, chất thải khác vào nguồn nước.

b) Đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, nhiễm mặn nguồn nước mặt, nước dưới đất, ô nhiễm nước biển; phân loại nguồn nước theo mức độ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

c) Đánh giá, cảnh báo, dự báo tác động của biến đổi khí hậu với tài nguyên nước, diễn biến bất thường về số lượng, chất lượng các nguồn nước và các tác hại do nước gây ra.

d) Xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

đ) Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn phục vụ công tác quản lý.

V. THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN

Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch này, các bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước theo nguyên tắc, thứ tự ưu tiên sau:

1. Giai đoạn đến năm 2025

a) Tiếp tục thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt.

b) Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước theo lộ trình đến năm 2025.

c) Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống theo dõi, giám sát tự động trực tuyến việc phối hợp vận hành của tất cả các hồ chứa theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông và hệ thống theo dõi, giám sát tự động trực tuyến các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thống nhất toàn quốc, bao gồm cả Trung ương và địa phương.

d) Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, địa phương.

đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia giai đoạn đến năm 2025; lập báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn

2021 - 2025; lập báo cáo sử dụng nước của các bộ, ngành, địa phương hằng năm theo quy định.

e) Thực hiện việc điều tra, khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất tại các địa phương theo quy định.

g) Thực hiện việc điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 lãnh thổ Việt Nam, ưu tiên thực hiện ở những vùng, khu vực có yêu cầu cấp nước sinh hoạt cho nhân dân và cho các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của vùng, địa phương.

h) Thực hiện việc điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước liên tỉnh, nguồn nước nội tỉnh, ưu tiên thực hiện ở các đảo lớn quan trọng, các khu vực khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt; điều tra, tìm kiếm phát hiện nguồn nước dưới đất gắn với phục vụ cấp nước sinh hoạt cho các thôn, xã đặc biệt khó khăn và khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, các đảo lớn, quan trọng, các vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt.

i) Thực hiện việc đánh giá, xác định, cập nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản của tài nguyên nước mặt, ưu tiên thực hiện đối với các nguồn nước liên tỉnh, nội tỉnh có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội của lưu vực, vùng kinh tế và của địa phương.

k) Thực hiện việc điều tra, thống kê tổng lượng nước trữ được vào cuối mùa lũ đầu mùa cạn hằng năm của các hồ chứa có khả năng điều tiết (điều tiết mùa, năm, nhiều năm), có dung tích từ 3,0 triệu m³ trở lên, các hồ thuộc Danh mục nguồn nước liên tỉnh.

l) Thực hiện việc công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa thủy điện, thủy lợi có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định.

m) Thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu; khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước:

- Đối với các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia ưu tiên thực hiện trên các lưu vực sông: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Mã, Cà, Gianh, Hương, Ba, Trà Khúc và Srêpôk. Các lưu vực sông còn lại căn cứ vào mức độ cấp thiết trên lưu vực, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định việc thực hiện.

- Đối với nguồn nước nội tỉnh ưu tiên cho các nguồn nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, chảy qua các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu vực trọng điểm về ô nhiễm nguồn nước của địa phương đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế công tác quản lý, nguồn lực thực hiện của từng địa phương.

2. Giai đoạn 2026 - 2030

a) Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt trong giai đoạn đến năm 2025 chưa hoàn thành.

b) Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước theo lộ trình đến năm 2030.

c) Xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra ở những vùng, khu vực đang chịu sự tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia giai đoạn đến năm 2030; lập báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2026 - 2030; lập báo cáo sử dụng nước của các bộ, ngành, địa phương hằng năm theo quy định.

đ) Thực hiện việc điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước liên tỉnh, nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực nước dưới đất có tiềm năng lớn, là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, các đô thị, khu dân cư tập trung.

e) Thực hiện điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu; khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên các sông liên tỉnh, liên quốc gia thuộc các lưu vực sông còn lại và các sông nội tỉnh còn lại của địa phương.

3. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ theo các giai đoạn, nếu phát sinh các yêu cầu cấp bách về thông tin, số liệu để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền sẽ xem xét, quyết định ưu tiên thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước có tính chất đặc thù.

VI. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Hoàn thiện, đổi mới chính sách, cơ chế quản lý, cấp phát, quyết toán kinh phí đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước phù hợp với Luật Ngân sách theo hướng tăng cường xã hội hóa, nhà nước mua thông tin số liệu điều tra cơ bản tài nguyên nước từ các tổ chức, cá nhân và đảm bảo cơ chế đấu thầu, đặt hàng.

2. Xây dựng cơ chế quản lý, cấp vốn cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước bằng nguồn thu từ các hoạt động tài nguyên nước và phí sử dụng thông tin, số liệu tài nguyên nước.

3. Đổi mới, hoàn thiện các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm điều tra cơ bản tài nguyên nước phù hợp với trình độ phát triển và năng lực công nghệ tiên tiến của các nước trong khu vực.

4. Tập trung đầu tư nghiên cứu, lựa chọn các phương pháp, thiết bị, mô hình, công cụ kỹ thuật tiên tiến, hiện đại có độ chính xác cao, sử dụng có hiệu quả trong công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước và phân tích, đánh giá, dự báo diễn biến tài nguyên nước.

5. Xây dựng danh mục các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước ưu tiên đầu tư theo hình thức xã hội hóa, đồng thời có cơ chế để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư theo hình thức công - tư để cung cấp dịch vụ công.

6. Tăng cường hợp tác quốc tế để tiếp cận các thành tựu khoa học công nghệ về điều tra, đánh giá, dự báo, giám sát tài nguyên nước của các nước tiên tiến, đẩy mạnh ứng dụng các phương pháp, thiết bị, công nghệ, mô hình, công cụ phân tích, đánh giá hiện đại trong công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước. Ưu tiên hợp tác quốc tế đối với các quốc gia chung nguồn nước với Việt Nam.

VII. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước được dự toán khi xây dựng kế hoạch thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước và được thẩm định, phê duyệt cụ thể thông qua các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước.

2. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước gồm:

a) Ngân sách nhà nước: nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn chi sự nghiệp kinh tế, nguồn vốn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

b) Nguồn vốn hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài tham gia góp vốn điều tra cơ bản tài nguyên nước theo hình thức công tư hoặc xã hội hóa khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện Quy hoạch này;

b) Tổ chức xây dựng và phê duyệt kế hoạch thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước đối với các nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh, lưu vực sông liên tỉnh;

c) Phê duyệt và tổ chức thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt trong kế hoạch và các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước có tính chất đặc thù thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

d) Đánh giá tiến độ, chất lượng, hiệu quả của việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo Quy hoạch. Công tác đánh giá được tiến hành định kỳ 05 năm một lần, báo cáo Chính phủ, làm căn cứ để tiếp tục triển khai thực hiện.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cân đối kế hoạch vốn từ nguồn đầu tư phát triển để thực hiện Quy hoạch theo quy định pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối kinh phí chi thường xuyên từ các nguồn vốn chi sự nghiệp kinh tế, nguồn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường để thực hiện Quy hoạch theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng và phê duyệt kế hoạch đối với việc điều tra, thống kê, tổng hợp tình hình sử dụng nước hàng năm, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan để tổ chức rà soát, xây dựng và phê duyệt kế hoạch thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện xây dựng nội dung quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của địa phương lồng ghép trong nội dung Quy hoạch tỉnh theo quy định tại khoản 11 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và đảm bảo phù hợp với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước Trung ương trong Quy hoạch này;

c) Phê duyệt và tổ chức thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt trong kế hoạch; các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước có tính chất đặc thù thuộc thẩm quyền của địa phương;

d) Bố trí các nguồn lực để thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản trên địa bàn để đảm bảo theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch này;

đ) Định kỳ hằng năm báo cáo tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Phụ lục II Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: CN, KTTH, QHĐP;
- Lưu: VT, NN (2b). Tuyenh 73

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trịnh Đình Dũng

Phụ lục I
DANH MỤC TRẠM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT CỦA TRUNG ƯƠNG
HIỆN CÓ VÀ QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên trạm	Xã, huyện	Tỉnh	Tên sông	Lưu vực sông	Trạm tài nguyên nước mặt độc lập						Trạm tài nguyên nước mặt lồng ghép với trạm thủy văn					
						Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030		Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030	
						Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới
	TỔNG SỐ					48						90					
						13	10	-	8	-	17	67	23	23	-	43	-
1	Bình Nghi	Đào Viên, Trảng Định	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	Bằng Giang - Kỳ Cùng và phụ cận	x											
2	Ngọc Côn	Ngọc Khê, Trùng Khánh	Cao Bằng	Quây Sơn	Bằng Giang - Kỳ Cùng và phụ cận	x											
3	Thủy văn Bằng Giang	Nà Phia, Lô Trung	Cao Bằng	Bằng Giang	Bằng Giang							x				x	
4	Phục Hòa	Hòa Thuận, Phục Hòa	Cao Bằng	Bằng Giang	Bằng Giang - Kỳ Cùng và phụ cận	x											
5	Thủy văn Lạng Sơn	Chi Lăng, Tp Lạng Sơn	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Bằng Giang - Kỳ Cùng và phụ cận							x				x	
6	Nậm Chim	Mường Mơn, Mường Lay	Điện Biên	Nậm Chim	Hồng, Thái Bình				x								
7	Ma Ly Pho	Ma Ly Pho, Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Na (b)	Hồng, Thái Bình	x											
8	Mình Tân	Giàng Chu Pín, Mèo Vạc	Hà Giang	Nho Quế	Hồng, Thái Bình				x								
9	Hồ Tuyên Quang (hạ lưu)	TT Na Hang, Na Hang	Tuyên Quang	Sông Gâm	Hồng, Thái Bình				x								
10	Thủy văn Bắc Mê	Yên Phú, Bắc Mê	Hà Giang	Sông Gâm	Hồng, Thái Bình							x		x			
11	Pắc Ma	TT Mường Tè, Mường Tè	Lai Châu	Đà	Hồng, Thái Bình	x											
12	Tả Gia Khâu	Tả Gia Khâu, Mường Khương	Lào Cai	Chày	Hồng, Thái Bình	x											
13	Cốc Ly	Cốc Ly, Bắc Hà	Lào Cai	Chày	Hồng, Thái Bình				x								
14	Thủy văn Bảo Yên	Long Phúc, Bảo Yên	Lào Cai	Chày	Hồng, Thái Bình							x		x			

TT	Tên trạm	Xã, huyện	Tỉnh	Tên sông	Lưu vực sông	Trạm tài nguyên nước mặt độc lập						Trạm tài nguyên nước mặt lồng ghép với trạm thủy văn						
						Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030		Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030		
						Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	
15	Yên Bái	Yên Ninh, TP Yên Bái	Yên Bái	Cháy	Hồng, Thái Bình							x						
16	Hồ Thác Bà (hạ lưu)	Thác Bà, Yên Bình	Yên Bái	Cháy	Hồng, Thái Bình				x									
17	Thanh Thủy	Thanh Thủy, Vị Xuyên	Hà Giang	Lô	Hồng, Thái Bình	x												
18	Sông Miện	Na Khê, Yên Minh	Hà Giang	Miện	Hồng, Thái Bình							x						
19	Nậm Rốm 2	Pa Thom, Điện Biên	Điện Biên	Nậm Rốm	Hồng, Thái Bình							x						
20	Thủy văn Mường Lay	TX Mường Lay	Điện Biên	Đà	Hồng, Thái Bình							x					x	
21	TV Hà Giang	Nguyễn Trãi - T.X Hà Giang	Hà Giang	Lô	Hồng, Thái Bình							x					x	
22	Thủy văn Việt Trì	Thanh Miếu, TP Việt Trì	Phú Thọ	Lô	Hồng, Thái Bình							x						
23	KCN Đình Vũ	Máy Tơ, Ngô Quyền	Hải Phòng	Cửa Cấm	Hồng, Thái Bình							x						
24	Thủy văn Hưng Yên	Lê Hồng Phong - Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	Hồng, Thái Bình							x					x	
25	Hà Nội	P. Phúc Tân - Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	Hồng	Hồng							x					x	
26	Phú Thọ	Phong Châu, TX Phú Thọ	Phú Thọ	Hồng	Hồng, Thái Bình							x		x				
27	Sơn Tây	TX Sơn Tây, Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	Hồng, Thái Bình							x		x				
28	Lào Cai	Cốc Lếu, TP Lào Cai	Lào Cai	Hồng	Hồng, Thái Bình							x		x				
29	Tuyên Quang	Minh Xuân - TP Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô	Hồng							x					x	
30	Ghềnh Gà	Tân Long, Yên Sơn	Tuyên Quang	Lô	Hồng, Thái Bình							x		x				
31	Hàm Yên	Bình Sa, Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	Hồng, Thái Bình							x		x				
32	Hòa Bình	Tân Thịnh - TP Hoà Bình	Hòa Bình	Đà	Hồng, Thái Bình							x		x				
33	Hồ Lai Châu (Hạ lưu)	Phường Sông Đà - TP. Lai Châu	Lai Châu	Đà	Hồng, Thái Bình				x									
34	Gia Bày	Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	Hồng, Thái Bình							x		x				
35	Phú Cường	Phú Cường, Đông Anh	Hà Nội	Cà Lồ	Hồng, Thái Bình							x		x				
36	Ba Thá	Viên An, Ứng Hòa	Hà Nội	Đáy	Hồng, Thái Bình							x		x				
37	Ninh Bình	Đình Tiên Hoàng, TP Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	Hồng, Thái Bình							x		x				

TT	Tên trạm	Xã, huyện	Tỉnh	Tên sông	Lưu vực sông	Trạm tài nguyên nước mặt độc lập						Trạm tài nguyên nước mặt lồng ghép với trạm thủy văn					
						Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030		Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030	
						Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới
38	Thượng Cát	Thượng Thanh, Gia Lâm	Hà Nội	Đuống	Hồng, Thái Bình							x		x			
39	Gián Khẩu	Gia Trán, Gia Viễn	Ninh Bình	Hoàng Long	Hồng, Thái Bình							x		x			
40	Chũ	Nghĩa Hồ, Lục Ngạn	Bắc Giang	Lục Nam	Hồng, Thái Bình							x		x			
41	Nậm Giàng	Chấn Nưa, Sơn Hồ	Lai Châu	Nậm Giàng	Hồng, Thái Bình							x		x			
42	Phiêng Côn	Phiêng Côn, Bắc Yên	Sơn La	Đà	Hồng, Thái Bình				x								
43	Sơn Dương	TT Sơn Dương, Sơn Dương	Tuyên Quang	Phó Đáy	Hồng, Thái Bình				x								
44	Cầu Sơn	Hương Sơn, Lạng Giang	Bắc Giang	Thương	Hồng, Thái Bình							x		x			
45	Ngòi Nhù	Sơn Thủy, Văn Bàn	Lào Cai	Nhù	Hồng, Thái Bình							x				x	
46	Phả Lại	Phả Lại, Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	Hồng, Thái Bình							x		x			
47	Sông Mã	Mường Lói, Điện Biên Đông	Điện Biên	Mã	Mã và phụ cận							x					
48	Sông Luông	Na Mèo, Quan Sơn	Thanh Hóa	Luông	Mã và phụ cận							x					
49	Sông Lò	Tam Thanh, Quan Sơn	Thanh Hóa	Lò	Mã và phụ cận							x					
50	TP Thanh Hóa	Quảng Phú, Quảng Xương	Thanh Hóa	Mã	Mã							x					
51	Mường Lát	Tạm Chung, Mường Lát	Thanh Hóa	Mã	Mã							x				x	
52	Xã Là	Chiềng Khương, Sông Mã	Sơn La	Mã	Mã							x				x	
53	Xuân Khánh	Thọ Xuân	Thanh Hóa	Mã	Mã							x				x	
54	Lý Nhân	Yên Phong, Yên Định	Thanh Hóa	Mã	Mã							x				x	
55	Mường Xén	Tà Cạ, Kỳ Sơn	Nghệ An	Nậm Mô	Cà							x				x	
56	Cửa Hội	Nghi Hải - TX Cửa Lò	Nghệ An		Cà							x				x	
57	Tân Kỳ	Tân Kỳ	Nghệ An	Hiếu	Cà								x				
58	Thanh Liên	Phong Thị, Thanh Chương	Nghệ An	Giăng	Cà								x				
59	Thạch Giám	TT Hòa Bình - Tương Dương	Nghệ An	Lam	Cà							x				x	
60	Con Cuông	Chi Khê - Con Cuông	Nghệ An	Cà	Cà							x				x	

TT	Tên trạm	Xã, huyện	Tỉnh	Tên sông	Lưu vực sông	Trạm tài nguyên nước mặt độc lập						Trạm tài nguyên nước mặt lồng ghép với trạm thủy văn					
						Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030		Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030	
						Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới
61	Nghĩa Khánh	Nghĩa Khánh - Nghĩa Đàn	Nghệ An	Hiếu	Cá							x				x	
62	Linh Cảm	Tùng Ảnh - Đức Thọ	Hà Tĩnh	La	Cá							x				x	
63	Chu Lễ	Hương Thủy - Hương Khê	Hà Tĩnh	Ngàn Sâu	Cá							x				x	
64	Chợ Trảng	Hưng Phú - Hưng Nguyên	Nghệ An	Lam	Cá							x		x			
65	Kim Long	Phùng Đức - TP. Huế	Thừa Thiên Huế	Hương	Hương							x				x	
66	Phú Ốc	Tứ Hạ - Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Bồ	Hương							x				x	
67	Phú Ninh	Tam Sơn, Núi Thành	Quảng Nam	Tam Kỳ	Vu Gia - Thu Bồn	x											
68	Tv Tam Kỳ	Tam Đàn - TX Tam Kỳ	Quảng Nam	Tam Kỳ	Vu Gia - Thu Bồn							x				x	
69	Hội Khách	Đại Hồng - Đại Lộc	Quảng Nam	Vu Gia	Vu Gia Thu Bồn							x				x	
70	Ái Nghĩa	Xã Đại Phước - Đại Lộc	Quảng Nam	Yên	Vu Gia Thu Bồn							x		x			
71	Nông Sơn	Quế Ninh - Quế Sơn	Quảng Nam	Thu Bồn	Vu Gia Thu Bồn							x		x			
72	Sông Thanh	Cà Dy, Nam Giang	Quảng Nam	Sông Thanh	Vu Gia Thu Bồn								x				
73	Hà Tân	Đại Lãnh, Đại Lộc	Quảng Nam	Sông Co	Vu Gia Thu Bồn								x				
74	Cửa Đại	Cửa An, Hội An	Quảng Nam	Thu Bồn	Vu Gia Thu Bồn								x				
75	Thác Cạn	Thạnh Mỹ, Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Vu Gia Thu Bồn								x				
76	Tiên Phước	TT Tiên Kỳ, Tiên Phước	Quảng Nam	Sông Khang	Vu Gia Thu Bồn								x				
77	Hồ A Vương (hạ lưu hồ)	Mà Cooi, Đông Giang	Quảng Nam	A Vương	Vu Gia - Thu Bồn								x				
78	Hồ Đăk Mí 4 (hạ lưu hồ)	Phước Xuân, Phước Sơn	Quảng Nam	Vu Gia	Vu Gia - Thu Bồn								x				
79	Hồ Sông Tranh 2 (hạ lưu hồ)	Trà Tân, Bắc Trà My	Quảng Nam	Thu Bồn	Vu Gia - Thu Bồn								x				
80	Hồ Sông Bung 2 (hạ lưu hồ)	Tà B'HING, Nam Giang	Quảng Nam	Bung	Vu Gia - Thu Bồn								x				

TT	Tên trạm	Xã, huyện	Tỉnh	Tên sông	Lưu vực sông	Trạm tài nguyên nước mặt độc lập						Trạm tài nguyên nước mặt lồng ghép với trạm thủy văn					
						Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030		Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030	
						Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới
105	Cầu 14	Cư Jút - TP Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	Srepok	Srepok							x		x			
106	TV Đức Xuyên	Quảng Phú - Krông Nô	Đắk Nông	Krông Nô	Srepok							x				x	
107	Bản Đôn	Krông Ana - Ea Súp	Đắk Lắk	SêRêPok	Srepok							x				x	
108	Giang Sơn	Hoà Hiệp - Krông Ana	Đắk Lắk	Krôngana	Srepok							x				x	
109	SrêPok (Hồ SrêPok 4A)	Krông Na, Buôn Đôn	Đắk Lắk	SêRêPok	Srepok		x										
110	YaHleo	Ya Tờ Môt, Ea Súp	Đắk Lắk	YaH'leo	Mêkông		x										
111	Đắk Lô	Đắk Plô, Đắk Glei	Kon Tum	Đắk Plô (Đắk Pa)	Mêkông		x										
112	Nam Sa Thầy	Mô Rai, Sa Thầy	Kon Tum	Nam Sa Thầy	Mêkông		x										
113	Kon Tum	Thắng Lợi - TP Kon Tum	Kon Tum	Đakbla	Mekong							x				x	
114	Kon Plông	Tân Lập - Kon Plông	Kon Tum	Đakbla	Mekong							x				x	
115	Đức Xuyên	Krông Nô, Lắk	Đắk Nông	Krông Nô	Mêkông	x											
116	IaĐrăng	Ia Pnôn, Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai	Ia Đrăng	Mêkông		x										
117	TP. Kon Tum	Sa Bình, Sa Thầy	Kon Tum	Sê San	Mêkông						x						
118	TP. Mỹ Tho	Xuân Đông, Chợ Gạo	Tiền Giang	Tiền	Mêkông								x				
119	Sông Ray	Phước Tân, Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	Ray	Mêkông						x						
120	TP. Tân An	Lợi Bình Nhơn, Tân An	Long An	Vàm Cỏ Tây	Mêkông								x				
121	TP Vĩnh Long 2	Hòa Hưng, Cái Bè	Tiền Giang	Tiền	Mêkông								x				
122	TP. Cao Lãnh	Tân Mỹ, Lấp Vò	Đồng Tháp	Tiền	Mêkông								x				
123	Kênh Sờ Hạ	Bình Thạnh, TX Hồng Ngự	Đồng Tháp	Kênh Sờ Hạ	Mêkông						x						
124	Sờ Thượng	Tân Hội, TX Hồng Ngự	Đồng Tháp	Kênh Sờ Thượng	Mêkông		x										
125	Sông Tiền	Thượng Phước 1, TX Hồng Ngự	Đồng Tháp	Sông Tiền	Mêkông		x										
126	TP. Rạch Giá	Tây Yên, An Biên	Kiên Giang	Cái Lớn	Mêkông								x				

TT	Tên trạm	Xã, huyện	Tỉnh	Tên sông	Lưu vực sông	Trạm tài nguyên nước mặt độc lập						Trạm tài nguyên nước mặt lồng ghép với trạm thủy văn					
						Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030		Hiện có/đang đầu tư		2020 - 2025		2026 - 2030	
						Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Hiện có	Đang đầu tư	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới
127	TP. Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	Hậu	Mêkông								x				
128	Châu Đốc	Nhơn Hội, An Phú	An Giang	Phú Hội (Sông Châu Đốc)	Mêkông		x										
129	Hậu	Quốc Thái, An Phú	An Giang	Hậu	Mêkông		x										
130	TP Vĩnh Long 1	Hòa Ninh, Long Hồ	Vĩnh Long	Cổ Chiên	Mêkông								x				
131	TP Cần Thơ	Đông Phú, Châu Thành	Hậu Giang	Hậu	Mêkông								x				
132	TP. Vị Thanh	Vĩnh Thắng, Gò Quao	Kiên Giang	Cái Lớn	Mêkông								x				
133	TP. Bạc Liêu	Long Thạnh, Vĩnh Lợi	Bạc Liêu	Kênh Xáng Cà Mau, Bạc Liêu	Mêkông								x				
134	TP. Cà Mau	Hồ Thị Kỳ, Thới Bình	Cà Mau	Gành Hào	Mêkông								x				
135	TP. Trà Vinh	Đức Mỹ, Càng Long	Trà Vinh	Cổ Chiên	Mêkông								x				
136	Vàm Cỏ Đông	Phước Vinh, Châu Thành	Tây Ninh	Vàm Cỏ Đông	Mêkông		x										
137	Thủy văn Thạch Đồng	Thạch Đồng - TP Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Độc lập ven biển								x				x
138	TV Thạch Hãn	Phường 2 - TX Quảng Trị	Quảng Trị	Thạch Hãn	Độc lập ven biển								x				x



Phụ lục II
DANH MỤC TRẠM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA TRUNG ƯƠNG
HIỆN CÓ VÀ QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
Tổng cộng							412	805	197	305	60	89	1199
1. Tỉnh Điện Biên							-	-	-	-	5	10	10
1	QT1-ĐB	QT1a-ĐB	qh	Thanh Nưa	Điện Biên Đông	Điện Biên					x	x	x
		QT1b-ĐB	t ₃	Thanh Nưa	Điện Biên Đông	Điện Biên					x	x	x
2	QT2-ĐB	QT2a-ĐB	qh	Thanh Luông	Điện Biên Đông	Điện Biên					x	x	x
		QT2b-ĐB	t ₃	Thanh Luông	Điện Biên Đông	Điện Biên					x	x	x
3	QT3-ĐB	QT3a-ĐB	qp	Thanh Hưng	Điện Biên Đông	Điện Biên					x	x	x
		QT3b-ĐB	t ₃	Thanh Hưng	Điện Biên Đông	Điện Biên					x	x	x
4	QT4-ĐB	QT4a-ĐB	j ₁₋₂	Noong Bua	Điện Biên Phủ	Điện Biên					x	x	x
		QT4b-ĐB	t ₃	Noong Bua	Điện Biên Phủ	Điện Biên					x	x	x
5	QT5-ĐB	QT5a-ĐB	qp	Noong Luông	Điện Biên Phủ	Điện Biên					x	x	x
		QT5b-ĐB	t ₃	Noong Luông	Điện Biên Phủ	Điện Biên					x	x	x
2. Tỉnh Sơn La							-	-	-	-	10	10	10
1	QT1-SL	QT1-SL	t ₁	Chiềng Đông	Yên Châu	Sơn La					x	x	x
2	QT2-SL	QT2-SL	t ₂	TT. Hát Lót	Mai Sơn	Sơn La					x	x	x
3	QT3-SL	QT3-SL	t	Chiềng Sinh	Sơn La	Sơn La					x	x	x
4	QT4-SL	QT4-SL	t	Chiềng Cơi	Sơn La	Sơn La					x	x	x
5	QT5-SL	QT5-SL	t	Mường Bú	Mường La	Sơn La					x	x	x
6	QT6-SL	QT6-SL	t ₂	Nà Mường	Mộc Châu	Sơn La					x	x	x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
7	QT7-SL	QT7-SL	t ₃	Tô Múa	Mộc Châu	Sơn La					x	x	x
8	QT8-SL	QT8-SL	t	Vân Hồ	Mộc Châu	Sơn La					x	x	x
9	QT9-SL	QT9-SL	o ₃ -s	Song Khùa	Mộc Châu	Sơn La					x	x	x
10	QT10-SL	QT10-SL	t ₂₋₃	Chiềng Yên	Mộc Châu	Sơn La					x	x	x
3. Tỉnh Hòa Bình							-	-	-	-	3	6	6
1	QT1-HB	QT1a-HB	qp	Dân chủ	Hòa Bình	Hòa Bình					x	x	x
		QT1b-HB	t ₁	Dân chủ	Hòa Bình	Hòa Bình					x	x	x
2	QT2-HB	QT2a-HB	qp	Thái Thịnh	Hòa Bình	Hòa Bình					x	x	x
		QT2b-HB	d ₁	Thái Thịnh	Hòa Bình	Hòa Bình					x	x	x
3	QT3-HB	QT3a-HB	qp	Vĩnh Đồng	Kim Bôi	Hòa Bình					x	x	x
		QT3b-HB	t	Vĩnh Đồng	Kim Bôi	Hòa Bình					x	x	x
4. Tỉnh Hà Giang							-	-	-	-	3	3	3
1	QT1-HG	QT1-HG	ε-o	P. Trần Phú	TP. Hà Giang	Hà Giang					x	x	x
2	QT2-HG	QT2-HG	np-ε	Việt Vinh	Bắc Quang	Hà Giang					x	x	x
3	QT3-HG	QT3-HG	d	Vĩnh Hào	Bắc Quang	Hà Giang					x	x	x
5. Tỉnh Cao Bằng							-	-	-	-	3	4	4
1	QT1-CB	QT1-CB	c-p	Chí Tháo	Quảng Hoà	Cao Bằng					x	x	x
2	QT2-CB	QT2a-CB	n	P. Tân Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng					x	x	x
		QT2b-CB	t ₁	P. Tân Giang	TP. Cao Bằng	Cao Bằng					x	x	x
3	QT3-CB	QT3-CB	t ₁	Minh Thanh	Nguyên Bình	Cao Bằng					x	x	x
6. Tỉnh Lào Cai							-	-	-	-	3	3	3
1	QT1-LC	QT1-LC	t ₁	Bắc Cường	Lào Cai	Lào Cai					x	x	x
2	QT2-LC	QT2-LC	t ₁	P. Duyên Hải	Lào Cai	Lào Cai					x	x	x
3	QT3-LC	QT3-LC	np-ε	Cốc San	Bát Xát	Lào Cai					x	x	x
7. Tỉnh Yên Bái							-	-	-	-	2	4	4
1	QT1-YB	QT1a-YB	qp	Hồng Hà	Yên Bái	Yên Bái					x	x	x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường	
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030			
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng		
		QT1b-YB	t	Hồng Hà	Yên Bái	Yên Bái						x	x	
2	QT2-YB	QT2a-YB	qp	Tuy Lộc	Yên Bái	Yên Bái						x	x	
		QT2b-YB	t	Tuy Lộc	Yên Bái	Yên Bái					x	x	x	
8. Tỉnh Lạng Sơn							-	-	-	-	4	4	4	
1	QT1-LS	QT1-LS	t ₂	Bào Lâm	Cao Lộc	Lạng Sơn						x	x	x
2	QT2-LS	QT2a-LS	t ₂	P. Chi Lăng	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn						x	x	x
3	QT2-LS	QT2b-LS	t ₁	P. Chi Lăng	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn						x	x	x
4	QT3-LS	QT3-LS	t ₂	Đông Tân	Hữu Lũng	Lạng Sơn						x	x	x
9. Tỉnh Thái Nguyên							-	-	-	-	5	8	8	
1	QT1-TN	QT1-TN	d ₁	Lâu Thượng	Võ Nhai	Thái Nguyên						x	x	x
2	QT2-TN	QT2-TN	j	Sơn Cẩm	Phú Lương	Thái Nguyên						x	x	x
3	QT3-TN	QT3a-TN	qp	P. Gia Sàng	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên						x	x	x
		QT3b-TN	j	P. Gia Sàng	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên						x	x	x
4	QT4-TN	QT4a-TN	qp	P. Thắng Lợi	TP. Sông Công	Thái Nguyên						x	x	x
		QT4b-TN	j	P. Thắng Lợi	TP. Sông Công	Thái Nguyên						x	x	x
5	QT5-TN	QT5a-TN	qp	Đông Cao	Phổ Yên	Thái Nguyên						x	x	x
10. Tỉnh Phú Thọ											8	14	14	
1	QT1-PT	QT1a-PT	qp	Sông Lô	TP. Việt Trì	Phú Thọ						x	x	x
		QT1b-PT	pr	Sông Lô	TP. Việt Trì	Phú Thọ						x	x	x
2	QT2-PT	QT2a-PT	qp	Cao Xá	Phong Châu	Phú Thọ						x	x	x
		QT2b-PT	pr	Cao Xá	Phong Châu	Phú Thọ						x	x	x
3	QT3-PT	QT3a-PT	qp	Chu Hoá	Phong Châu	Phú Thọ						x	x	x
		QT3b-PT	pr	Chu Hoá	Phong Châu	Phú Thọ						x	x	x
4	QT4-PT	QT4-PT	pr	Phù Ninh	Phong Châu	Phú Thọ						x	x	x
5	QT5-PT	QT5a-PT	qp	Từ Đà	Phong Châu	Phú Thọ						x	x	x
		QT5b-PT	pr	Từ Đà	Phong Châu	Phú Thọ						x	x	x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường	
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030			
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng		
6	QT6-PT	QT6a-PT	qp	Lương Lễ	Thanh Ba	Phú Thọ						x	x	x
		QT6b-PT	d ₁	Lương Lễ	Thanh Ba	Phú Thọ					x	x	x	
7	QT7-PT	QT7a-PT	qp	Trường Thịnh	TX. Phú Thọ	Phú Thọ						x	x	x
		QT7b-PT	n	Trường Thịnh	TX. Phú Thọ	Phú Thọ						x	x	x
8	QT8-PT	QT8-PT	n	Đồng Xuân	Thanh Ba	Phú Thọ						x	x	x
11. Tỉnh Tuyên Quang							-	-	-	-	3	4	4	
1	QT1-TQ	QT1a-TQ	q	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang						x	x	x
		QT1b-TQ	d ₁	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang						x	x	x
2	QT2-TQ	QT2-TQ	d ₁	TT. Tân Yên	Hàm Yên	Tuyên Quang						x	x	x
3	QT3-TQ	QT3a-TQ	q	Ý La	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang						x	x	x
12. Tỉnh Bắc Giang							-	-	4	4	-	-	4	
1	Q.39	Q.39	qp ₁	Châu Minh	Hiệp Hoà	Bắc Giang			x	x				x
2	Q.190	Q.190a	qp ₁	Bích Sơn	Việt Yên	Bắc Giang			x	x				x
3	Q.191	Q.191a	qp ₁	Mình Đức	Việt Yên	Bắc Giang			x	x				x
4	Q.192	Q.192a	qp ₁	Nghĩa Trung	Việt Yên	Bắc Giang			x	x				x
13. Tỉnh Quảng Ninh							2	4	-	-	11	18	22	
1	Q.141	Q.141	qh ₂	Mạo Khê	Đông Triều	Quảng Ninh		x						x
		Q.141a	qp ₁	Mạo Khê	Đông Triều	Quảng Ninh	x	x						x
2	Q.142	Q.142	qp ₁	Mạo Khê	Đông Triều	Quảng Ninh		x						x
		Q.142a	c-p	Mạo Khê	Đông Triều	Quảng Ninh	x	x						x
3	QT1-QN	QT1a-QN	qp	Hồng Thái Đông	Đông Triều	Quảng Ninh						x	x	x
		QT1b-QN	t ₃	Hồng Thái Đông	Đông Triều	Quảng Ninh						x	x	x
4	QT2-QN	QT2a-QN	qh	P. Quang Trung	TP. Uông Bí	Quảng Ninh						x	x	x
		QT2b-QN	t ₃	P. Quang Trung	TP. Uông Bí	Quảng Ninh						x	x	x
5	QT3-QN	QT3a-QN	qh	Cộng Hoà	Yên Hưng	Quảng Ninh						x	x	x
		QT3b-QN	t ₃	Cộng Hoà	Yên Hưng	Quảng Ninh						x	x	x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
6	QT4-QN	QT4-QN	t ₃	P. Bãi Cháy	TP. Hạ Long	Quảng Ninh					x	x	x
7	QT5-QN	QT5-QN	t ₃	P. Hà Trung	TP. Hạ Long	Quảng Ninh					x	x	x
8	QT6-QN	QT6-QN	c-p	P. Quang Hanh	TP. Cẩm Phả	Quảng Ninh					x	x	x
9	QT7-QN	QT7-QN	t ₃	P. Cẩm Đông	TP. Cẩm Phả	Quảng Ninh					x	x	x
10	QT8-QN	QT8a-QN	qh	Hải Lạng	Tiên Yên	Quảng Ninh					x	x	x
		QT8b-QN	j	Hải Lạng	Tiên Yên	Quảng Ninh						x	x
11	QT9-QN	QT9a-QN	qh	Quảng Phong	Quảng Hà	Quảng Ninh					x	x	x
		QT9b-QN	j	Quảng Phong	Quảng Hà	Quảng Ninh						x	x
12	QT10-QN	QT10a-QN	qh	Hải Yên	Hải Ninh	Quảng Ninh					x	x	x
		QT10b-QN	j	Hải Yên	Hải Ninh	Quảng Ninh						x	x
13	QT11-QN	QT11a-QN	qh	Hải Xuân	Hải Ninh	Quảng Ninh					x	x	x
		QT11b-QN	j	Hải Xuân	Hải Ninh	Quảng Ninh						x	x
14. TP. Hà Nội							32	55	2	7	-	-	62
1	Q.55	Q.55M1	qh ₁	Liên Trung	Đan Phượng	Hà Nội	x	x					x
2	Q.56	Q.56	qh ₂	Thọ An	Đan Phượng	Hà Nội	x	x					x
		Q.217	qp	Thọ An	Đan Phượng	Hà Nội		x					x
3	Q.57	Q.57	qh ₂	Tân Lập	Đan Phượng	Hà Nội	x	x					x
		Q.57a	qp ₁	Tân Lập	Đan Phượng	Hà Nội		x					x
		Q.213	n	Tân Lập	Đan Phượng	Hà Nội		x					x
4	Q.58	Q.58M1	qh ₂	Sơn Đồng	Hoài Đức	Hà Nội	x	x					x
		Q.58aM1	qp ₁	Sơn Đồng	Hoài Đức	Hà Nội		x					x
5	Q.59	Q.59a	qh ₂	Vân Côn	Hoài Đức	Hà Nội	x	x					x
6	Q.60	Q.60M2	qh ₂	An Thượng	Hoài Đức	Hà Nội	x	x					x
		Q.60aM1	qp ₁	An Thượng	Hoài Đức	Hà Nội		x					x
7	Q.173	Q.173	qp ₁	Sen Chiểu	Phúc Thọ	Hà Nội	x	x					x
8	Q.62	Q.62	qp ₂	Minh Khai	Bắc Từ Liêm	Hà Nội	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường	
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030			
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng		
		Q.62a	qp ₁	Minh Khai	Bắc Từ Liêm	Hà Nội		x						x
9	Q.63	Q.63aM1	qp ₁	Mai Dịch	Cầu Giấy	Hà Nội	x	x						x
10	Q.64	Q.64	qh ₁	Kim Liên	Đống Đa	Hà Nội	x	x						x
		Q.64a	qp ₁	Kim Liên	Đống Đa	Hà Nội		x						x
11	Q.65	Q.65M1	qh ₂	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội	x	x						x
		Q.65aM1	qh ₁	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội		x						x
		Q.65bM1	qp ₁	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội		x						x
12	Q.66	Q.66	qh ₁	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	Hà Nội	x	x						x
		Q.216	n	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	Hà Nội		x						x
13	Q.67	Q.67	qh ₂	Tứ Liên	Q. Tây Hồ	Hà Nội	x	x						x
		Q.67a	qp ₁	Tứ Liên	Q. Tây Hồ	Hà Nội		x						x
14	Q.214	Q.214	n	Tứ Liên	Q. Tây Hồ	Hà Nội	x	x						x
15	Q.68	Q.68aM1	qp ₂	Yết Kiêu	Q. Hà Đông	Hà Nội	x	x						x
		Q.68b	qp ₁	Yết Kiêu	Q. Hà Đông	Hà Nội		x						x
16	Q.69	Q.69	qh ₁	Phú Lãm	Q. Hà Đông	Hà Nội	x	x						x
		Q.69a	qp ₁	Phú Lãm	Q. Hà Đông	Hà Nội		x						x
17	Q.75	Q.75M1	qh ₁	Đông Mai	Q. Hà Đông	Hà Nội	x	x						x
		Q.75a	qp ₁	Đông Mai	Q. Hà Đông	Hà Nội		x						x
18	Q.175	Q.175	qh ₁	Phú Minh	Phú Xuyên	Hà Nội	x	x						x
		Q.175a	qp ₁	Phú Minh	Phú Xuyên	Hà Nội		x						x
		Q.175b	n	Phú Minh	Phú Xuyên	Hà Nội		x						x
19	Q.176	Q.176	qp ₂	Hòa Phú	Ứng Hòa	Hà Nội	x	x						x
		Q.176a	qp ₁	Hòa Phú	Ứng Hòa	Hà Nội		x						x
20	Q.177	Q.177	qh ₁	Tân Dân	Phú Xuyên	Hà Nội	x	x						x
		Q.177a	qp ₁	Tân Dân	Phú Xuyên	Hà Nội		x						x
		Q.177b	t ₂	Tân Dân	Phú Xuyên	Hà Nội		x						x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
21	Q.215	Q.215	n	Kim Liên	Q. Đống Đa	Hà Nội	x	x					x
22	Q.66b	Q.66b	qp ₁	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	Hà Nội	x	x					x
23	Q.76	Q.76a	qp ₁	Đại Yên	Chương Mỹ	Hà Nội	x	x					x
24	Q.77	Q.77a	qp ₁	Tốt Động	Chương Mỹ	Hà Nội	x	x					x
25	Q.15	Q.15M1	qp ₁	Quang Tiến	Sóc Sơn	Hà Nội	x	x					x
26	Q.23	Q.23a	qp ₁	Hải Bối	Đông Anh	Hà Nội	x	x					x
27	Q.32	Q.32M1	qh ₂	Đông Hải	Đông Anh	Hà Nội	x	x					x
		Q.32a	qp	Đông Hải	Đông Anh	Hà Nội				x			x
28	Q.33	Q.33M1	qh ₂	Mai Lâm	Đông Anh	Hà Nội	x	x					x
		Q.33a	qp ₁	Mai Lâm	Đông Anh	Hà Nội			x				x
29	Q.34	Q.34a	qp ₂	Dục Tú	Đông Anh	Hà Nội	x	x					x
30	Q.35	Q.35aM1	qp ₁	Vân Hà	Đông Anh	Hà Nội	x	x					x
		Q.35M1	qp ₂	Vân Hà	Đông Anh	Hà Nội			x				x
31	Q.120	Q.120	qh ₁	Trâu Quỳ	Gia Lâm	Hà Nội	x	x					x
		Q.120a	qp ₂	Trâu Quỳ	Gia Lâm	Hà Nội			x				x
		Q.120b	qp ₁	Trâu Quỳ	Gia Lâm	Hà Nội			x				x
		Q.120c	n	Trâu Quỳ	Gia Lâm	Hà Nội				x			x
32	Q.121	Q.121M1	qh ₂	Thượng Thanh	Long Biên	Hà Nội	x	x					x
		Q.121a	qp	Thượng Thanh	Long Biên	Hà Nội				x			x
33	Q.194	Q.194	qh	Viên An	Ứng Hòa	Hà Nội			x	x			x
		Q.194a	qp	Viên An	Ứng Hòa	Hà Nội					x		x
34	Q.218	Q.218	qh	Thanh Văn	Thanh Oai	Hà Nội			x	x			x
		Q.218a	qp	Thanh Văn	Thanh Oai	Hà Nội					x		x
15. Tỉnh Vĩnh Phúc							11	15	-	1	-	-	16
1	Q.1	Q.1	qh ₂	Sơn Đông	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	x	x					x
		Q.1aM1	qp ₁	Sơn Đông	Lập Thạch	Vĩnh Phúc			x				x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
2	Q.2	Q.2	qh ₂	Việt Xuân	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	x	x					x
3	Q.3	Q.3M1	qp ₁	Yên Lập	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	x	x					x
4	Q.4	Q.4M1	qp ₁	Vân Hội	Tam Dương	Vĩnh Phúc	x	x					x
		Q.4aM1	n	Vân Hội	Tam Dương	Vĩnh Phúc		x					x
5	Q.5	Q.5	qp ₁	Đồng Tâm	TP. Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	x	x					x
6	Q.6	Q.6	qp ₁	Trung Nguyên	Yên Lạc	Vĩnh Phúc	x	x					x
7	Q.7	Q.7	qp ₁	Bình Dương	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	x	x					x
8	Q.8	Q.8	qp ₂	TT. Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	x	x					x
		Q.8a	qp ₁	TT. Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc		x					x
9	Q.9	Q.9M2	qh ₂	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	x	x					x
		Q.9aM1	qp ₁	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc		x					x
10	Q.10	Q.10M1	qh ₂	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	x	x					x
		Q.10a	qp	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc				x			x
11	Q.11	Q.11a	qp ₁	Tuân Chính	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	x	x					x
		Q.218a	qp	Thanh Văn	Thanh Oai	Hà Nội				x			x
16. Tỉnh Bắc Ninh							6	8	1	1	-	-	9
1	Q.36	Q.36M1	qp ₁	Văn Môn	Yên Phong	Bắc Ninh	x	x					x
2	Q.37	Q.37	qp ₂	TT.Chờ	Yên Phong	Bắc Ninh	x	x					x
		Q.37a	qp ₁	TT.Chờ	Yên Phong	Bắc Ninh		x					x
3	Q.38	Q.38M1	qp ₁	Đông Tiến	Yên Phong	Bắc Ninh	x	x					x
4	Q.50	Q.50a	qp ₁	Tân Chí	Tiên Du	Bắc Ninh	x	x					x
5	Q.115	Q.115M1	qh ₂	Phố Hồ	Thuận Thành	Bắc Ninh	x	x					x
6	Q.116	Q.116a	qp ₁	Gia Đông	Thuận Thành	Bắc Ninh	x	x					x
		Q.116b	T3-J	Gia Đông	Thuận Thành	Bắc Ninh		x					x
7	Q.187	Q.187	qp ₁	Hạp Lĩnh	Bắc Ninh	Bắc Ninh			x	x			x
17. Tỉnh Hưng Yên							6	14	2	7	-	-	21

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
1	Q.119	Q.119M1	qh ₁	TT. Như Quỳnh	Văn Lâm	Hung Yên	x	x					x
		Q.119aM1	qp ₂	TT. Như Quỳnh	Văn Lâm	Hung Yên		x					x
		Q.119bM1	qp ₁	TT. Như Quỳnh	Văn Lâm	Hung Yên		x					x
		Q.119c	n	TT. Như Quỳnh	Văn Lâm	Hung Yên				x			x
2	Q.127	Q.127	qh ₁	Hung Long	Mỹ Hào	Hung Yên	x	x					x
		Q.127a	qp ₁	Hung Long	Mỹ Hào	Hung Yên		x					x
		Q.127b	n	Hung Long	Mỹ Hào	Hung Yên				x			x
3	Q.193	Q.193a	qp ₁	Phùng Hưng	Khoái Châu	Hung Yên	x	x					x
		Q.193b	n	Phùng Hưng	Khoái Châu	Hung Yên		x					x
4	Q.128	Q.128M1	qh ₂	Hồng Châu	TP. Hưng Yên	Hung Yên	x	x					x
		Q.128a	qp	Lam Sơn	TP. Hưng Yên	Hung Yên				x			x
5	Q.129	Q.129M1	qh ₂	Hiển Nam	TP. Hưng Yên	Hung Yên	x	x					x
		Q.129aM1	qp ₂	Hiển Nam	TP. Hưng Yên	Hung Yên		x					x
		Q.129bM1	qp ₁	Hiển Nam	TP. Hưng Yên	Hung Yên		x					x
6	Q.130	Q.130M1	qh ₁	TT. Vương	Tiên Lữ	Hung Yên	x	x					x
		Q.130aM1	qp ₂	TT. Vương	Tiên Lữ	Hung Yên		x					x
		Q.130bM1	qp ₁	TT. Vương	Tiên Lữ	Hung Yên		x					x
7	Q.178	Q.178	qh ₁	TT. Khoái Châu	Khoái Châu	Hung Yên			x	x			x
		Q.178a	qp ₁	TT. Khoái Châu	Khoái Châu	Hung Yên				x			x
8	Q.200	Q.200	qh ₁	Trần Cao	Phù Cừ	Hung Yên			x	x			x
		Q.200a	qp ₁	Trần Cao	Phù Cừ	Hung Yên				x			x
18. Tỉnh Nam Định							5	10	3	8	-	-	18
1	Q.107	Q.107	qh ₂	Yên Lương	Ý Yên	Nam Định	x	x					x
2	Q.108	Q.108M1	qh ₂	Nghĩa Minh	Nghĩa Hưng	Nam Định	x	x					x
		Q.108aM1	qh ₁	Nghĩa Minh	Nghĩa Hưng	Nam Định		x					x
		Q.108bM1	qp ₁	Nghĩa Minh	Nghĩa Hưng	Nam Định		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
3	Q.109	Q.109	qh ₂	Trực Phú	Trực Ninh	Nam Định	x	x					x
		Q.109a	qp ₁	Trực Phú	Trực Ninh	Nam Định		x					x
		Q.109b	n ₂	Trực Phú	Trực Ninh	Nam Định		x					x
4	Q.110	Q.110	qh ₂	Hải Tây	Hải Hậu	Nam Định	x	x					x
		Q.110a	qp ₁	Hải Tây	Hải Hậu	Nam Định		x					x
5	Q.111	Q.111M1	qh ₂	Hải Lý	Hải Hậu	Nam Định	x	x					x
6	Q.182	Q.182	qh ₂	Liên Hải	Trực Ninh	Nam Định			x				x
		Q.182a	qp ₁	Liên Hải	Trực Ninh	Nam Định				x			x
7	Q.205	Q.205	qh ₁	Nam Giang	Nam Trực	Nam Định				x			x
		Q.205a	qp ₁	Nam Giang	Nam Trực	Nam Định			x		x		x
		Q.205b	n	Nam Giang	Nam Trực	Nam Định					x		x
8	Q.210	Q.210	qh ₁	Giao Thịnh	Giao Thủy	Nam Định				x			x
		Q.210a	qp ₁	Giao Thịnh	Giao Thủy	Nam Định			x		x		x
		Q.210b	n	Giao Thịnh	Giao Thủy	Nam Định					x		x
19. Tỉnh Hà Nam							8	20	2	5	-	-	25
1	Q.82	Q.82M1	qp ₂	Lê Hồng Phong	TP. Phủ Lý	Hà Nam	x	x					x
		Q.82a	qp ₁	Lê Hồng Phong	TP. Phủ Lý	Hà Nam		x					x
2	Q.83	Q.83	qh ₂	Lê Hồng Phong	TP. Phủ Lý	Hà Nam	x	x					x
		Q.83a	qh ₁	Lê Hồng Phong	TP. Phủ Lý	Hà Nam		x					x
		Q.83b	qp ₁	Lê Hồng Phong	TP. Phủ Lý	Hà Nam		x					x
3	Q.84	Q.84	qh ₂	Quang Trung	TP. Phủ Lý	Hà Nam	x	x					x
		Q.84a	qh ₁	Quang Trung	TP. Phủ Lý	Hà Nam		x					x
		Q.84b	qp ₁	Quang Trung	TP. Phủ Lý	Hà Nam		x					x
4	Q.85	Q.85	qh ₂	Lam Hạ	TP. Phủ Lý	Hà Nam	x	x					x
		Q.85a	qh ₁	Lam Hạ	TP. Phủ Lý	Hà Nam		x					x
		Q.85b	qp ₁	Lam Hạ	TP. Phủ Lý	Hà Nam		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
5	Q.86	Q.86M1	qh ₁	Châu Sơn	Duy Tiên	Hà Nam	x	x					x
		Q.86aM1	qp ₁	Châu Sơn	Duy Tiên	Hà Nam		x					x
6	Q.87	Q.87	qh ₂	Chính Lý	Lý Nhân	Hà Nam	x	x					x
		Q.87a	qh ₁	Chính Lý	Lý Nhân	Hà Nam		x					x
		Q.87b	qp ₁	Chính Lý	Lý Nhân	Hà Nam		x					x
7	Q.88	Q.88	qh ₂	Chuyên Ngoại	Duy Tiên	Hà Nam	x	x					x
		Q.88a	qh ₁	Chuyên Ngoại	Duy Tiên	Hà Nam		x					x
		Q.88b	qp ₁	Chuyên Ngoại	Duy Tiên	Hà Nam		x					x
8	Q.89	Q.89	qh ₂	Chuyên Ngoại	Duy Tiên	Hà Nam	x	x					x
		Q.89a	qp	Chuyên Ngoại	Duy Tiên	Hà Nam				x			x
9	Q.185	Q.185	qh ₁	An Lão	Bình Lục	Hà Nam			x	x			x
		Q.185a	qp ₁	An Lão	Bình Lục	Hà Nam				x			x
10	Q.196	Q.196	qh ₁	Đồng Hóa	Kim Bảng	Hà Nam			x	x			x
		Q.196a	qp ₁	Đồng Hóa	Kim Bảng	Hà Nam				x			x
20. Tỉnh Ninh Bình							1	2	2	5	-	-	7
1	Q.92	Q.92M1	qp ₁	Ninh Hoà	Hoa Lư	Ninh Bình	x	x					x
		Q.92aM1	t ₂	Ninh Hoà	Hoa Lư	Ninh Bình		x					x
2	Q.186	Q.186	qh ₂	Chính Tâm	Kim Sơn	Ninh Bình				x			x
		Q.186a	qp ₁	Chính Tâm	Kim Sơn	Ninh Bình			x	x			x
		Q.186b	n	Chính Tâm	Kim Sơn	Ninh Bình				x			x
3	Q.208	Q.208	qh ₁	Yên Lộc	Kim Sơn	Ninh Bình			x	x			x
		Q.208a	qp ₁	Yên Lộc	Kim Sơn	Ninh Bình				x			x
21. Tỉnh Thái Bình							4	8	6	16	-	-	24
1	Q.155	Q.155M1	qh ₂	TT. Diêm Điền	Thái Thụy	Thái Bình	x	x					x
2	Q.156	Q.156M1	qh ₂	Thụy Hà	Thái Thụy	Thái Bình	x	x					x
		Q.156aM1	qp ₁	Thụy Hà	Thái Thụy	Thái Bình		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q.156b	n	Thụy Trình	Thái Thụy	Thái Bình				x			x
3	Q.158	Q.158	qh ₂	Thụy Việt	Thái Thụy	Thái Bình	x	x					x
		Q.158aM1	qp ₁	Thụy Việt	Thái Thụy	Thái Bình		x					x
4	Q.159	Q.159	qh ₂	An Bài	Quỳnh Phụ	Thái Bình	x	x					x
		Q.159a	qh ₁	An Bài	Quỳnh Phụ	Thái Bình		x					x
		Q.159b	qp ₁	An Bài	Quỳnh Phụ	Thái Bình		x					x
5	Q.181	Q.181	qh ₂	Đông Tân	Đông Hưng	Thái Bình				x			x
		Q.181a	qp ₁	Đông Tân	Đông Hưng	Thái Bình			x	x			x
		Q.181b	n	Đông Tân	Đông Hưng	Thái Bình				x			x
6	Q.183	Q.183	qh ₁	TT. Tiền Hải	Tiền Hải	Thái Bình				x			x
		Q.183a	qp ₁	TT. Tiền Hải	Tiền Hải	Thái Bình			x	x			x
		Q.183b	n	TT. Tiền Hải	Tiền Hải	Thái Bình				x			x
7	Q.202	Q.202	qh ₁	Nguyên Xá	Vũ Thư	Thái Bình				x			x
		Q.202a	qp ₁	Nguyên Xá	Vũ Thư	Thái Bình				x			x
8	Q.203	Q.203	qh ₁	Vũ Bình	Kiến Xương	Thái Bình				x			x
		Q.203a	qp ₁	Vũ Bình	Kiến Xương	Thái Bình				x			x
9	Q.184	Q.184	qh ₁	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	Thái Bình				x			x
		Q.184a	qp ₁	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	Thái Bình			x	x			x
		Q.184b	n	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	Thái Bình				x			x
10	Q.206	Q.206	qh ₁	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	Thái Bình				x			x
		Q.206a	qp ₁	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	Thái Bình				x			x
22. Tỉnh Hải Dương							8	13	7	15	-	-	28
1	Q.195	Q.195	qh ₁	Thạch Lỗi	Cầm Giàng	Hải Dương				x			x
		Q.195a	qp ₁	Thạch Lỗi	Cầm Giàng	Hải Dương				x			x
2	Q.131	Q.131	qh ₁	TT. Thanh Miện	Thanh Miện	Hải Dương	x	x					x
		Q.131a	qp ₂	TT. Thanh Miện	Thanh Miện	Hải Dương		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường	
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030			
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng		
		Q.131b	qp ₁	TT. Thanh Miện	Thanh Miện	Hải Dương		x					x	
3	Q.219	Q.219	n	TT. Thanh Miện	Thanh Miện	Hải Dương			x	x			x	
4	Q.143	Q.143	qh ₁	Phú Thù	Kinh Môn	Hải Dương	x	x					x	
		Q.143a	c-p	Phú Thù	Kinh Môn	Hải Dương		x					x	
5	Q.144	Q.144M1	qh ₂	Thanh Hà	Kim Thành	Hải Dương	x	x					x	
6	Q.145	Q.145	qh ₂	Thanh Hải	Thanh Hà	Hải Dương	x	x					x	
		Q.145a	qp ₁	Thanh Hải	Thanh Hà	Hải Dương		x					x	
7	Q.146	Q.146	qh ₂	Thanh Hải	Thanh Hà	Hải Dương	x	x					x	
8	Q.147	Q.147	qh ₂	Đại Đồng	Tứ Kỳ	Hải Dương	x	x					x	
9	Q.148	Q.148	qh ₁	Kỳ Sơn	Tứ Kỳ	Hải Dương	x	x					x	
		Q.148a	qp ₁	Kỳ Sơn	Tứ Kỳ	Hải Dương		x					x	
10	Q.149	Q.149	n	Đức Chính	Cầm Giàng	Hải Dương	x	x					x	
11	Q.179	Q.179	qh ₁	TT. Ninh Giang	Ninh Giang	Hải Dương			x	x			x	
		Q.179a	qp ₁	TT. Ninh Giang	Ninh Giang	Hải Dương				x				x
12	Q.197	Q.197	qh ₁	Thống Kênh	Gia Lộc	Hải Dương			x	x			x	
		Q.197a	qp ₁	Thống Kênh	Gia Lộc	Hải Dương				x				x
		Q.197b	n	Thống Kênh	Gia Lộc	Hải Dương					x			x
13	Q.198	Q.198	qh ₁	Sao Đỏ	Chí Linh	Hải Dương			x	x			x	
		Q.198a	qp ₁	Sao Đỏ	Chí Linh	Hải Dương					x			x
14	Q.201	Q.201	qh ₁	Thanh An	Thanh Hà	Hải Dương			x	x			x	
		Q.201a	qp ₁	Thanh An	Thanh Hà	Hải Dương					x			x
		Q.201b	n	Thanh An	Thanh Hà	Hải Dương					x			x
15	Q.279	Q.279	qh	An Sơn	Nam Sách	Hải Dương			x	x			x	
		Q.279a	qp	An Sơn	Nam Sách	Hải Dương					x			x
23. TP. Hải Phòng							4	7	6	8	-	-	15	
1	Q.164	Q.164	qh ₂	Quán Trữ	Q.Kiến An	Hải Phòng	x	x					x	

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q.164a	qh ₁	Quán Trữ	Q.Kiến An	Hải Phòng		x					x
		Q.164b	o-s	Quán Trữ	Q.Kiến An	Hải Phòng		x					x
2	Q.165	Q.165	qh ₂	Xã Hải Thành	Kiến Thụy	Hải Phòng	x	x					x
3	Q.167	Q.167	qh ₁	Lê Lợi	An Dương	Hải Phòng	x	x					x
		Q.167a	qp1	Lê Lợi	An Dương	Hải Phòng		x					x
4	Q.168	Q.168	qh ₁	Hồng Phong	An Dương	Hải Phòng	x	x					x
5	Q.180	Q.180	qh ₁	Khởi Nghĩa	Tiên Lãng	Hải Phòng				x			x
		Q.180a	qp ₁	Khởi Nghĩa	Tiên Lãng	Hải Phòng			x	x			x
		Q.180b	n	Khởi Nghĩa	Tiên Lãng	Hải Phòng				x			x
6	Q.254	Q.254	c-p	Phù Long	Cát Hải	Hải Phòng			x	x			x
7	Q.256	Q.256	c-p	Gia Luận	Cát Hải	Hải Phòng			x	x			x
8	Q.259	Q.259	c	Hiền Hào	Cát Hải	Hải Phòng			x	x			x
9	Q.260	Q.260	c	Trần Châu	Cát Hải	Hải Phòng			x	x			x
10	Q.262	Q.262	c	Trần Châu	Cát Hải	Hải Phòng			x	x			x
24. Tỉnh Thanh Hoá							14	24	-	-	-	-	24
1	QT1	QT1a-TH	qp	Yên Thái	Yên Định	Thanh Hoá	x	x					x
2	QT2	QT2-TH	qh	Triệu Lộc	Hậu Lộc	Thanh Hoá	x	x					x
		QT2a-TH	qp					x				x	
3	QT3	QT3-TH	qh	Xuân Lộc	Hậu Lộc	Thanh Hoá	x	x					x
4	QT4	QT4-TH	qh	Thọ Hải	Thọ Xuân	Thanh Hoá	x	x					x
		QT4a-TH	qp					x				x	
5	QT5	QT5-TH	qh	Thọ Nguyên	Thọ Xuân	Thanh Hoá	x	x					x
		QT5a-TH	qp					x				x	
6	QT6	QT6-TH	qh	Thiệu Viên	Thiệu Hoá	Thanh Hoá	x	x					x
		QT6a-TH	qp					x				x	
7	QT7	QT7a-TH	qp	Đông Lĩnh	Đông Sơn	Thanh Hoá	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
8	QT8	QT8-TH	qh	Quảng Hưng	TP. Thanh Hoá	Thanh Hoá	x	x					x
		QT8a-TH	qp					x					x
9	QT9	QT9-TH	qh	P. Trường Sơn	TX. Sầm Sơn	Thanh Hoá	x	x					x
		QT9a-TH	qp					x					x
10	QT10	QT10a-TH	qp	Hợp Tiến	Triệu Sơn	Thanh Hoá	x	x					x
11	QT11	QT11-TH	qh	Hoàng Sơn	Nông Cống	Thanh Hoá	x	x					x
		QT11a-TH	qp					x					x
12	QT12	QT12-TH	qh	Quảng Chính	Quảng Xương	Thanh Hoá	x	x					x
		QT12a-TH	qp					x					x
13	QT13	QT13-TH	qh	Nga Hưng	Nga Sơn	Thanh Hoá	x	x					x
		QT13a-TH	qp					x					x
14	QT14	QT14-TH	qh	Ngọc Lĩnh	Tĩnh Gia	Thanh Hoá	x	x					x
		QT14a-TH	qp					x					x
25. Tỉnh Nghệ An							26	46	-	-	-	-	46
1	QT1	QT1-NA	qh	Quỳnh Dị	Quỳnh Lưu	Nghệ An	x	x					x
2	QT2	QT2a-NA	qh	Quỳnh Thạch	Quỳnh Lưu	Nghệ An	x	x					x
		QT2b-NA	qp	Quỳnh Thạch	Quỳnh Lưu	Nghệ An		x					x
3	QT3	QT3-NA	qh	Diễn Thành	Diễn Châu	Nghệ An	x	x					x
4	QT4	QT4a-NA	qh	Vĩnh Thành	Yên Thành	Nghệ An	x	x					x
		QT4b-NA	t ₂	Vĩnh Thành	Yên Thành	Nghệ An		x					x
5	QT5	QT5a-NA	qp	Công Thành	Yên Thành	Nghệ An	x	x					x
		QT5b-NA	t ₂	Công Thành	Yên Thành	Nghệ An		x					x
6	QT6	QT6a-NA	qh	Lưu Sơn	Đô Lương	Nghệ An	x	x					x
		QT6b-NA	qp	Lưu Sơn	Đô Lương	Nghệ An		x					x
7	QT7	QT7-NA	qp	Nghi Yên	Nghi Lộc	Nghệ An	x	x					x
8	QT8	QT8a-NA	qh	Nghi Thu	TX. Cửa Lò	Nghệ An	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		QT8b-NA	qp	Nghi Thu	TX. Cửa Lò	Nghệ An		x					x
9	QT9	QT9a-NA	qh	Nghi Thịnh	Nghi Lộc	Nghệ An	x	x					x
		QT9b-NA	qp	Nghi Thịnh	Nghi Lộc	Nghệ An		x					x
10	QT10	QT10a-NA	qh	Nghi Vạn	Nghi Lộc	Nghệ An	x	x					x
		QT10b-NA	qp	Nghi Vạn	Nghi Lộc	Nghệ An		x					x
11	QT11	QT11a-NA	qh	Nam Đàn	Nam Đàn	Nghệ An	x	x					x
		QT11b-NA	qp	Nam Đàn	Nam Đàn	Nghệ An		x					x
12	QT12	QT12a-NA	qh	Hung Hoà	TP. Vinh	Nghệ An	x	x					x
		QT12b-NA	qp	Hung Hoà	TP. Vinh	Nghệ An		x					x
13	QT13	QT13a-NA	qh	Hung Dũng	TP. Vinh	Nghệ An	x	x					x
		QT13b-NA	qp	Hung Dũng	TP. Vinh	Nghệ An		x					x
14	QT14	QT14a-NA	qh	Hung Phúc	Hung Nguyên	Nghệ An	x	x					x
		QT14b-NA	qp	Hung Phúc	Hung Nguyên	Nghệ An		x					x
15	QT15	QT15a-NA	qh	Hung Xuân	Hung Nguyên	Nghệ An	x	x					x
		QT15b-NA	qp	Hung Xuân	Hung Nguyên	Nghệ An		x					x
16	QT16	QT16a-NA	qh	Nam Kim	Nam Đàn	Nghệ An	x	x					x
		QT16b-NA	qp	Nam Kim	Nam Đàn	Nghệ An		x					x
17	QT17	QT17a-NA	qp	Nghi Lâm	Nghi Lộc	Nghệ An	x	x					x
		QT17b-NA	o ₃ -S ₁	Nghi Lâm	Nghi Lộc	Nghệ An		x					x
18	QT18	QT18a-NA	qp	Đại Sơn	Đô Lương	Nghệ An	x	x					x
		QT18b-NA	t ₂	Đại Sơn	Đô Lương	Nghệ An		x					x
19	QT1	QT1a-HĐ	qh	Quang Phong	Thái Hòa	Nghệ An	x	x					x
		QT1b-HĐ	t ₂	Quang Phong	Thái Hòa	Nghệ An		x					x
20	QT2	QT2-HĐ	qh	Châu Quang	Quý Hợp	Nghệ An	x	x					x
21	QT3	QT3a-HĐ	qp	Tam Hợp	Quý Hợp	Nghệ An	x	x					x
		QT3b-HĐ	c-p	Tam Hợp	Quý Hợp	Nghệ An		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
22	QT4	QT4-HĐ	c-p	Quỳ Hợp	Quỳ Hợp	Nghệ An	x	x					x
23	QT5	QT5a-HĐ	qh	Châu Quang	Quỳ Hợp	Nghệ An	x	x					x
		QT5b-HĐ	qp	Châu Quang	Quỳ Hợp	Nghệ An		x					x
24	QT1	QT1a-CC	qh	Long Sơn	Anh Sơn	Nghệ An	x	x					x
		QT1b-CC	qp	Long Sơn	Anh Sơn	Nghệ An		x					x
25	QT2	QT2a-CC	qp	Hùng Sơn	Anh Sơn	Nghệ An	x	x					x
		QT2b-CC	c ₁	Hùng Sơn	Anh Sơn	Nghệ An		x					x
26	QT3	QT3-CC	qp	Bông Khê	Con Cuông	Nghệ An	x	x					x
26. Tỉnh Hà Tĩnh							17	30	-	-	-	-	30
1	QT1	QT1-HT	qh	Thịnh Lộc	Can Lộc	Hà Tĩnh	x	x					x
2	QT2	QT2-HT	qh	Tiến Lộc	Can Lộc	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT2a-HT	qp	Tiến Lộc	Can Lộc	Hà Tĩnh		x					x
3	QT3	QT3-HT	qh	Mỹ Lộc	Can Lộc	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT3b-HT	t ₂	Mỹ Lộc	Can Lộc	Hà Tĩnh		x					x
4	QT4	QT4-HT	qh	Cầm Hoà	Cầm Xuyên	Hà Tĩnh	x	x					x
5	QT5	QT5-HT	qh	Cầm Thành	Cầm Xuyên	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT5a-HT	qp	Cầm Thành	Cầm Xuyên	Hà Tĩnh		x					x
6	QT6	QT6-HT	qp	Cầm Thạch	Cầm Xuyên	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT6b-HT	t ₂	Cầm Thạch	Cầm Xuyên	Hà Tĩnh		x					x
7	QT7	QT7-HT	qh	Thạch Đình	Thạch Hà	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT7a-HT	qp	Thạch Đình	Thạch Hà	Hà Tĩnh		x					x
8	QT1	QT1a-HK	qp	Phương Điền	Hương Khê	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT1b-HK	t ₂	Phương Điền	Hương Khê	Hà Tĩnh		x					x
9	QT2	QT2a-HK	qp	Hương Thủy	Hương Khê	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT2b-HK	t ₂	Hương Thủy	Hương Khê	Hà Tĩnh		x					x
10	QT3	QT3a-HK	qp	Phú Phong	Hương Khê	Hà Tĩnh	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		QT3b-HK	c-p	Phú Phong	Hương Khê	Hà Tĩnh		x					x
11	QT4	QT4a-HK	qp	Phúc Trạch	Hương Khê	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT4b-HK	c-p	Phúc Trạch	Hương Khê	Hà Tĩnh		x					x
12	QT5	QT5a-HK	qp	Hương Trạch	Hương Khê	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT5b-HK	t ₂	Hương Trạch	Hương Khê	Hà Tĩnh		x					x
13	QT1	QT1a-HS	qh	Sơn Ninh	Hương Sơn	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT1b-HS	qp	Sơn Ninh	Hương Sơn	Hà Tĩnh		x					x
14	QT2	QT2a-HS	qh	Phổ Châu	Hương Sơn	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT2b-HS	qp	Phổ Châu	Hương Sơn	Hà Tĩnh		x					x
15	QT3	QT3-HS	qh	Sơn Diệm	Hương Sơn	Hà Tĩnh	x	x					x
16	QT4	QT4-HS	qh	Sơn Tiến	Hương Sơn	Hà Tĩnh	x	x					x
17	QT5	QT5a-HS	qh	Hòa Lạc	Đức Thọ	Hà Tĩnh	x	x					x
		QT5b-HS	qp	Hòa Lạc	Đức Thọ	Hà Tĩnh		x					x
27. Tỉnh Quảng Bình							17	28	-	-	-	-	28
1	QT1	QT1a-QB	qh	Quảng Lưu	Quảng Trạch	Quảng Bình	x	x					x
		QT1b-QB	qp	Quảng Lưu	Quảng Trạch	Quảng Bình		x					x
2	QT2	QT2-QB	qh	Quảng Tiên	Quảng Trạch	Quảng Bình	x	x					x
3	QT3	QT3a-QB	qh	Quảng Hòa	Ba Đôn	Quảng Bình	x	x					x
		QT3b-QB	d ₁	Quảng Hòa	Ba Đôn	Quảng Bình		x					x
4	QT4	QT4a-QB	qh	Quảng Phúc	Ba Đôn	Quảng Bình	x	x					x
		QT4b-QB	qp	Quảng Phúc	Ba Đôn	Quảng Bình		x					x
5	QT5	QT5-QB	qp	Hung Trạch	Bố Trạch	Quảng Bình	x	x					x
6	QT6	QT6a-QB	qh	Phú Trạch	Bố Trạch	Quảng Bình	x	x					x
		QT6b-QB	d ₁	Phú Trạch	Bố Trạch	Quảng Bình		x					x
7	QT7	QT7-QB	qh	Đại Trạch	Bố Trạch	Quảng Bình	x	x					x
8	QT8	QT8a-QB	qh	Nam Lý	Quảng Bình	Quảng Bình	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		QT8b-QB	n	Nam Lý	Quảng Bình	Quảng Bình		x					x
9	QT9	QT9a-QB	qh	Võ Ninh	Quảng Ninh	Quảng Bình	x	x					x
		QT9b-QB	qp	Võ Ninh	Quảng Ninh	Quảng Bình		x					x
10	QT10	QT10-QB	qh	Ngư Thủy Bắc	Lệ Thủy	Quảng Bình	x	x					x
11	QT11	QT11a-QB	qh	Hiên Ninh	Quảng Ninh	Quảng Bình	x	x					x
		QT11b-QB	d ₁	Hiên Ninh	Quảng Ninh	Quảng Bình		x					x
12	QT12	QT12a-QB	qh	TT. Kiên Giang	Lệ Thủy	Quảng Bình	x	x					x
		QT12b-QB	qp	TT. Kiên Giang	Lệ Thủy	Quảng Bình		x					x
13	QT13	QT13a-QB	qp	Mai Thủy	Lệ Thủy	Quảng Bình	x	x					x
		QT13b-QB	d ₁	Mai Thủy	Lệ Thủy	Quảng Bình		x					x
14	QT14	QT14-QB	qh	Ngư Thủy Nam	Lệ Thủy	Quảng Bình	x	x					x
15	QT15	QT15a-QB	qp	Sen Thủy	Lệ Thủy	Quảng Bình	x	x					x
		QT15b-QB	d ₁	Sen Thủy	Lệ Thủy	Quảng Bình		x					x
16	QT16	QT16a-QB	qh	Nam Trạch	Bố Trạch	Quảng Bình	x	x					x
		QT16b-QB	d ₁	Nam Trạch	Bố Trạch	Quảng Bình		x					x
17	QT17	QT17-QB	qh	Quảng Tùng	Quảng Trạch	Quảng Bình	x	x					x
28. Tỉnh Quảng Trị							13	23	-	-	-	-	23
1	QT1	QT1a-QT	qp	Vĩnh Lâm	Vĩnh Linh	Quảng Trị	x	x					x
		QT1b-QT	n	Vĩnh Lâm	Vĩnh Linh	Quảng Trị		x					x
2	QT2	QT2-QT	Bazan	Gio An	Gio Linh	Quảng Trị	x	x					x
3	QT3	QT3a-QT	qh	Gio Hải	Gio Linh	Quảng Trị	x	x					x
		QT3b-QT	qp	Gio Hải	Gio Linh	Quảng Trị		x					x
		QT3c-QT	n	Gio Hải	Gio Linh	Quảng Trị		x					x
4	QT4	QT4-QT	qp	Gio Mai	Gio Linh	Quảng Trị	x	x					x
5	QT5	QT5-QT	qp	Cam Thanh	Cam Lộ	Quảng Trị	x	x					x
6	QT6	QT6-QT	qp	Cam Thành	Cam Lộ	Quảng Trị	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường		
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030				
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng			
7	QT7	QT7a-QT	qh	Triệu Sơn	Triệu Phong	Quảng Trị	x	x					x		
		QT7b-QT	qp	Triệu Sơn	Triệu Phong	Quảng Trị		x							x
		QT7c-QT	n	Triệu Sơn	Triệu Phong	Quảng Trị		x							x
8	QT8	QT8b-QT	qp	Triệu Tài	Triệu Phong	Quảng Trị	x	x					x		
		QT8c-QT	n	Triệu Tài	Triệu Phong	Quảng Trị		x							x
9	QT9	QT9a-QT	qh	Hải Lệ	Triệu Phong	Quảng Trị	x	x					x		
		QT9b-QT	qp	Hải Lệ	Triệu Phong	Quảng Trị		x							x
10	QT10	QT10a-QT	qh	Hải Khê	Hải Lăng	Quảng Trị	x	x					x		
		QT10b-QT	qp	Hải Khê	Hải Lăng	Quảng Trị		x							x
		QT10c-QT	n	Hải Khê	Hải Lăng	Quảng Trị		x							x
11	QT11	QT11a-QT	qp	Hải Dương	Hải Lăng	Quảng Trị	x	x					x		
		QT11b-QT	n	Hải Dương	Hải Lăng	Quảng Trị		x							x
12	QT12	QT12-QT	qh	Hải Sơn	Hải Lăng	Quảng Trị	x	x					x		
13	QT13	QT13-QT	Bazan	Vĩnh Thạch	Vĩnh Linh	Quảng Trị	x	x					x		
29. Tỉnh Thừa Thiên - Huế							9	16	-	-	-	-	16		
1	QT1	QT1a-H	qh	Quảng Lợi	Quảng Điền	Thừa Thiên - Huế	x	x					x		
		QT1b-H	qp	Quảng Lợi	Quảng Điền	Thừa Thiên - Huế		x							x
2	QT2	QT2a-H	qh	Phong Hiền	Phong Điền	Thừa Thiên - Huế	x	x					x		
		QT2b-H	qp	Phong Hiền	Phong Điền	Thừa Thiên - Huế		x							x
3	QT3	QT3a-H	qh	Phú Xuân	Phú Vang	Thừa Thiên - Huế	x	x					x		
		QT3b-H	qp	Phú Xuân	Phú Vang	Thừa Thiên - Huế		x							x
4	QT4	QT4a-H	qh	Thủy Vân	Hương Thủy	Thừa Thiên - Huế	x	x					x		
		QT4b-H	qp	Thủy Vân	Hương Thủy	Thừa Thiên - Huế		x							x
5	QT5	QT5-H	qp	Thủy Biều	TP. Huế	Thừa Thiên - Huế	x	x					x		
6	QT6	QT6a-H	qh	Vinh Xuân	Phú Vang	Thừa Thiên - Huế	x	x					x		
		QT6b-H	qp	Vinh Xuân	Phú Vang	Thừa Thiên - Huế		x							x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
7	QT7	QT7a-H	qh	Thùy Lương	Hương Thủy	Thừa Thiên - Huế	x	x					x
		QT7b-H	qp	Thùy Lương	Hương Thủy	Thừa Thiên - Huế		x					x
8	QT8	QT8a-H	qh	Vinh Mỹ	Phú Lộc	Thừa Thiên - Huế	x	x					x
		QT8b-H	qp	Vinh Mỹ	Phú Lộc	Thừa Thiên - Huế		x					x
9	QT9	QT9-H	qp	Lộc Điền	Phú Lộc	Thừa Thiên - Huế	x	x					x
30. Thành phố Đà Nẵng							3	4	-	-	-	-	4
1	QT1	QT1-QD	qh	P. Phước Mỹ	Q. Sơn Trà	TP. Đà Nẵng	x	x					x
2	QT2	QT2-QD	e-o	Hòa Nhơn	Hòa Vang	TP. Đà Nẵng	x	x					x
3	QT3	QT3a-QD	qh1	P. Hòa Quý	Q. Ngũ Hành Sơn	TP. Đà Nẵng	x	x					x
		QT3b-QD	qh2	P. Hòa Quý	Q. Ngũ Hành Sơn	TP. Đà Nẵng		x					x
31. Tỉnh Quảng Nam							16	23	-	-	-	-	23
1	QT4	QT4a-QD	qp	Điện Hòa	TX. Điện Bàn	Quảng Nam	x	x					x
		QT4b-QD	n	Điện Hòa	TX. Điện Bàn	Quảng Nam		x					x
2	QT5	QT5a-QD	qh	Đại Hiệp	Đại Lộc	Quảng Nam	x	x					x
		QT5b-QD	qp	Đại Hiệp	Đại Lộc	Quảng Nam		x					x
3	QT6	QT6a-QD	qh	P. Điện Dương	TX. Điện Bàn	Quảng Nam	x	x					x
		QT6b-QD	n	P. Điện Dương	TX. Điện Bàn	Quảng Nam		x					x
4	QT7	QT7a-QD	qh	Điện Phước	TX. Điện Bàn	Quảng Nam	x	x					x
		QT7b-QD	n	Điện Phước	TX. Điện Bàn	Quảng Nam		x					x
5	QT8	QT8a-QD	qh	Điện Phong	TX. Điện Bàn	Quảng Nam	x	x					x
		QT8b-QD	qp	Điện Phong	TX. Điện Bàn	Quảng Nam		x					x
6	QT9	QT9-QD	qh	P. Cẩm Châu	TP. Hội An	Quảng Nam	x	x					x
7	QT10	QT10a-QD	qh	Bình Giang	Thăng Bình	Quảng Nam	x	x					x
		QT10b-QD	n	Bình Giang	Thăng Bình	Quảng Nam		x					x
8	QT11a	QT11a-QD	qh	Duy Trung	Duy Xuyên	Quảng Nam	x	x					x
9	QT11b	QT11b-QD	qp	Tam Phú	TP. Tam Kỳ	Quảng Nam	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường	
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030			
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng		
		QT16a-QD	qh	Tam Phú	TP. Tam Kỳ	Quảng Nam		x						x
10	QT12	QT12-QD	qh	Bình Minh	Thăng Bình	Quảng Nam	x	x						x
11	QT13a	QT13a-QD	qh	TT. Hà Lam	Thăng Bình	Quảng Nam	x	x						x
12	QT13b	QT13b-QD	qp	Bình Phục	Thăng Bình	Quảng Nam	x	x						x
13	QT14	QT14-QD	qp	Bình Quý	Thăng Bình	Quảng Nam	x	x						x
14	QT15	QT15-QD	qh	Tam Thăng	TP. Tam Kỳ	Quảng Nam	x	x						x
15	QT16b	QT16b-QD	qh	Tam Thăng	TP. Tam Kỳ	Quảng Nam	x	x						x
16	QT17	QT17-QD	qp	Tam Phước	Phú Ninh	Quảng Nam	x	x						x
32. Tỉnh Quảng Ngãi							9	14	-	-	-	-	-	14
1	QT1	QT1-QN	B/n	Bình Hải	Bình Sơn	Quảng Ngãi	x	x						x
2	QT2	QT2a-QN	qh	Bình Thới	Bình Sơn	Quảng Ngãi	x	x						x
		QT2b-QN	qh	Bình Thới	Bình Sơn	Quảng Ngãi		x						x
		QT2c-QN	pp	Bình Thới	Bình Sơn	Quảng Ngãi		x						x
3	QT3	QT3b-QN	qh	Bình Minh	Bình Sơn	Quảng Ngãi	x	x						x
4	QT4	QT4a-QN	qh	Tịnh Long	Sơn Tịnh	Quảng Ngãi	x	x						x
		QT4b-QN	qp	Tịnh Long	Sơn Tịnh	Quảng Ngãi		x						x
5	QT5	QT5a-QN	qh	Nghĩa Đông	TP. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	x	x						x
6	QT6	QT6a-QN	qh	Nghĩa Kỳ	Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	x	x						x
7	QT7	QT7b-QN	qp	Đức Minh	Mộ Đức	Quảng Ngãi	x	x						x
8	QT8	QT8a-QN	qh	Đức Hiệp	Mộ Đức	Quảng Ngãi	x	x						x
		QT8b-QN	pp	Đức Hiệp	Mộ Đức	Quảng Ngãi		x						x
9	QT9	QT9a-QN	qh	Phổ An	TX. Đức Phổ	Quảng Ngãi	x	x						x
		QT9b-QN	qp	Phổ An	TX. Đức Phổ	Quảng Ngãi		x						x
33. Tỉnh Bình Định							-	-	10	13	-	-	13	
1	QT1-BĐ	QT1-BĐ	qp	Cát Khánh	Phù Cát	Bình Định			x	x				x
2	QT2-BĐ	QT2-BĐ	qp	Cát Hanh	Phù Cát	Bình Định			x	x				x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
3	QT3-BĐ	QT3-BĐ	qh	Nhon Lý	TP. Quy Nhơn	Bình Định			x	x			x
4	QT4-BĐ	QT4-BĐ	qp	Phước Thắng	Tuy Phước	Bình Định			x	x			x
5	QT5-BĐ	QT5a-BĐ	qp	Nhon An	TX. An Nhơn	Bình Định			x	x			x
		QT5b-BĐ	n	Nhon An	TX. An Nhơn	Bình Định				x			x
6	QT6-BĐ	QT6a-BĐ	qp	Nhon Hậu	TX. An Nhơn	Bình Định			x	x			x
		QT6b-BĐ	ar	Nhon Hậu	TX. An Nhơn	Bình Định				x			x
7	QT7-BĐ	QT7a-BĐ	qp	Tây Vinh	Tây Sơn	Bình Định			x	x			x
		QT7b-BĐ	ar	Tây Vinh	Tây Sơn	Bình Định				x			x
8	QT8-BĐ	QT8-BĐ	qh	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn	Bình Định			x	x			x
9	QT9-BĐ	QT9-BĐ	qp	TT Diêu Trì	Tuy Phước	Bình Định			x	x			x
10	QT10-BĐ	QT10-BĐ	qh	Phước Sơn	Tuy Phước	Bình Định			x	x			x
34. Tỉnh Phú Yên							-	-	8	12	-	-	12
1	QT1-PY	QT1-PY	qh	Xuân Hải	TX. Sông Cầu	Phú Yên			x	x			x
2	QT2-PY	QT2-PY	qh	Xuân Lộc	TX. Sông Cầu	Phú Yên			x	x			x
3	QT3-PY	QT3-PY	qh	Bình Kiến	TP. Tuy Hoà	Phú Yên			x	x			x
4	QT4-PY	QT4a-PY	qh	P. Phú Lâm	TP. Tuy Hoà	Phú Yên			x	x			x
		QT4b-PY	qp	P. Phú Lâm	TP. Tuy Hoà	Phú Yên				x			x
5	QT5-PY	QT5a-PY	qh	Hoà An	H. Phú Hoà	Phú Yên			x	x			x
		QT5b-PY	qp	Hoà An	H. Phú Hoà	Phú Yên				x			x
6	QT6-PY	QT6a-PY	qp	Hoà Phong	Tây Hoà	Phú Yên			x	x			x
		QT6b-PY	j	Hoà Phong	Tây Hoà	Phú Yên				x			x
7	QT7-PY	QT7-PY	b	Sơn Thành Đông	Tây Hoà	Phú Yên			x	x			x
8	QT8-PY	QT8a-PY	qh	P. Hoà Hiệp Nam	TX. Đông Hoà	Phú Yên			x	x			x
		QT8b-PY	qp	P. Hoà Hiệp Nam	TX. Đông Hoà	Phú Yên				x			x
35. Tỉnh Khánh Hoà							-	-	17	18	-	-	18
1	QT1-KH	QT1-KH	qh	Vạn Long	Vạn Ninh	Khánh Hoà			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
2	QT2-KH	QT2-KH	qh	Vạn Thọ	Vạn Ninh	Khánh Hoà			x	x			x
3	QT3-KH	QT3-KH	qh	Vạn Thạnh	Vạn Ninh	Khánh Hoà			x	x			x
4	QT4-KH	QT4-KH	qp	Vạn Phú	Vạn Ninh	Khánh Hoà			x	x			x
5	QT5-KH	QT5-KH	qp	Vạn Lương	Vạn Ninh	Khánh Hoà			x	x			x
6	QT6-KH	QT6-KH	j	Vạn Hưng	Vạn Ninh	Khánh Hoà			x	x			x
7	QT7-KH	QT7-KH	qh	P. Ninh Thủy	TX. Ninh Hoà	Khánh Hoà			x	x			x
8	QT8-KH	QT8-KH	qp	P. Ninh Đa	TX. Ninh Hoà	Khánh Hoà			x	x			x
9	QT9-KH	QT9a-KH	qp	Ninh Bình	TX. Ninh Hoà	Khánh Hoà			x	x			x
		QT9b-KH	j	Ninh Bình	TX. Ninh Hoà	Khánh Hoà				x			x
10	QT10-KH	QT10-KH	qh	Vĩnh Ngọc	TP. Nha Trang	Khánh Hoà			x	x			x
11	QT11-KH	QT11-KH	qh	Diên An	Diên Khánh	Khánh Hoà			x	x			x
12	QT12-KH	QT12-KH	qp	Diên Hoà	Diên Khánh	Khánh Hoà			x	x			x
13	QT13-KH	QT13-KH	qh	Cam Hải Đông	Cam Lâm	Khánh Hoà			x	x			x
14	QT14-KH	QT14-KH	qp	Cam Thành Bắc	Cam Lâm	Khánh Hoà			x	x			x
15	QT15-KH	QT15-KH	q	Cam An Bắc	Cam Lâm	Khánh Hoà			x	x			x
16	QT16-KH	QT16-KH	j	Sông Cầu	Khánh Vĩnh	Khánh Hoà			x	x			x
17	QT17-KH	QT17-KH	qp	Cam Hòa	Cam Lâm	Khánh Hoà			x	x			x
36. Tỉnh Ninh Thuận							-	-	9	10	-	-	10
1	QT1-NT	QT1-NT	qp	Bắc Sơn	Thuận Bắc	Ninh Thuận			x	x			x
2	QT2-NT	QT2-NT	qp	Bắc Phong	Thuận Bắc	Ninh Thuận			x	x			x
3	QT3-NT	QT3-NT	j	Phước Trung	Bác Ái	Ninh Thuận			x	x			x
4	QT4-NT	QT4-NT	qh	Phước Hải	Ninh Phước	Ninh Thuận			x	x			x
5	QT5-NT	QT5-NT	qh	P. Phước Mỹ	TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận			x	x			x
6	QT6-NT	QT6-NT	qh	Phước Sơn	Ninh Phước	Ninh Thuận			x	x			x
7	QT7-NT	QT7-NT	qp	Phước Vinh	Ninh Phước	Ninh Thuận			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
8	QT8-NT	QT8a-NT	qp	Phước Dinh	Thuận Nam	Ninh Thuận			x	x			x
		QT8b-NT	n	Phước Dinh	Thuận Nam	Ninh Thuận				x			x
9	QT9-NT	QT9-NT	qp	Phước Hữu	Ninh Phước	Ninh Thuận			x	x			x
37. Tỉnh Bình Thuận							-	-	22	28	-	-	28
1	QT1-BT	QT1-BT	qp	TT. Liên Hương	Tuy Phong	Bình Thuận			x	x			x
2	QT2-BT	QT2a-BT	qp	Phan Hoà	Bắc Bình	Bình Thuận			x	x			x
		QT2b-BT	j	Phan Hoà	Bắc Bình	Bình Thuận				x			x
3	QT3-BT	QT3-BT	qp	Chí Công	Tuy Phong	Bình Thuận			x	x			x
4	QT4-BT	QT4a-BT	qp	Phan Hiệp	Bắc Bình	Bình Thuận			x	x			x
		QT4b-BT	j	Phan Hiệp	Bắc Bình	Bình Thuận				x			x
5	QT5-BT	QT5-BT	qp	Hồng Thái	Bắc Bình	Bình Thuận			x	x			x
6	QT6-BT	QT6-BT	qp	TT. Phan Rí Cửa	Tuy Phong	Bình Thuận			x	x			x
7	QT7-BT	QT7-BT	qp	Bình Tân	Bắc Bình	Bình Thuận			x	x			x
8	QT8-BT	QT8-BT	qp	Hoà Thắng	Bắc Bình	Bình Thuận			x	x			x
9	QT9-BT	QT9-BT	qp	Hoà Thắng	Bắc Bình	Bình Thuận			x	x			x
10	QT10-BT	QT10-BT	qp	Hồng Liêm	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận			x	x			x
11	QT11-BT	QT11-BT	qp	Hồng Sơn	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận			x	x			x
12	QT12-BT	QT12-BT	qp	P. Mũi Né	TP. Phan Thiết	Bình Thuận			x	x			x
13	QT13-BT	QT13-BT	qp	Thuận Minh	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận			x	x			x
14	QT14-BT	QT14-BT	qp	TT. Ma Lâm	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận			x	x			x
15	QT15-BT	QT15-BT	qp	Thiện Nghiệp	TP. Phan Thiết	Bình Thuận			x	x			x
16	QT16-BT	QT16a-BT	qp	Hàm Cường	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận			x	x			x
		QT16b-BT	j	Hàm Cường	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận				x			
17	QT17-BT	QT17a-BT	qp	Mương Mán	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận			x	x			x
		QT17b-BT	j	Mương Mán	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận				x			
18	QT18-BT	QT18-BT	qp	Hàm Mỹ	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
19	QT19-BT	QT19a-BT	qp	Tân Lập	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận			x	x			x
		QT19b-BT	j	Tân Lập	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận				x			x
20	QT20-BT	QT20-BT	qp	Tiến Thành	TP. Phan Thiết	Bình Thuận			x	x			x
21	QT21-BT	QT21a-BT	qh	Tân Thuận	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận			x	x			x
		QT21b-BT	qp	Tân Thuận	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận				x			x
22	QT22-BT	QT22-BT	qh	P. Tân Thiện	TX. La Gi	Bình Thuận			x	x			x
38. Tỉnh Kon Tum							18	19	9	9	-	-	28
1	LK135	LK135T	Q	TT. Đắc Tô	Đắc Tô	Kon Tum	x	x					x
2	LK136	LK136Tm1	Q	Diên Bình	Đắc Tô	Kon Tum	x	x					x
3	LK137	LK137T	N	Diên Bình	Đắc Tô	Kon Tum	x	x					x
4	LK138	LK138Tm1	N	Đăk Mar	Đắc Hà	Kon Tum	x	x					x
5	LK139	LK139Tm1	N	Hà Môn	Đắc Hà	Kon Tum	x	x					x
6	LK140	LK140T	N	Vinh Quang	TP. Kon Tum	Kon Tum	x	x					x
7	LK128	LK128T	N	Đắc Hring	Đắc Hà	Kon Tum	x	x					x
8	LK129	LK129T	N	Đắc Hring	Đắc Hà	Kon Tum	x	x					x
9	LK130	LK130T	B/N2-Q1	Ia Chim	TP. Kon Tum	Kon Tum	x	x					x
10	LK131	LK131T	N	Đăk Năng	TP. Kon Tum	Kon Tum	x	x					x
11	LK132	LK132T	Q	Đăk Năng	TP. Kon Tum	Kon Tum	x	x					x
12	LK133	LK133T	N	Ngọc Bay	TP. Kon Tum	Kon Tum	x	x					x
13	LK134	LK134T	N	Vinh Quang	TP. Kon Tum	Kon Tum	x	x					x
14	LK121	LK121Tm2	Q	P. Quyết Thắng	TP. Kon Tum	Kon Tum	x	x					x
15	C11	C11am1	Q	P. Quyết Thắng	TP. Kon Tum	Kon Tum	x	x					x
		C11om1	N	P. Quyết Thắng	TP. Kon Tum	Kon Tum		x					x
16	LK122	LK122Tm1	Q	P. Quyết Thắng	TP. Kon Tum	Kon Tum	x	x					x
17	LK157	LK157T	AR-S	TT. Plei Cản	Ngọc Hồi	Kon Tum	x	x					x
18	PL2a	LK2Tm1	Q	Mô Rai	Sa Thầy	Kon Tum	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
19	LK215	LK215T	N	Ngọc Tú	Đăk Tô	Kon Tum			x	x			x
20	LK216	LK216T	PR	Đăk Nông	Ngọc Hồi	Kon Tum			x	x			x
21	LK217	LK217T	N	Đăk Dục	Ngọc Hồi	Kon Tum			x	x			x
22	LK218	LK218T	pr	Đăk Kroong	Đăk Glei	Kon Tum			x	x			x
23	LK219	LK219T	pr	Đăk Pet	Đăk Glei	Kon Tum			x	x			x
24	LK220	LK220T	B/N2-Q1	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum			x	x			x
25	LK221	LK221T	B/N2-Q1	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum			x	x			x
26	LK222	LK222T	B/N2-Q1	TT. Đăk Rve	Kon Rẫy	Kon Tum			x	x			x
27	LK223	LK223T	qh	Tân Lập	Kon Rẫy	Kon Tum			x	x			x
39. Tỉnh Gia Lai							45	52	17	17	-	-	69
1	PL1	LK59T	N	Ialy	Chư Păh	Gia Lai	x	x					x
		LK60T	B/N2-Q1	Ialy	Chư Păh	Gia Lai		x					x
		LK61T	B/N2-Q1	Ialy	Chư Păh	Gia Lai		x					x
2	LK62	LK62T	N	Ialy	Chư Păh	Gia Lai	x	x					x
3	LK63	LK63T	B/N2-Q1	Ia Mơ Nông	Chư Păh	Gia Lai	x	x					x
4	C2	C2a	B/N2-Q1	Nghĩa Hoà	Chư Păh	Gia Lai	x	x					x
		C2o	B/N2-Q1	Nghĩa Hoà	Chư Păh	Gia Lai		x					x
5	C3	C3a	B-Q12	P. Yên Thế	TP. Pleiku	Gia Lai	x	x					x
		C3b	B-Q12	P. Yên Thế	TP. Pleiku	Gia Lai		x					x
6	LK159	LK159T	B-Q12	Biển Hồ	TP. Pleiku	Gia Lai	x	x					x
7	LK160	LK160T	B-Q12	Biển Hồ	TP. Pleiku	Gia Lai	x	x					x
8	LK161	LK161T	B/N2-Q1	Ia Ka	Chư Păh	Gia Lai	x	x					x
9	LK162	LK162T	B/N2-Q1	TT. Phú Hòa	Chư Păh	Gia Lai	x	x					x
10	PL2b	LK4Tm1	Q	Ia O	Ia Grai	Gia Lai	x	x					x
11	LK7	LK7T	B/N2-Q1	Ia Krai	Ia Grai	Gia Lai	x	x					x
12	LK8	LK8T	B/N2-Q1	Ia Dok	Đức Cơ	Gia Lai	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
13	DL1	DL1	B/N2-Q1	Ia Dơk	Đức Cơ	Gia Lai	x	x					x
14	LK9	LK9T	B/N2-Q1	Bầu Cạn	Chư Prông	Gia Lai	x	x					x
15	LK164	LK164T	B/N2-Q1	Ia Krêl	Đức Cơ	Gia Lai	x	x					x
16	LK165	LK165T	B/N2-Q1	TT. Chư Ty	Đức Cơ	Gia Lai	x	x					x
17	LK166	LK166T	B-Q12	Ia Dom	Đức Cơ	Gia Lai	x	x					x
18	PL3	LK144T	B/N2-Q1	Ia Drăng	Chư Prông	Gia Lai	x	x					x
19	LK65	LK65T	B-Q12	Ia Bãng	Chư Prông	Gia Lai	x	x					x
20	DL11	DL11	B/N2-Q1	TT. Chư Sê	Chư Sê	Gia Lai	x	x					x
21	LK66	LK66T	B/N2-Q1	TT. Chư Sê	Chư Sê	Gia Lai	x	x					x
22	LK67	LK67T	B/N2-Q1	TT. Nhơn Hòa	Chư Puh	Gia Lai	x	x					x
23	LK167	LK167T	B-Q12	Chư HDRông	TP. Pleiku	Gia Lai	x	x					x
24	LK168	LK168T	B/N2-Q1	P.Hoa Lư	TP. Pleiku	Gia Lai	x	x					x
25	LK169	LK169T	B/N2-Q1	Hồ Nước	Chư Sê	Gia Lai	x	x					x
26	LK170	LK170T	B/N2-Q1	Ia Hrú	Chư Puh	Gia Lai	x	x					x
27	DL10	DL10	B-Q12	P. Trà Bá	TP. Pleiku	Gia Lai	x	x					x
28	LK64	LK64T	B-Q12	P. Hội Phú	TP. Pleiku	Gia Lai	x	x					x
29	CB-I	CB1-I	B-Q12	Chư Á	TP. Pleiku	Gia Lai	x	x					x
30	DL3	DL3	B/N2-Q1	Kơ Dang	Đăk Đoa	Gia Lai	x	x					x
31	LK10	LK10T	B/N2-Q1	TT Đăk Đoa	Đăk Đoa	Gia Lai	x	x					x
32	LK11	LK11T	Q	Hra	Măng Yang	Gia Lai	x	x					x
33	LK12	LK12T	Q	Hra	Măng Yang	Gia Lai	x	x					x
34	LK14	LK14T	Q	Hà Tam	Đăk Pơ	Gia Lai	x	x					x
35	LK15	LK15T	Q	Tân An	Đăk Pơ	Gia Lai	x	x					x
36	ĐA1	LK17T	Q	An Bình	TX. An Khê	Gia Lai	x	x					x
37	LK171	LK171T	B/N2-Q1	Kon Dong	Măng Yang	Gia Lai			x	x			x
38	LK172	LK172T	B/N2-Q1	Kon Dong	Măng Yang	Gia Lai			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
39	LK173	LK173T	Q	TT. Đắc Pơ	Đắc Pơ	Gia Lai			x	x			x
40	LK174	LK174T	Q	TT. Đắc Pơ	Đắc Pơ	Gia Lai			x	x			x
41	LK31	LK31T	N	Ia RSuom	Krông Pa	Gia Lai	x	x					x
42	AK1	LK34T	Q	Ia RSuom	Krông Pa	Gia Lai	x	x					x
		LK36aT	Q	Chư Rcăm	Krông Pa	Gia Lai		x					x
43	LK38	LK38T	N	Chư Rcăm	Krông Pa	Gia Lai	x	x					x
44	LK39	LK39T	N	Chư Rcăm	Krông Pa	Gia Lai	x	x					x
45	LK181	LK181T	N	Ia R'tô	TX. Ayun Pa	Gia Lai			x	x			x
46	LK182	LK182T	N	Ia R'tô	TX. Ayun Pa	Gia Lai			x	x			x
47	AK2	LK151T	Q	TT. Phú Thiện	Phú Thiện	Gia Lai	x	x					x
48	C7	C7a	Q	TT. Phú Thiện	Phú Thiện	Gia Lai	x	x					x
		C7b	N	TT. Phú Thiện	Phú Thiện	Gia Lai		x					x
		C7o	N	TT. Phú Thiện	Phú Thiện	Gia Lai		x					x
49	DL13	DL13	Q	TT. Phú Thiện	Phú Thiện	Gia Lai	x	x					x
50	CB-IV	CB1-IV	Q	TT. Phú Thiện	Phú Thiện	Gia Lai	x	x					x
51	CR313	CR313	Q	Ia Piar	Phú Thiện	Gia Lai	x	x					x
52	LK183	LK183T	N	Ia R'bol	TX. Ayun Pa	Gia Lai			x	x			x
53	LK184	LK184T	N	Ia R'bol	TX. Ayun Pa	Gia Lai			x	x			x
54	LK224	LK224T	B/N2-Q1	Sơn Lang	KBang	Gia Lai			x	x			x
55	LK225	LK225T	B/N2-Q1	Sơn Lang	KBang	Gia Lai			x	x			x
56	LK226	LK226T	B/N2-Q1	Sơ Pài	KBang	Gia Lai			x	x			x
57	LK227	LK227T	B/N2-Q1	Đông	KBang	Gia Lai			x	x			x
58	LK228	LK228T	qp	TT. Kbang	KBang	Gia Lai			x	x			x
59	LK229	LK229T	B/N2-Q1	Ia Tôr	Chư Prông	Gia Lai			x	x			x
60	LK230	LK230T	N	Chư Gu	Krông Pa	Gia Lai			x	x			x
61	LK231	LK231T	qh	Phú Cản	Krông Pa	Gia Lai			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
62	LK232	LK232T	qp	Chư Ngọc	Krông Pa	Gia Lai			x	x			x
40. Tỉnh Đắk Lắk							28	33	17	17	-	-	50
1	BE1	LK25T	J1-2	Krông Na	Buôn Đôn	Đắk Lắk	x	x					x
2	LK26	LK26T	J1-2	Krông Na	Buôn Đôn	Đắk Lắk	x	x					x
3	LK27	LK27T	J1-2	Cư M'lan	Ea Súp	Đắk Lắk	x	x					x
4	LK28	LK28T	J1-2	TT. Ea Súp	Ea Súp	Đắk Lắk	x	x					x
5	LK175	LK175T	J1-2	KRông Na	Buôn Đôn	Đắk Lắk			x	x			x
6	LK176	LK176T	J1-2	KRông Na	Buôn Đôn	Đắk Lắk			x	x			x
7	LK177	LK177T	J1-2	Ea Súp	EaSup	Đắk Lắk			x	x			x
8	LK178	LK178T	J1-2	Ea Súp	EaSup	Đắk Lắk			x	x			x
9	LK29	LK29T	B-Q12	Ea Nam	Ea H'leo	Đắk Lắk	x	x					x
10	LK30	LK30T	B/N2-Q1	DLiê Yang	Ea H'leo	Đắk Lắk	x	x					x
11	LK70	LK70T	B-Q12	TT. Ea Drăng	Ea H'leo	Đắk Lắk	x	x					x
12	LK71	LK71T	B-Q12	Pong Drang	Krông Buk	Đắk Lắk	x	x					x
13	LK179	LK179T	B-Q12	Ea Ral	Ea HLeo	Đắk Lắk			x	x			x
14	LK180	LK180T	B-Q12	Ea Khal	Ea HLeo	Đắk Lắk			x	x			x
15	C8	C8a	B/N2-Q1	Ea Phê	Krông Pắc	Đắk Lắk	x	x					x
		C8b	B/N2-Q1	Ea Phê	Krông Pắc	Đắk Lắk		x					x
		C8o	J1-2	Ea Phê	Krông Pắc	Đắk Lắk		x					x
16	LK50	LK50T	B/N2-Q1	Ea Kuang	Krông Pắc	Đắk Lắk	x	x					x
17	LK51	LK51T	Q	Ea Kly	Krông Pắc	Đắk Lắk	x	x					x
18	LK52	LK52T	N	Ea Kmút	Ea Kar	Đắk Lắk	x	x					x
19	LK53	LK53T	AR-S	TT. Ea Knốp	Ea Kar	Đắk Lắk	x	x					x
20	LK54	LK54T	AR-S	TT. Ea Knốp	Ea Kar	Đắk Lắk	x	x					x
21	DL8	DL8	B-Q12	TT. Phước An	Krông Pắc	Đắk Lắk	x	x					x
22	LK185	LK185T	B-Q12	Ea Yông	Krông Pắc	Đắk Lắk			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
23	LK186	LK186T	B-Q12	Ea Kly	Krông Pắc	Đắk Lắk			x	x			x
24	LK187	LK187T	B-Q12	Ea Kly	Krông Pắc	Đắk Lắk			x	x			x
25	C4	C4a	B-Q12	Cư Bao	TX. Buôn Hồ	Đắk Lắk	x	x					x
		C4b	B/N2-Q1	Cư Bao	TX. Buôn Hồ	Đắk Lắk		x					x
		C4o	B/N2-Q1	Cư Bao	TX. Buôn Hồ	Đắk Lắk		x					x
26	C5	C5a	B/N2-Q1	Ea Knuéc	Krông Pắc	Đắk Lắk	x	x					x
		C5o	B/N2-Q1	Ea Knuéc	Krông Pắc	Đắk Lắk		x					x
27	C15	C15	B/N2-Q1	Ea Tu	TP. Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	x	x					x
28	CB-II	CB1-II	B-Q12	Cuôr Đăng	Cư M'gar	Đắk Lắk	x	x					x
29	LK141	LK141T	B-Q12	Ea Tam	TP. Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk			x	x			x
30	LK142	LK142T	B/N2-Q1	Hòa Thắng	TP. Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk			x	x			x
31	LK49	LK49T	B/N2-Q1	Eatu	TP. Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	x	x					x
32	LK48	LK48T	B/N2-Q1	P. Khánh Xuân	TP. Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	x	x					x
33	LK72	LK72T	B/N2-Q1	Ea Ktur	Cư Kuin	Đắk Lắk	x	x					x
34	LK73	LK73T	B/N2-Q1	Ea Ktur	Cư Kuin	Đắk Lắk	x	x					x
35	LK189	LK189T	B/N2-Q1	Hòa Khánh	TP. Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk			x	x			x
36	LK74	LK74T	B-Q12	TT. Buôn Tráp	Krông Ana	Đắk Lắk	x	x					x
37	BMT1	LK75T	B-Q12	Quảng Điền	Krông Ana	Đắk Lắk	x	x					x
38	LK76	LK76T	B-Q12	Quảng Điền	Krông Ana	Đắk Lắk	x	x					x
39	LK192	LK192T	B-Q12	Quảng Điền	Krông Ana	Đắk Lắk			x	x			x
40	LK193	LK193T	B-Q12	Quảng Điền	Krông Ana	Đắk Lắk			x	x			x
41	LK68	LK68T	B/N2-Q1	Ea H'Leo	Ea H'Leo	Đắk Lắk	x	x					x
42	LK69	LK69T	B/N2-Q1	Ea Ral	Ea H'Leo	Đắk Lắk	x	x					x
43	LK233	LK233T	J1-2	Ia Lốp	Ea Súp	Đắk Lắk			x	x			x
44	LK234	LK234T	J1-2	Ia Lốp	Ea Súp	Đắk Lắk			x	x			x
45	LK235	LK235T	J1-2	Ia Lốp	Ea Súp	Đắk Lắk			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
41. Tỉnh Đắk Nông							11	13	12	12	-	-	25
1	LK40	LK40T	B-Q12	Đắk Lao	Đắk Mil	Đắk Nông	x	x					x
2	LK41	LK41T	B/N2-Q1	Đắk Gằn	Đắk Mil	Đắk Nông	x	x					x
3	LK42	LK42T	J1-2	Trúc Sơn	Cư Jút	Đắk Nông	x	x					x
4	CĐ1	LK47T	B/N2-Q1	Hòa Phú	TP. Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	x	x					x
		LK43T	B-Q12	Tâm Thắng	Cư Jút	Đắk Nông		x					
5	LK194	LK194T	B-Q12	Đắk Gằn	Đắk Mil	Đắk Nông			x	x			x
6	LK195	LK195T	B-Q12	Đắk Gằn	Đắk Mil	Đắk Nông			x	x			x
7	LK196	LK196T	B/N2-Q1	TT. Cư Jút	Cư Jút	Đắk Nông			x	x			x
8	LK197	LK197T	j1-2	TT. Cư Jút	Cư Jút	Đắk Nông			x	x			x
9	GQ1	LK79T	Q	Đắk Nang	Krông Nô	Đắk Nông	x	x					x
10	LK82T	LK82T	B/N2-Q1	Quảng Sơn	Đắk Glong	Đắk Nông	x	x					x
11	LK83T	LK83T	B/N2-Q1	Quảng Sơn	Đắk Glong	Đắk Nông	x	x					x
12	LK84T	LK84T	B/N2-Q1	Đắk Ha	Đắk Glong	Đắk Nông	x	x					x
13	LK86T	LK86T	B/N2-Q1	P. Nghĩa Trung	TP. Gia Nghĩa	Đắk Nông	x	x					x
14	GQ2	LK88T	B/N2-Q1	P. Nghĩa Trung	TP. Gia Nghĩa	Đắk Nông	x	x					x
		LK92T	B/N2-Q1	P. Nghĩa Tân	TP. Gia Nghĩa	Đắk Nông		x					
15	LK93T	LK93Tm1	B/N2-Q1	P. Nghĩa Phú	TP. Gia Nghĩa	Đắk Nông	x	x					x
16	CB-V	CB1-V	B/N2-Q1	Nghĩa Hành	TP. Gia Nghĩa	Đắk Nông			x	x			x
17	LK198T	LK198T	B/N2-Q1	Quảng Phước	TP. Gia Nghĩa	Đắk Nông			x	x			x
18	LK199T	LK199T	B/N2-Q1	Nghĩa Đức	TP. Gia Nghĩa	Đắk Nông			x	x			x
19	LK200T	LK200T	B/N2-Q1	Đắk Ha	Đắk Glong	Đắk Nông			x	x			x
20	LK201T	LK201T	B/N2-Q1	Đắk Ha	Đắk Glong	Đắk Nông			x	x			x
21	LK236	LK236T	B/N2-Q1	Nam Bình	Đắk Song	Đắk Nông			x	x			x
22	LK237	LK237T	B/N2-Q1	Đắk R'Tih	Tuy Đức	Đắk Nông			x	x			x
23	LK238	LK238T	B/N2-Q1	Đắk Ru	Đắk R'lấp	Đắk Nông			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
42. Tỉnh Lâm Đồng							16	21	12	12	-	-	33
1	LK94	LK94T	B/N2-Q1	Lộc Tân	Bảo Lâm	Lâm Đồng	x	x					x
2	BB1	LK95Tm1	B/N2-Q1	Lộc Ngãi	Bảo Lâm	Lâm Đồng	x	x					x
		LK99Tm1	B/N2-Q1	Lộc Ngãi	Bảo Lâm	Lâm Đồng		x					x
3	LK100	LK100T	B/N2-Q1	Lộc Ngãi	Bảo Lâm	Lâm Đồng	x	x					x
4	LK101	LK101T	B/N2-Q1	ĐamBri	TP. Bảo Lộc	Lâm Đồng	x	x					x
5	LK102	LK102T	B/N2-Q1	Đình Trang Thượng	Di Linh	Lâm Đồng	x	x					x
6	CB-III	CB1-III	B/N2-Q1	P. Lộc Phát	TP. Bảo Lộc	Lâm Đồng	x	x					x
7	C10	C10a	B/N2-Q1	P.2	TP. Bảo Lộc	Lâm Đồng	x	x					x
		C10b	B/N2-Q1	P.2	TP. Bảo Lộc	Lâm Đồng		x					x
		C10o	B/N2-Q1	P.2	TP. Bảo Lộc	Lâm Đồng		x					x
8	LK202	LK202T	B/N2-Q1	Lộc Thắng	Bảo Lâm	Lâm Đồng			x	x			x
9	LK203	LK203T	B/N2-Q1	Lộc Ngãi	Bảo Lâm	Lâm Đồng			x	x			x
10	LK204	LK204T	N	Lộc An	Bảo Lâm	Lâm Đồng			x	x			x
11	LK205	LK205T	B/N2-Q1	Đam B'ri	TP. Bảo Lộc	Lâm Đồng			x	x			x
12	LK104a	LK104aT	J1-2	Ninh Gia	Đức Trọng	Lâm Đồng	x	x					x
13	LK105a	LK105aT	J1-2	Ninh Gia	Đức Trọng	Lâm Đồng	x	x					x
14	LK106	LK106T	J1-2	Ninh Gia	Đức Trọng	Lâm Đồng	x	x					x
15	ĐL1	LK109T	Q	Ninh Gia	Đức Trọng	Lâm Đồng	x	x					x
		LK111aT	J1-2	Ninh Gia	Đức Trọng	Lâm Đồng		x					x
16	LK112	LK112T	B/N2-Q1	Phú Hội	Đức Trọng	Lâm Đồng	x	x					x
17	LK113	LK113T	B/N2-Q1	Phú Hội	Đức Trọng	Lâm Đồng	x	x					x
18	LK207	LK207T	J1-2	Phường 7	TP Đà Lạt	Lâm Đồng			x	x			x
19	LK208	LK208T	J1-2	Lát	Lạc Dương	Lâm Đồng			x	x			x
20	LK209	LK209T	J1-2	Lát	Lạc Dương	Lâm Đồng			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
21	LK114	LK114T	B/N2-Q1	Tân Văn	Lâm Hà	Lâm Đồng	x	x					x
22	ĐL2	LK117T	Q	Tân Văn	Lâm Hà	Lâm Đồng	x	x					x
		LK118T	Q	TT. Đinh Văn	Lâm Hà	Lâm Đồng		x					x
23	LK120	LK120T	J1-K	TT. Đinh Văn	Lâm Hà	Lâm Đồng	x	x					x
24	LK211	LK211T	Q	Tân Thanh	Lâm Hà	Lâm Đồng			x	x			x
25	LK212	LK212T	Q	Tân Thanh	Lâm Hà	Lâm Đồng			x	x			x
26	LK213	LK213T	Q	Tân Thanh	Lâm Hà	Lâm Đồng			x	x			x
27	LK214	LK214T	J1-K	Tân Thanh	Lâm Hà	Lâm Đồng			x	x			x
28	LK206	LK206T	J1-2	Phường 2	TP Đà Lạt	Lâm Đồng			x	x			x
43. Tỉnh Tây Ninh							5	14	3	8	-	-	22
1	Q023	Q023020M1	qp ₃	TT. Trảng Bàng	Trảng Bàng	Tây Ninh	x	x					x
		Q02304TM1	qp ₁	TT. Trảng Bàng	Trảng Bàng	Tây Ninh		x					x
		Q02304ZM1	n ₂ ¹	TT. Trảng Bàng	Trảng Bàng	Tây Ninh		x					x
		Q023050M1	n ₁ ³	TT. Trảng Bàng	Trảng Bàng	Tây Ninh		x					x
2	Q220	Q22002Z	qp ₂₋₃	Tân Lập	Tân Biên	Tây Ninh	x	x					x
		Q220040M1	qp ₁	Tân Lập	Tân Biên	Tây Ninh		x					x
		Q220050M1	n ₂ ¹	Tân Lập	Tân Biên	Tây Ninh		x					x
3	Q221	Q221020	qp ₃	P. 1	TP. Tây Ninh	Tây Ninh	x	x					x
		Q22104T	qp ₁	P. 1	TP. Tây Ninh	Tây Ninh		x					x
		Q22104Z	n ₂ ²	P. 1	TP. Tây Ninh	Tây Ninh		x					x
4	Q222	Q222020	qp ₃	Thành Long	Châu Thành	Tây Ninh	x	x					x
		Q222230	qp ₂₋₃	Thành Long	Châu Thành	Tây Ninh		x					x
		Q222040	n ₂ ¹	Thành Long	Châu Thành	Tây Ninh		x					x
5	Q066	Q066030	qp ₂₋₃	Trà Vong	Tân Biên	Tây Ninh			x	x			x
6	Q634	Q634020	qp ₃	TT. Bến Cầu	Bến Cầu	Tây Ninh	x			x			x
		Q634030	qp ₂₋₃	TT. Bến Cầu	Bến Cầu	Tây Ninh		x	x				x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường	
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030			
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng		
		Q634040	qp ₁	TT. Bến Cầu	Bến Cầu	Tây Ninh				x			x	
		Q634050	n ₂ ²	TT. Bến Cầu	Bến Cầu	Tây Ninh				x			x	
		Q634060	n ₂ ¹	TT. Bến Cầu	Bến Cầu	Tây Ninh				x			x	
		Q634070	n ₁ ³	TT. Bến Cầu	Bến Cầu	Tây Ninh				x			x	
7	Q635	Q635030	qp ₂₋₃	Suối Đá	Dương Minh Châu	Tây Ninh			x	x			x	
8	Q638	Q638030	qp ₂₋₃	Phước Ninh	Dương Minh Châu	Tây Ninh			x	x			x	
44. Tỉnh Bình Phước							1	2	3	3	-	-	5	
1	Q223	Q223040	n ₂ ²	Minh Hưng	Chơn Thành	Bình Phước	x	x					x	
		Q223060	Pz+Mz	Minh Hưng	Chơn Thành	Bình Phước		x						x
2	Q951	Q951090	ps - ms	TT. Lộc Ninh	Lộc Ninh	Bình Phước			x	x			x	
3	Q956	Q956090	ps - ms	Tân Hòa	Đồng Phú	Bình Phước			x	x			x	
4	Q958	Q958080	bn-qp	Phước Tín	Phước Long	Bình Phước			x	x			x	
45. Tỉnh Bình Dương							2	6	2	5	-	-	11	
1	Q224	Q224020	qp ₂₋₃	Thới Hoà	Bến Cát	Bình Dương	x	x					x	
		Q22404T	n ₂ ²	Thới Hoà	Bến Cát	Bình Dương		x						x
		Q22404Z	n ₂ ²	Thới Hoà	Bến Cát	Bình Dương		x						x
2	Q225	Q22504TM1	n ₂ ²	Phước Hoà	Phú Giáo	Bình Dương	x	x					x	
		Q22504Z	n ₂ ²	Phước Hoà	Phú Giáo	Bình Dương		x						x
		Q225060	Pz+Mz	Phước Hoà	Phú Giáo	Bình Dương		x						x
3	Q640	Q640030	qp ₂₋₃	Định Hiệp	Dầu Tiếng	Bình Dương			x	x			x	
4	Q641	Q641030	qp ₂₋₃	Bình An	Dĩ An	Bình Dương				x	x			x
		Q641040	qp ₁	Bình An	Dĩ An	Bình Dương		x						x
		Q641050	n ₂ ²	Bình An	Dĩ An	Bình Dương		x						x
		Q641060	n ₂ ¹	Bình An	Dĩ An	Bình Dương		x						x
46. Thành phố Hồ Chí Minh							9	23	3	19	-	-	42	
1	Q002	Q00202B	qp ₂₋₃	Bình Mỹ	Củ Chi	TP.HCM	x	x					x	

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q00204A	qp ₁	Bình Mỹ	Củ Chi	TP.HCM		x					x
2	Q011	Q011020	qp ₃	Trung Mỹ Tây	Quận 12	TP.HCM	x	x					x
		Q011040	n ₂ ²	Trung Mỹ Tây	Quận 12	TP.HCM		x					x
		Q011340	qp ₂₋₃	Trung Mỹ Tây	Quận 12	TP.HCM		x					x
3	Q019	Q019340	qp ₂₋₃	Đông Hưng Thuận	Quận 12	TP.HCM	x	x					x
4	Q099	Q09902B	qp ₃	Phạm Văn Cội	Củ Chi	TP.HCM	x	x					x
5	Q804	Q804020	qp ₃	Phước Vĩnh An	Củ Chi	TP.HCM	x	x					x
		Q80404T	n ₂ ²	Phước Vĩnh An	Củ Chi	TP.HCM		x					x
		Q80404ZM1	n ₂ ¹	Phước Vĩnh An	Củ Chi	TP.HCM		x					x
6	Q808	Q808010	qh	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	TP.HCM	x	x					x
		Q808020	qp ₃	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	TP.HCM		x					x
		Q808030M1	qp ₂₋₃	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	TP.HCM		x					x
		Q808040	n ₂ ²	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	TP.HCM		x					x
		Q808050M1	n ₁ ³	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	TP.HCM		x					x
7	Q821	Q821040M1	qp ₁	Bình Khánh	Cần Giờ	TP.HCM	x	x					x
8	Q822	Q822010	qh	Long Hoà	Cần Giờ	TP.HCM	x	x					x
		Q822030M1	qp ₂₋₃	Long Hoà	Cần Giờ	TP.HCM		x					x
		Q82204T	qp ₁	Long Hoà	Cần Giờ	TP.HCM				x			x
		Q822040M1	n ₂ ²	Long Hoà	Cần Giờ	TP.HCM		x					x
9	Q605	Q605010	qh	Tân Túc	Bình Chánh	TP.HCM	x			x			x
		Q605020	qp ₃	Tân Túc	Bình Chánh	TP.HCM				x			x
		Q605030	qp ₂₋₃	Tân Túc	Bình Chánh	TP.HCM				x			x
		Q605040	qp ₁	Tân Túc	Bình Chánh	TP.HCM		x					x
		Q605050	n ₂ ²	Tân Túc	Bình Chánh	TP.HCM		x					x
		Q605060	n ₂ ¹	Tân Túc	Bình Chánh	TP.HCM		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q605070	n ₁ ³	Tân Túc	Bình Chánh	TP.HCM		x					x
10	Q610	Q61002A	qp ₃	An Phú	Củ Chi	TP.HCM			x	x			x
		Q61002B	qp ₂₋₃	An Phú	Củ Chi	TP.HCM						x	
11	Q680	Q680020	qp ₃	Tân Chánh Hiệp	Quận 12	TP.HCM			x	x	x	x	x
		Q680030	qp ₂₋₃	Tân Chánh Hiệp	Quận 12	TP.HCM							x
		Q680040	qp ₁	Tân Chánh Hiệp	Quận 12	TP.HCM							x
		Q680050	n ₂ ²	Tân Chánh Hiệp	Quận 12	TP.HCM							x
		Q680060	n ₂ ¹	Tân Chánh Hiệp	Quận 12	TP.HCM							x
		Q680070	n ₁ ³	Tân Chánh Hiệp	Quận 12	TP.HCM							x
12	Q681	Q681010	qh	Bình Hưng	Bình Chánh	TP.HCM			x	x	x	x	x
		Q681020	qp ₃	Bình Hưng	Bình Chánh	TP.HCM							x
		Q681030	qp ₂₋₃	Bình Hưng	Bình Chánh	TP.HCM							x
		Q681040	qp ₁	Bình Hưng	Bình Chánh	TP.HCM							x
		Q681050	n ₂ ²	Bình Hưng	Bình Chánh	TP.HCM							x
		Q681060	n ₂ ¹	Bình Hưng	Bình Chánh	TP.HCM							x
		Q681070	n ₁ ³	Bình Hưng	Bình Chánh	TP.HCM							x
47. Tỉnh Đồng Nai							9	13	-	-	-	-	13
1	Q010(d)	Q01007D	bqp ₃	Cây Gáo	Trảng Bom	Đồng Nai	x	x					x
2	Q014	Q014020	qh	Phú Đông	Nhơn Trạch	Đồng Nai	x	x					x
		Q014340	qp ₂₋₃	Phú Đông	Nhơn Trạch	Đồng Nai							x
3	Q038	Q038030	qp ₁	Phú Hội	Nhơn Trạch	Đồng Nai	x	x					x
4	Q039	Q039030M1	qp ₁	Hiệp Phước	Nhơn Trạch	Đồng Nai	x	x					x
		Q039340M1	n ₂ ²	Hiệp Phước	Nhơn Trạch	Đồng Nai							x
5	Q040	Q040020	qp ₁	Long An	Long Thành	Đồng Nai	x	x					x
		Q040040M1	n ₂ ²	Long An	Long Thành	Đồng Nai							x
6	QNoII	QNoII	bqp ₃	Xuân Thạnh	Long Khánh	Đồng Nai	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
7	Q710	Q710070	bqp ₃	Bàu Hàm 2	Thống Nhất	Đồng Nai	x	x					x
8	Q712	Q71207T	bqp ₃	Bàu Sen	Long Khánh	Đồng Nai	x	x					x
		Q71207ZM1	bqp ₃	Bàu Sen	Long Khánh	Đồng Nai		x					x
9	Q714	Q714040	n ₂ ²	Bình Sơn	Long Thành	Đồng Nai	x	x					x
48. Tỉnh Long An							9	33	-	1	-	-	34
1	Q022	Q022010	qh	TT. Thạnh Hoá	Thạnh Hoá	Long An	x	x					x
		Q02202T	qp ₃	TT. Thạnh Hoá	Thạnh Hoá	Long An		x					x
		Q02202ZM1	qp ₂₋₃	TT. Thạnh Hoá	Thạnh Hoá	Long An		x					x
		Q02204T	qp ₁	TT. Thạnh Hoá	Thạnh Hoá	Long An		x					x
		Q02204Z	n ₂ ²	TT. Thạnh Hoá	Thạnh Hoá	Long An		x					x
		Q022050	n ₂ ¹	TT. Thạnh Hoá	Thạnh Hoá	Long An		x					x
		Q022070	n ₁ ³	TT. Thạnh Hoá	Thạnh Hoá	Long An				x			x
2	Q027	Q02702T	qp ₃	TT. V. Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	x	x					x
		Q02702Z	qp ₂₋₃	TT. V. Hưng	Vĩnh Hưng	Long An		x					x
		Q027030	qp ₁	TT. V. Hưng	Vĩnh Hưng	Long An		x					x
		Q02704T	n ₂ ²	TT. V. Hưng	Vĩnh Hưng	Long An		x					x
		Q02704Z	n ₂ ¹	TT. V. Hưng	Vĩnh Hưng	Long An		x					x
		Q027050M1	n ₁ ³	TT. V. Hưng	Vĩnh Hưng	Long An		x					x
3	Q326	Q326010	qh	Đức Tân	Tân Trụ	Long An	x	x					x
		Q32604Z	n ₂ ¹	Đức Tân	Tân Trụ	Long An		x					x
4	Q326b	Q326020M1	qp ₂₋₃	TT. Tân Trụ	Tân Trụ	Long An	x	x					x
		Q326030M1	qp ₁	TT. Tân Trụ	Tân Trụ	Long An		x					x
		Q32604TM1	n ₂ ²	TT. Tân Trụ	Tân Trụ	Long An		x					x
		Q326070	n ₂ ¹	TT. Tân Trụ	Tân Trụ	Long An		x					x
5	Q604	Q604050	n ₂ ²	Nhị Thành	Thủ Thừa	Long An	x	x					x
		Q604060	n ₂ ¹	Nhị Thành	Thủ Thừa	Long An		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q604070	n_1^3	Nhị Thành	Thủ Thừa	Long An		x					x
6	Q612	Q612040	qp ₁	Hòa Khánh Nam	Đức Hòa	Long An	x	x					x
		Q612060	n_2^1	Hòa Khánh Nam	Đức Hòa	Long An		x					x
7	Q616	Q616040	qp ₁	TT. Bến Lức	Bến Lức	Long An	x	x					x
		Q616070	n_1^3	TT. Bến Lức	Bến Lức	Long An		x					x
8	Q684	Q684030	qp ₂₋₃	Mỹ Thành Đông	Đức Huệ	Long An	x	x					x
		Q684040	qp ₁	Mỹ Thành Đông	Đức Huệ	Long An		x					x
		Q684050	n_2^2	Mỹ Thành Đông	Đức Huệ	Long An		x					x
		Q684060	n_2^1	Mỹ Thành Đông	Đức Huệ	Long An		x					x
		Q684070	n_1^3	Mỹ Thành Đông	Đức Huệ	Long An		x					x
9	Q613	Q613040	qp ₁	Bình Hòa Trung	Mộc Hóa	Long An	x	x					x
		Q613050	n_2^2	Bình Hòa Trung	Mộc Hóa	Long An		x					x
		Q613060	n_2^1	Bình Hòa Trung	Mộc Hóa	Long An		x					x
49. Tỉnh Đồng Tháp							4	19	1	7	-	-	26
1	Q031	Q031010	qh	An Phong	Thanh Bình	Đồng Tháp	x	x					x
		Q031020	qp ₃	An Phong	Thanh Bình	Đồng Tháp		x					x
		Q031030	qp ₁	An Phong	Thanh Bình	Đồng Tháp		x					x
		Q031040	n_2^1	An Phong	Thanh Bình	Đồng Tháp		x					x
2	Q206	Q206010M1	qh	Hòa Long	Lai Vung	Đồng Tháp	x	x					x
		Q206020M1	qp ₂₋₃	Hòa Long	Lai Vung	Đồng Tháp		x					x
		Q206030M1	n_2^2	Hòa Long	Lai Vung	Đồng Tháp		x					x
		Q206040M1	n_2^1	Hòa Long	Lai Vung	Đồng Tháp		x					x
		Q206040	qp ₁	Hòa Long	Lai Vung	Đồng Tháp					x		x
		Q206070	n_1^3	Hòa Long	Lai Vung	Đồng Tháp					x		x
3	Q606	Q606010	qh	Mỹ Thọ	Cao Lãnh	Đồng Tháp	x	x					x
		Q606020	qp ₃	Mỹ Thọ	Cao Lãnh	Đồng Tháp		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q606030	qp ₂₋₃	Mỹ Thọ	Cao Lãnh	Đồng Tháp		x					x
		Q606040	qp ₁	Mỹ Thọ	Cao Lãnh	Đồng Tháp		x					x
		Q606050	n ₂ ²	Mỹ Thọ	Cao Lãnh	Đồng Tháp		x					x
		Q606060	n ₂ ¹	Mỹ Thọ	Cao Lãnh	Đồng Tháp		x					x
		Q606070	n ₁ ³	Mỹ Thọ	Cao Lãnh	Đồng Tháp		x					x
4	Q614	Q614020	qp ₃	An Bình B	Hồng Ngự	Đồng Tháp	x	x					x
		Q614030	qp ₂₋₃	An Bình B	Hồng Ngự	Đồng Tháp		x					x
		Q614040	qp ₁	An Bình B	Hồng Ngự	Đồng Tháp		x					x
		Q614050	n ₂ ²	An Bình B	Hồng Ngự	Đồng Tháp		x					x
5	Q615	Q615030	qp ₂₋₃	Hung Thạnh	Tháp Mười	Đồng Tháp				x			x
		Q615040	qp ₁	Hung Thạnh	Tháp Mười	Đồng Tháp				x			x
		Q615050	n ₂ ²	Hung Thạnh	Tháp Mười	Đồng Tháp			x		x		x
		Q615060	n ₂ ¹	Hung Thạnh	Tháp Mười	Đồng Tháp					x		x
		Q615070	n ₁ ³	Hung Thạnh	Tháp Mười	Đồng Tháp					x		x
50. Tỉnh Bến Tre							2	15	-	-	-	-	15
1	Q219	Q219010	qh	TT. Ba Tri	Ba Tri	Bến Tre	x	x					x
		Q219020M1	qp ₃	TT. Ba Tri	Ba Tri	Bến Tre		x					x
		Q21903T	qp ₂₋₃	TT. Ba Tri	Ba Tri	Bến Tre		x					x
		Q219030	qp ₁	TT. Ba Tri	Ba Tri	Bến Tre		x					x
		Q21904T	n ₂ ²	TT. Ba Tri	Ba Tri	Bến Tre		x					x
		Q219040	n ₂ ¹	TT. Ba Tri	Ba Tri	Bến Tre		x					x
		Q21905T	n ₁ ³	TT. Ba Tri	Ba Tri	Bến Tre		x					x
		Q219050	n ₁ ²⁻³	TT. Ba Tri	Ba Tri	Bến Tre		x					x
2	Q630	Q630010	qh	An Khánh	Châu Thành	Bến Tre	x	x					x
		Q630020	qp ₃	An Khánh	Châu Thành	Bến Tre		x					x
		Q630030	qp ₂₋₃	An Khánh	Châu Thành	Bến Tre		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q630040	qp ₁	An Khánh	Châu Thành	Bến Tre		x					x
		Q630050	n ₂ ²	An Khánh	Châu Thành	Bến Tre		x					x
		Q630060	n ₂ ¹	An Khánh	Châu Thành	Bến Tre		x					x
		Q630070	n ₁ ³	An Khánh	Châu Thành	Bến Tre		x					x
51. Tỉnh Vĩnh Long							2	12	1	7	-	-	19
1	Q209	Q209010	qh	TT. Cái Vồn	Bình Minh	Vĩnh Long	x	x					x
		Q209020	qp ₃	TT. Cái Vồn	Bình Minh	Vĩnh Long		x					x
		Q209030	qp ₂₋₃	TT. Cái Vồn	Bình Minh	Vĩnh Long		x					x
		Q20903Z	qp ₁	TT. Cái Vồn	Bình Minh	Vĩnh Long		x					x
		Q209040	n ₂ ²	TT. Cái Vồn	Bình Minh	Vĩnh Long		x					x
		Q20904T	n ₂ ¹	TT. Cái Vồn	Bình Minh	Vĩnh Long		x					x
2	Q214	Q214010M1	qh	Tân Long Hội	Măng Thít	Vĩnh Long	x	x					x
		Q21401Z	qp ₃	Tân Long Hội	Măng Thít	Vĩnh Long				x			x
		Q21402TM1	qp ₂₋₃	Tân Long Hội	Măng Thít	Vĩnh Long		x					x
		Q21402ZM1	qp ₁	Tân Long Hội	Măng Thít	Vĩnh Long		x					x
		Q214030M1	n ₂ ²	Tân Long Hội	Măng Thít	Vĩnh Long		x					x
		Q214040M1	n ₂ ¹	Tân Long Hội	Măng Thít	Vĩnh Long		x					x
		Q214050M1	n ₁ ³	Tân Long Hội	Măng Thít	Vĩnh Long		x					x
3	Q623	Q623020	qp ₃	Tân Ngãi	Vĩnh Long	Vĩnh Long	x			x			x
		Q623030	qp ₂₋₃	Tân Ngãi	Vĩnh Long	Vĩnh Long				x			x
		Q623040	qp ₁	Tân Ngãi	Vĩnh Long	Vĩnh Long				x			x
		Q623050	n ₂ ²	Tân Ngãi	Vĩnh Long	Vĩnh Long				x			x
		Q623060	n ₂ ¹	Tân Ngãi	Vĩnh Long	Vĩnh Long				x			x
		Q623070	n ₁ ³	Tân Ngãi	Vĩnh Long	Vĩnh Long				x			x
52. Tỉnh Trà Vinh							6	16	1	1	-	-	17
1	Q077a	Q07701A	qh	Long Toàn	Duyên Hải	Trà Vinh	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
2	Q077b	Q07701H	qh	Long Toàn	Duyên Hải	Trà Vinh	x	x					x
3	Q217	Q217010	qh	TT. Duyên Hải	Duyên Hải	Trà Vinh	x	x					x
		Q21702T	qp ₃	TT. Duyên Hải	Duyên Hải	Trà Vinh		x					x
		Q217020	qp ₂₋₃	TT. Duyên Hải	Duyên Hải	Trà Vinh		x					x
		Q21702Z	qp ₁	TT. Duyên Hải	Duyên Hải	Trà Vinh		x					x
		Q217030	n ₂ ²	TT. Duyên Hải	Duyên Hải	Trà Vinh		x					x
		Q217040	n ₂ ¹	TT. Duyên Hải	Duyên Hải	Trà Vinh		x					x
		Q217070	n ₁ ³	TT. Duyên Hải	Duyên Hải	Trà Vinh		x					x
4	Q404	Q404020	qp ₃	Tập Sơn	Trà Cú	Trà Vinh	x	x					x
		Q40403T	qp ₂₋₃	Tập Sơn	Trà Cú	Trà Vinh		x					x
		Q40403Z	n ₂ ²	Tập Sơn	Trà Cú	Trà Vinh		x					x
		Q40404TM1	n ₂ ¹	Tập Sơn	Trà Cú	Trà Vinh		x					x
		Q40404Z	n ₂ ¹	Tập Sơn	Trà Cú	Trà Vinh		x					x
5	Q405	Q405050M1	n ₂ ¹	Đại An	Trà Cú	Trà Vinh	x	x					x
6	Q406	Q406040	n ₂ ²	Long Sơn	Cầu Ngang	Trà Vinh	x	x					x
7	Q633	Q633030	qp ₂₋₃	Tân An	Càng Long	Trà Vinh			x	x			x
53. TP. Cần Thơ							4	14	-	-	-	-	14
1	Q402	Q402020M1	qp ₃	Thạnh Tiến	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	x	x					x
		Q402040M1	n ₁ ³	Thạnh Tiến	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ		x					x
2	Q403	Q403020	qp ₂₋₃	Thạnh Quới	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	x	x					x
3	Q601	Q601030	qp ₂₋₃	Vĩnh Bình	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	x	x					x
		Q601040	qp ₁	Vĩnh Bình	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ		x					x
		Q601050	n ₂ ²	Vĩnh Bình	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ		x					x
		Q601060	n ₂ ¹	Vĩnh Bình	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ		x					x
		Q601070	n ₁ ³	Vĩnh Bình	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ		x					x
4	Q624	Q624020	qp ₃	Giai Xuân	Phong Điền	Cần Thơ	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q624030	qp ₂₋₃	Giai Xuân	Phong Điền	Cần Thơ		x					x
		Q624040	qp ₁	Giai Xuân	Phong Điền	Cần Thơ		x					x
		Q624050	n ₂ ²	Giai Xuân	Phong Điền	Cần Thơ		x					x
		Q624060	n ₂ ¹	Giai Xuân	Phong Điền	Cần Thơ		x					x
		Q624070	n ₁ ³	Giai Xuân	Phong Điền	Cần Thơ		x					x
54. Tỉnh Hậu Giang							2	12	-	-	-	-	12
1	Q211	Q211010	qh	TT. Long Mỹ	Long Mỹ	Hậu Giang	x	x					x
		Q211020	qp ₂₋₃	TT. Long Mỹ	Long Mỹ	Hậu Giang		x					x
		Q211030	qp ₁	TT. Long Mỹ	Long Mỹ	Hậu Giang		x					x
		Q21104T	n ₂ ²	TT. Long Mỹ	Long Mỹ	Hậu Giang		x					x
		Q21104ZM1	n ₂ ¹	TT. Long Mỹ	Long Mỹ	Hậu Giang		x					x
		Q211070	n ₁ ³	TT. Long Mỹ	Long Mỹ	Hậu Giang		x					x
2	Q607	Q607020	qp ₃	Tân Thành	Ngã Bảy	Hậu Giang	x	x					x
		Q607030	qp ₂₋₃	Tân Thành	Ngã Bảy	Hậu Giang		x					x
		Q607040	qp ₁	Tân Thành	Ngã Bảy	Hậu Giang		x					x
		Q607050	n ₂ ²	Tân Thành	Ngã Bảy	Hậu Giang		x					x
		Q607060	n ₂ ¹	Tân Thành	Ngã Bảy	Hậu Giang		x					x
		Q607070	n ₁ ³	Tân Thành	Ngã Bảy	Hậu Giang		x					x
55. Tỉnh An Giang							6	18	1	6	-	-	24
1	Q003AG	Q003010	qh	Núi Sam	Châu Đốc	An Giang	x	x					x
2	Q203	Q203010M1	qh	Lê Chánh	Tân Châu	An Giang	x	x					x
		Q20302TM1	qh	Lê Chánh	Tân Châu	An Giang		x					x
		Q20302ZM1	qp ₃	Lê Chánh	Tân Châu	An Giang		x					x
		Q203040M1	qp ₂₋₃	Lê Chánh	Tân Châu	An Giang		x					x
3	Q204	Q204010	qh	Cần Đăng	Châu Thành	An Giang	x	x					x
		Q20402T	qp ₃	Cần Đăng	Châu Thành	An Giang		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường		
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030				
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng			
		Q20402Z	qp ₂₋₃	Cần Đăng	Châu Thành	An Giang		x					x		
		Q204040	n ₂ ²	Cần Đăng	Châu Thành	An Giang		x					x		
4	Q407	Q407020M1	qp ₃	TT. Cái Dầu	Châu Phú	An Giang	x	x					x		
		Q40702BM1	qp ₃	TT. Cái Dầu	Châu Phú	An Giang		x						x	
		Q40702C	qp ₃	TT. Cái Dầu	Châu Phú	An Giang		x						x	
5	Q408	Q408020	qp ₃	Mỹ Thạnh	Long Xuyên	An Giang	x	x					x		
6	Q611	Q611010	qh	Phú Xuân	Phú Tân	An Giang	x	x					x		
		Q611020	qp ₃	Phú Xuân	Phú Tân	An Giang		x						x	
		Q611030	qp ₂₋₃	Phú Xuân	Phú Tân	An Giang		x						x	
		Q611040	qp ₁	Phú Xuân	Phú Tân	An Giang		x						x	
		Q611050	n ₂ ²	Phú Xuân	Phú Tân	An Giang		x							x
7	Q619	Q619010	qh	An Thạnh Trung	Chợ Mới	An Giang					x			x	
		Q619020	qp ₃	An Thạnh Trung	Chợ Mới	An Giang						x			x
		Q619030	qp ₂₋₃	An Thạnh Trung	Chợ Mới	An Giang					x				x
		Q619040	qp ₁	An Thạnh Trung	Chợ Mới	An Giang					x				x
		Q619050	n ₂ ²	An Thạnh Trung	Chợ Mới	An Giang					x				x
		Q619060	n ₂ ¹	An Thạnh Trung	Chợ Mới	An Giang					x				
56. Tỉnh Kiên Giang							5	24	10	13	-	-	37		
1	Q104	Q104010	qh	Kiên Bình	Kiên Lương	Kiên Giang	x	x						x	
		Q10401Z	qp ₃	Kiên Bình	Kiên Lương	Kiên Giang		x							x
		Q104020	qp ₂₋₃	Kiên Bình	Kiên Lương	Kiên Giang		x							x
		Q104030	qp ₁	Kiên Bình	Kiên Lương	Kiên Giang		x							x
2	Q401	Q40101T	qh	TT. Minh Lương	Châu Thành	Kiên Giang	x	x						x	
		Q40101Z	qp ₃	TT. Minh Lương	Châu Thành	Kiên Giang		x							x
		Q40102T	qp ₃	TT. Minh Lương	Châu Thành	Kiên Giang		x							x
		Q40102Z	qp ₂₋₃	TT. Minh Lương	Châu Thành	Kiên Giang		x							x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q401030	qp ₁	TT. Minh Lương	Châu Thành	Kiên Giang		x					x
		Q40104T	n ₂ ²	TT. Minh Lương	Châu Thành	Kiên Giang		x					x
		Q40104Z	n ₂ ¹	TT. Minh Lương	Châu Thành	Kiên Giang		x					x
3	Q625	Q625020	qp ₃	TT. Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	x	x					x
		Q625030	qp ₂₋₃	TT. Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang		x					x
		Q625040	qp ₁	TT. Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang		x					x
		Q625050	n ₂ ²	TT. Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang		x					x
		Q625060	n ₂ ¹	TT. Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang		x					x
4	Q626	Q626020	qp ₃	Đông Hòa	An Minh	Kiên Giang	x	x					x
		Q626030	qp ₂₋₃	Đông Hòa	An Minh	Kiên Giang		x					x
		Q626040	qp ₁	Đông Hòa	An Minh	Kiên Giang		x					x
		Q626050	n ₂ ²	Đông Hòa	An Minh	Kiên Giang		x					x
5	Q627	Q627020	qp ₃	Vĩnh Hòa	Gò Quao	Kiên Giang	x	x					x
		Q627030	qp ₂₋₃	Vĩnh Hòa	Gò Quao	Kiên Giang		x					x
		Q627040	qp ₁	Vĩnh Hòa	Gò Quao	Kiên Giang		x					x
		Q627050	n ₂ ²	Vĩnh Hòa	Gò Quao	Kiên Giang		x					x
6	Q750	Q750080	n ₁ ³	Dương Đông	Phú Quốc	Kiên Giang			x	x			x
7	Q751	Q751090	n ₁ ³	Cửa Dương	Phú Quốc	Kiên Giang			x	x			x
8	Q752	Q752010	qh	Cửa Cạn	Phú Quốc	Kiên Giang			x	x			x
		Q752090	n ₁ ³	Cửa Cạn	Phú Quốc	Kiên Giang				x	x		
9	Q753	Q753090	n ₁ ³	Dương Tơ	Phú Quốc	Kiên Giang			x	x			x
		Q753010	qh	Dương Tơ	Phú Quốc	Kiên Giang				x	x		
10	Q754	Q754090	n ₁ ³	Bãi Thơm	Phú Quốc	Kiên Giang			x	x			x
11	Q755	Q755080	n ₁ ³	Gành Dầu	Phú Quốc	Kiên Giang			x	x			x
12	Q756	Q756090	n ₁ ³	Bãi Thơm	Phú Quốc	Kiên Giang			x	x			x
13	Q757	Q757090	n ₁ ³	An Thới	Phú Quốc	Kiên Giang			x	x			x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
58. Tỉnh Bạc Liêu							3	17	-	-	-	-	17
1	Q597	Q597010	qh	Phường 7	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	x	x					x
		Q597020M1	qp ₃	Phường 7	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu		x					x
		Q597030M1	qp ₂₋₃	Phường 7	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu		x					x
		Q59704TM1	n ₂ ¹	Phường 7	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu		x					x
		Q59704ZM1	n ₁ ³	Phường 7	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu		x					x
		Q597040	qp ₁	Phường 7	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu		x					x
		Q597050	n ₂ ²	Phường 7	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu		x					x
2	Q609	Q609030	qp ₂₋₃	Phường 1	Giá Rai	Bạc Liêu	x	x					x
		Q609040	qp ₁	Phường 1	Giá Rai	Bạc Liêu		x					x
		Q609050	n ₂ ²	Phường 1	Giá Rai	Bạc Liêu		x					x
		Q609060	n ₂ ¹	Phường 1	Giá Rai	Bạc Liêu		x					x
3	Q632	Q632010	qh	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	x	x					x
		Q632020	qp ₃	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu		x					x
		Q632030	qp ₂₋₃	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu		x					x
		Q632040	qp ₁	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu		x					x
		Q632050	n ₂ ²	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu		x					x
		Q632060	n ₂ ¹	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu		x					x
59. Tỉnh Cà Mau							6	25	-	-	-	-	25
1	Q177	Q17701T	qh	Phường 9	TP. Cà Mau	Cà Mau	x	x					x
		Q17701ZM1	qp ₃	Phường 9	TP. Cà Mau	Cà Mau		x					x
		Q177020M1	qp ₂₋₃	Phường 9	TP. Cà Mau	Cà Mau		x					x
		Q177040	qp ₁	Phường 9	TP. Cà Mau	Cà Mau		x					x
		Q17704TM1	n ₂ ²	Phường 9	TP. Cà Mau	Cà Mau		x					x
		Q17704ZM1	n ₂ ¹	Phường 9	TP. Cà Mau	Cà Mau		x					x
2	Q188	Q188020	qp ₂₋₃	Phường 5	TP. Cà Mau	Cà Mau	x	x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q188030	qp ₁	Phường 5	TP. Cà Mau	Cà Mau		x					x
3	Q199	Q199010	qh	TT. Năm Căn	Năm Căn	Cà Mau	x	x					x
		Q19901Z	qp ₃	TT. Năm Căn	Năm Căn	Cà Mau		x					x
		Q199020	qp ₂₋₃	TT. Năm Căn	Năm Căn	Cà Mau		x					x
		Q199030	qp ₁	TT. Năm Căn	Năm Căn	Cà Mau		x					x
		Q19904T	n ₂ ²	TT. Năm Căn	Năm Căn	Cà Mau		x					x
		Q19904ZM1	n ₂ ¹	TT. Năm Căn	Năm Căn	Cà Mau		x					x
4	Q608	Q608030	qp ₂₋₃	Tân Phú	Thới Bình	Cà Mau	x	x					x
		Q608040	qp ₁	Tân Phú	Thới Bình	Cà Mau		x					x
		Q608050	n ₂ ²	Tân Phú	Thới Bình	Cà Mau		x					x
		Q608060	n ₂ ¹	Tân Phú	Thới Bình	Cà Mau		x					x
5	Q629	Q629030	qp ₂₋₃	Hòa Mỹ	Cái Nước	Cà Mau	x	x					x
		Q629050	n ₂ ²	Hòa Mỹ	Cái Nước	Cà Mau		x					x
6	Q631	Q631010	qh	Khánh Hòa	U Minh	Cà Mau	x	x					x
		Q631020	qp ₃	Khánh Hòa	U Minh	Cà Mau		x					x
		Q631030	qp ₂₋₃	Khánh Hòa	U Minh	Cà Mau		x					x
		Q631040	qp ₁	Khánh Hòa	U Minh	Cà Mau		x					x
		Q631050	n ₂ ²	Khánh Hòa	U Minh	Cà Mau		x					x
60. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu							3	18	2	7	-	-	25
1	Q637	Q637030	qp ₂₋₃	P. Kim Dinh	TP. Bà Rịa	Bà Rịa Vũng Tàu			x	x			x
		Q637050	n ₂ ²	P. Kim Dinh	TP. Bà Rịa	Bà Rịa Vũng Tàu			x	x			x
2	Q972	Q972080	bn-qp	Bình Giả	Châu Đức	Bà Rịa Vũng Tàu			x	x			x
61. Tỉnh Tiền Giang													
1	Q602	Q602010	qh	Hậu Mỹ Bắc A	Cái Bè	Tiền Giang	x	x					x
		Q602020	qp ₃	Hậu Mỹ Bắc A	Cái Bè	Tiền Giang		x					x
		Q602030	qp ₂₋₃	Hậu Mỹ Bắc A	Cái Bè	Tiền Giang		x					x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý			Hiện có		Đề xuất thời gian thực hiện				Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	Điểm	Giếng	2020 - 2025		2026 - 2030		
									Điểm	Giếng	Điểm	Giếng	
		Q602040	qp ₁	Hậu Mỹ Bắc A	Cái Bè	Tiền Giang		x					x
		Q602050	n ₂ ²	Hậu Mỹ Bắc A	Cái Bè	Tiền Giang		x					x
		Q602060	n ₂ ¹	Hậu Mỹ Bắc A	Cái Bè	Tiền Giang		x					x
		Q602070	n ₁ ³	Hậu Mỹ Bắc A	Cái Bè	Tiền Giang		x					x
2	Q603	Q603050	n ₂ ²	Phước Lập	Tân Phước	Tiền Giang				x			x
		Q603060	n ₂ ¹	Phước Lập	Tân Phước	Tiền Giang			x	x			x
		Q603070	n ₁ ³	Phước Lập	Tân Phước	Tiền Giang				x			x
3	Q620	Q620020	qp ₃	Thanh Hòa	Cai Lậy	Tiền Giang				x			x
		Q620030	qp ₂₋₃	Thanh Hòa	Cai Lậy	Tiền Giang				x			x
		Q620050	n ₂ ²	Thanh Hòa	Cai Lậy	Tiền Giang				x			x
		Q620070	n ₁ ³	Thanh Hòa	Cai Lậy	Tiền Giang				x			x
4	Q621	Q621020	qp ₃	Đông Hòa	Châu Thành	Tiền Giang		x					x
		Q621030	qp ₂₋₃	Đông Hòa	Châu Thành	Tiền Giang		x					x
		Q621040	qp ₁	Đông Hòa	Châu Thành	Tiền Giang		x					x
		Q621050	n ₂ ²	Đông Hòa	Châu Thành	Tiền Giang		x					x
		Q621060	n ₂ ¹	Đông Hòa	Châu Thành	Tiền Giang		x					x
		Q621070	n ₁ ³	Đông Hòa	Châu Thành	Tiền Giang		x					x
5	Q622	Q622030	qp ₂₋₃	Bình Đông	Gò Công	Tiền Giang		x					x
		Q622040	qp ₁	Bình Đông	Gò Công	Tiền Giang		x					x
		Q622050	n ₂ ²	Bình Đông	Gò Công	Tiền Giang		x					x
		Q622060	n ₂ ¹	Bình Đông	Gò Công	Tiền Giang		x					x
		Q622070	n ₁ ³	Bình Đông	Gò Công	Tiền Giang		x					x



Phụ lục III
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT LIÊN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT LIÊN TỈNH THUỘC CÁC SÔNG, SUỐI, KÊNH RẠCH

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
A	Các sông liên tỉnh thuộc lưu vực sông lớn									
I	Thuộc Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng									
1	1	1	8	2			Sông Tà Cáy	Sông Hiến	Cốc Đán, Ngân Sơn, Bắc Kạn	Hoa Thám, Nguyên Bình, Cao Bằng
2	1	1	8	3			Sông Minh Khai	Sông Hiến	Thượng Quan, Ngân Sơn, Bắc Kạn	Lê Chung, Hoà An, Cao Bằng
3	1	1	8	3	1		Phụ lưu số 1	Sông Minh Khai	Thượng Quan, Ngân Sơn, Bắc Kạn	Thượng Quan, Ngân Sơn, Bắc Kạn; Quang Trọng, Thạch An, Cao Bằng
4	1	1	8	3	4		Nậm Cung	Sông Minh Khai	Đức Vân, Ngân Sơn, Bắc Kạn	Minh Khai, Thạch An, Cao Bằng
5	1	2	27				Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	Vân Tùng, Ngân Sơn, Bắc Kạn	Hùng Việt, Tràng Định, Lạng Sơn
6	1	2	27	5			Khuổi Mản	Sông Bắc Giang	Kim Lư, Na Rì, Bắc Kạn	Vĩnh Yên, Bình Gia, Lạng Sơn
7	1	2	28	7			Suối Thả Cao	Sông Bắc Khê	Thái Cường, Thạch An, Cao Bằng	Chi Lăng, Lạng Sơn, Lạng Sơn
8	1	2	28	8			Khuổi ỏ	Sông Bắc Khê	Lê Lai, Thạch An, Cao Bằng	Chi Lăng, Lạng Sơn, Lạng Sơn
II	Thuộc Sông Hồng - Thái Bình									
9	2	1					Sông Thái Bình	Biển	Phương Viên, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Đông Hưng, Tiên Lãng, Hải Phòng; Thụy Trường, Thái Thụy, Thái Bình
10	2	1	12				Sông Chợ Chu	Sông Cầu	Thanh Định, Định Hoá, Thái Nguyên	Chợ Mới, Chợ Mới, Bắc Kạn
11	2	1	23				Sông Công	Sông Cầu	Thanh Định, Định Hoá, Thái Nguyên	Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên; Trung Giã, Sóc Sơn, Hà Nội
12	2	1	23	13			Suối Cầu Triền	Sông Công	Thành Công, Phổ Yên, Thái Nguyên	Bắc Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội
13	2	1	27				Sông Cà Lồ	Sông Cầu	Đổng Đa, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Việt Long, Sóc Sơn, Hà Nội; Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh
14	2	1	27	3			Phụ lưu số 3	Sông Cà Lồ	Vạn Yên, Mê Linh, Hà Nội; Nguyệt Đức, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Sơn Lôi, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc
15	2	1	27	5			Phụ lưu số 4	Sông Cà Lồ	Ngọc Thanh, Phúc Yên, Vĩnh Phúc	Nam Viêm, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
16	2	1	27	5	1		Sông Đồng Đò	Phụ lưu số 4	Minh Trí, Sóc Sơn, Hà Nội	Minh Trí, Sóc Sơn, Hà Nội

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)	
17	2	1	30				Sông Thương	Sông Thái Bình	Vân Thủy, Chi Lăng, Lạng Sơn	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương; Đồng Phúc, Yên Dũng, Bắc Giang	
18	2	1	30	3			Sông Hóa	Sông Thương	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	
19	2	1	30	3	2		Suối Vực Ngườm	Sông Hóa (tại Hồ Cẩm Sơn)	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Tân Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	
20	2	1	30	9			Sông Trung	Sông Thương	Vũ Lễ, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Đồng Tân, Hữu Lũng, Lạng Sơn	
21	2	1	30	9	3		Sông Bậu	Sông Trung	Tân Hương, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	
22	2	1	30	9	4		Suối Nậm Cam	Sông Trung	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	Quyết Thắng, Hữu Lũng, Lạng Sơn	
23	2	1	30	12			Suối Xe Điều	Sông Thương	Hòa Thắng, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Hòa Thắng, Hữu Lũng, Lạng Sơn; Hương Sơn, Lạng Giang, Bắc Giang	
24	2	1	30	13			Suối Dọc	Sông Thương	Vân Nham, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Đồng Sơn, Yên Thế, Bắc Giang	
25	2	1	30	14			Sông Sỏi	Sông Thương	Hợp Tiến, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Bồ Hạ, Yên Thế, Bắc Giang	
26	2	1	30	14	1		Suối Đá Beo	Sông Sỏi	Hợp Tiến, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Xuân Lương, Yên Thế, Bắc Giang; Hợp Tiến, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	
27	2	1	30	14	2		Suối Nà Vóc	Sông Sỏi	Hợp Tiến, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Xuân Lương, Yên Thế, Bắc Giang	
28	2	1	30	14	3		Suối Diên	Sông Sỏi	Liên Minh, Võ Nhai, Thái Nguyên	Canh Nậu, Yên Thế, Bắc Giang	
29	2	1	30	14	4		Suối Mỏ Hương	Sông Sỏi	Đồng Tiến, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Hồng Kỳ, Yên Thế, Bắc Giang	
30	2	1	30	16	1		Phụ lưu số 1 (Suối Cầu Đen)	Ngòi Phú Khê	Tân Thành, Phú Bình, Thái Nguyên	Lam Cốt, Tân Yên, Bắc Giang	
31	2	1	30	19			Sông Lục Nam	Sông Thương	Lợi Bắc, Lộc Bình, Lạng Sơn	Đức Giang, Yên Dũng, Bắc Giang	
32	2	1	30	19	11		Sông Đình Đền	Sông Lục Nam	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Yên Định, Sơn Động, Bắc Giang	
33	2	1	30	19	11	2	Suối Cạn	Sông Đình Đền	Hữu Lân, Lộc Bình, Lạng Sơn	Xa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	
34	2	1	30	19	11	3	Suối Ngà	Sông Đình Đền	Hữu Lân, Lộc Bình, Lạng Sơn	Xa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	
35	2	1	30	19	11	5	Suối Làng Nỗn	Sông Đình Đền	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Cẩm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	
36	2	1	30	19	11	6	Suối Cầm	Sông Đình Đền	Ái Quốc, Lộc Bình, Lạng Sơn	Đại Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	
37	2	1	30	19	11	6	1	Suối Đồng Chươg	Suối Cầm	Thái Bình, Đình Lập, Lạng Sơn	Thái Bình, Đình Lập, Lạng Sơn; Cẩm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang
38	2	1	30	20			Phụ lưu số 18 (Ngòi Triệu)	Sông Thương	Bắc An, Chí Linh, Hải Dương	Hung Đạo, Chí Linh, Hải Dương	
39	2	1	PL01				Sông Ngũ Huyện Khê	Sông Cầu	Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	Hòa Long, Bắc Ninh, Bắc Ninh	
40	2	1	PL01	1			Phụ lưu số 1	Sông Ngũ Huyện Khê	Văn Môn, Yên Phong, Bắc Ninh; Thụy Lâm, Đông Anh, Hà Nội	Đông Thọ, Yên Phong, Bắc Ninh	
41	2	1	PL02				Sông Kinh Thầy	Sông Cửa Cẩm	Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương	Hợp Thành, Thủy Nguyên, Hải Phòng; Minh Hòa, Kinh Môn, Hải Dương	

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
42	2	1	PL02	1			Sông Đông Mai	Sông Kinh Thầy	Hoàng Hoa Thám, Chí Linh, Hải Dương	Nguyễn Huệ, Đông Triều, Quảng Ninh; Văn Đức, Chí Linh, Hải Dương
43	2	1	PL02	1	2		Suối Vàng	Sông Đông Mai	An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh	Bình Dương, Đông Triều, Quảng Ninh; Hoàng Tiến, Chí Linh, Hải Dương
44	2	1	PL03				Sông Kinh Môn	Sông Cửa Cấm	Đồng Lạc, Chí Linh, Hải Dương	Đại Bản, An Dương, Hải Phòng; Minh Hòa, Kinh Môn, Hải Dương
45	2	1	PL04	1	1		Sông Văn Dương	Sông Ré	Thanh Lang, Thanh Hà, Hải Dương	Lê Thiện, An Dương, Hải Phòng; Kim Tân, Kim Thành, Hải Dương
46	2	1	PL05				Sông Bạch Đằng	Biển	Hồng Phong, Đông Triều, Quảng Ninh; Hoành Sơn, Kinh Môn, Hải Dương	Liên Vị, Quảng Yên, Quảng Ninh; Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
47	2	1	PL05	1			Phân lưu số 8 (Sông Hàn Màu)	Sông Bạch Đằng	An Sơn, Thủy Nguyên, Hải Phòng; Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương	Lại Xuân, Thủy Nguyên, Hải Phòng; Minh Tân, Kinh Môn, Hải Dương
48	2	1	PL06				Sông Lạch Tray	Biển	Bát Trang, An Lão, Hải Phòng; Thanh Quang, Thanh Hà, Hải Dương	Tràng Cát, Hải An, Hải Phòng
49	2	1	PL06	1			Sông Bạ Mưu	Sông Lạch Tray	Bình Dân, Kim Thành, Hải Dương	An Hoà, An Dương, Hải Phòng
50	2	1	PL06	1	1		Sông Hà Nhuận	Sông Bạ Mưu	An Hòa, An Dương, Hải Phòng; Kim Tân, Kim Thành, Hải Dương	Kim Tân, Kim Thành, Hải Dương; An Hòa, An Dương, Hải Phòng
51	2	1	PL07				Sông Văn Úc	Biển	Cộng Hòa, Nam Sách, Hải Dương	Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng
52	2	1	PL07	1			Sông Mía	Sông Văn Úc	Đại Thắng, Tiên Lãng, Hải Phòng; Vĩnh Lập, Thanh Hà, Hải Dương	Đại Thắng, Tiên Lãng, Hải Phòng; Vĩnh Lập, Thanh Hà, Hải Dương
53	2	1	PL08				Sông Kê Sặt	Sông Thái Bình	Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương; Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên	Ngọc Châu, Hải Dương, Hải Dương
54	2	1	PL08	1			Sông Cẩm Giàng	Sông Kê Sặt	Ngũ Thái, Thuận Thành, Bắc Ninh	Cầm Phúc, Cầm Giàng, Hải Dương
55	2	1	PL08	1	1		Sông Thứa	Sông Cẩm Giàng	Thứa, Lương Tài, Bắc Ninh	Cầm Hưng, Cầm Giàng, Hải Dương
56	2	1	PL08	1	2		Sông Thâu	Sông Cẩm Giàng	Minh Tân, Lương Tài, Bắc Ninh; Đức Chính, Cẩm Giàng, Hải Dương	Lâm Thao, Lương Tài, Bắc Ninh; Cẩm Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương
57	2	1	PL08	1	3		Sông Bản Vũ Xá	Sông Cẩm Giàng	Bản Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên	Lương Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương
58	2	2					Sông Hồng	Biển	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	Nam Phú, Tiên Hải, Thái Bình; Giao Thiện, Giao Thủy, Nam Định
59	2	2	1				Sông Lũng Pô	Sông Thao	Nậm Xe, Phong Thổ, Lai Châu	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai
60	2	2	16	7	3		Nậm Tha	Ngòi Chán	Nậm Cỏ, Mù Căng Chải, Yên Bái	Chiềng Ken, Văn Bàn, Lào Cai
61	2	2	20				Ngòi Bùn	Sông Thao	Lang Thíp, Văn Yên, Yên Bái	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai
62	2	2	50				Ngòi Sen	Sông Thao	Hà Lương, Hạ Hoà, Phú Thọ	Minh Quân, Trấn Yên, Yên Bái

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)	
63	2	2	51				Sông Đất Dĩa	Sông Thao	Việt Hồng, Trấn Yên, Yên Bái	Đan Thượng, Hạ Hoà, Phú Thọ	
64	2	2	54				Ngòi Lao	Sông Thao	Cát Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	Bằng Giã, Hạ Hoà, Phú Thọ	
65	2	2	55				Ngòi Giành	Sông Thao	Nghĩa Tâm, Văn Chấn, Yên Bái	Vĩnh Chân, Hạ Hoà, Phú Thọ	
66	2	2	60				Sông Bứa	Sông Thao	Tân Lang, Phù Yên, Sơn La	Lương Lễ, Thanh Ba, Phú Thọ	
67	2	2	60	2			Suối Cơi	Sông Bứa	Mường Cơi, Phù Yên, Sơn La	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	
68	2	2	63				Sông Đà	Sông Hồng	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	Dân Quyền, Tam Nông, Phú Thọ; Phong Vân, Ba Vì, Hà Nội	
69	2	2	63	1	1		Suối Pa Ma	Suối Ta	Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu; Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	
70	2	2	63	1	1	1	Phụ lưu số 1	Suối Pa Ma	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu; Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên; Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	
71	2	2	63	3			Nậm Ma	Sông Đà	Chung Chải, Mường Nhé, Điện Biên	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	
72	2	2	63	3	3		Nậm Lum	Nậm Ma	Tà Tổng, Mường Tè, Lai Châu	Chung Chải, Mường Nhé, Điện Biên	
73	2	2	63	3	6		Suối Mo Phí	Nậm Ma	Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	
74	2	2	63	19			Nậm Nhặt	Sông Đà	Nà Bùng, Nậm Pồ, Điện Biên	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	
75	2	2	63	19	9		Suối Nậm Ta Na	Nậm Nhặt	Pa Tàn, Nậm Pồ, Điện Biên	Nậm Khăn, Nậm Pồ, Điện Biên; Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	
76	2	2	63	19	9	1	Nậm Va	Suối Nậm Ta Na	Pa Tàn, Nậm Pồ, Điện Biên	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu; Pa Tàn, Nậm Pồ, Điện Biên	
77	2	2	63	19	10		Huổi Văng	Nậm Nhặt	Nậm Khăn, Nậm Pồ, Điện Biên; Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Khăn, Nậm Pồ, Điện Biên; Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	
78	2	2	63	19	11		Nậm Nhè	Nậm Nhặt	Chung Chải, Mường Nhé, Điện Biên	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	
79	2	2	63	19	11	6	Nậm Ninh	Nậm Nhè	Mường Toong, Mường Nhé, Điện Biên	Mường Toong, Mường Nhé, Điện Biên; Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	
80	2	2	63	19	11	7	Nậm Ngà	Nậm Nhè	Tà Tổng, Mường Tè, Lai Châu	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	
81	2	2	63	19	11	7	1	Nậm Mỹ	Nậm Ngà	Tà Tổng, Mường Tè, Lai Châu	Mường Toong, Mường Nhé, Điện Biên
82	2	2	63	19	11	8		Nậm Chà	Nậm Nhè	Nậm Kè, Mường Nhé, Điện Biên	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu
83	2	2	63	19	11	8	1	Phụ lưu số 1	Nậm Chà	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu; Pa Tàn, Nậm Pồ, Điện Biên	Pa Tàn, Nậm Pồ, Điện Biên; Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu
84	2	2	63	19	11	8	2	Phụ lưu số 2	Nậm Chà	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	Pa Tàn, Nậm Pồ, Điện Biên
85	2	2	63	33			Huổi Pha	Sông Đà	Cà Nàng, Quỳnh Nhai, Sơn La; Nậm Hăn, Sìn Hồ, Lai Châu	Nậm Hăn, Sìn Hồ, Lai Châu; Cà Nàng, Quỳnh Nhai, Sơn La	

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
86	2	2	63	35				Nậm Cơ	Sông Đà	Tùa Thàng, Tùa Chùa, Điện Biên	Mường Chiên, Quỳnh Nhai, Sơn La
87	2	2	63	43				Nậm Mu	Sông Đà	Bản Giang, Tam Đường, Lai Châu	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La
88	2	2	63	43	3	1		Huổi Hô	Nậm Dê	Trung Lèng Hồ, Bát Xát, Lào Cai	Bình Lư, Tam Đường, Lai Châu
89	2	2	63	43	12	2	1	Phụ lưu số 1	Nậm Ui	Cà Nàng, Quỳnh Nhai, Sơn La	Nậm Sỏ, Tân Uyên, Lai Châu
90	2	2	63	43	12	3		Nậm Cọng	Nậm Sỏ	Cà Nàng, Quỳnh Nhai, Sơn La	Tà Mít, Tân Uyên, Lai Châu
91	2	2	63	43	12	3	1	Phụ lưu số 1	Nậm Cọng	Tà Mít, Tân Uyên, Lai Châu; Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La	Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La; Tà Mít, Tân Uyên, Lai Châu
92	2	2	63	43	13			Nậm Mùa	Nậm Mu	Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu
93	2	2	63	43	15	3		Nậm Than	Nậm Mít	Hồ Bồn, Mù Căng Chải, Yên Bái	Mường Mít, Than Uyên, Lai Châu
94	2	2	63	43	16	1		Phụ lưu số 1	Nậm Chi	Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu
95	2	2	63	43	16	2		Nậm Phát	Nậm Chi	Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu
96	2	2	63	43	16	2	1	Huổi Lầu	Nậm Phát	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu; Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La
97	2	2	63	43	19			Nậm Kim	Nậm Mu	Púng Luông, Mù Căng Chải, Yên Bái	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu
98	2	2	63	43	19	3	1	Nậm Đứng	Nậm Bồn	Hồ Bồn, Mù Căng Chải, Yên Bái	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu
99	2	2	63	43	20			Nậm Mỏ	Nậm Mu	Lao Chải, Mù Căng Chải, Yên Bái	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu
100	2	2	63	43	20	1		Phụ lưu số 1	Nậm Mỏ	Lao Chải, Mù Căng Chải, Yên Bái	Lao Chải, Mù Căng Chải, Yên Bái; Tà Mung, Than Uyên, Lai Châu
101	2	2	63	43	20	2		Nậm Khốt	Nậm Mỏ	Chế Tạo, Mù Căng Chải, Yên Bái	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu
102	2	2	63	43	20	2	1	Phụ lưu số 1	Nậm Khốt	Chế Tạo, Mù Căng Chải, Yên Bái	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu
103	2	2	63	43	21			Huổi Quảng	Nậm Mu	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La
104	2	2	63	43	23			Suối Trai	Nậm Mu	Chế Tạo, Mù Căng Chải, Yên Bái	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La
105	2	2	63	43	23	2		Suối Bà Lon	Suối Trai	Hua Trai, Mường La, Sơn La; Chế Tạo, Mù Căng Chải, Yên Bái	Hua Trai, Mường La, Sơn La; Chế Tạo, Mù Căng Chải, Yên Bái
106	2	2	63	43	23	3		Nậm Khốt	Suối Trai	Chế Tạo, Mù Căng Chải, Yên Bái	Chế Tạo, Mù Căng Chải, Yên Bái; Hua Trai, Mường La, Sơn La
107	2	2	63	43	23	5		Nậm Khít	Suối Trai	Chế Tạo, Mù Căng Chải, Yên Bái	Hua Trai, Mường La, Sơn La
108	2	2	63	45				Suối Chiến	Sông Đà	Nậm Khắt, Mù Căng Chải, Yên Bái	Tạ Bú, Mường La, Sơn La
109	2	2	63	45	1			Phụ lưu số 1	Suối Chiến	Nậm Khắt, Mù Căng Chải, Yên Bái	Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La
110	2	2	63	45	2			Suối Nước Nóng	Suối Chiến	Nậm Khắt, Mù Căng Chải, Yên Bái	Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La
111	2	2	63	45	3			Nậm Khắt	Suối Chiến	Nậm Khắt, Mù Căng Chải, Yên Bái	Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)	
112	2	2	63	65			Suối Khoang	Sông Đà	Mường Do, Phù Yên, Sơn La	Nánh Nghê, Đà Bắc, Hòa Bình; Nam Phong, Phù Yên, Sơn La	
113	2	2	63	69	2		Suối Càng	Suối Tân	Tân Thành, Mai Châu, Hòa Bình	Mường Men, Vân Hồ, Sơn La	
114	2	2	63	71			Phụ lưu số 70 (Suối Solo)	Sông Đà (tại Hồ Hòa Bình)	Chiềng Yên, Vân Hồ, Sơn La	Tân Thành, Mai Châu, Hòa Bình	
115	2	2	63	78			Suối Hương	Sông Đà	Khánh Thượng, Ba Vì, Hà Nội	Thịnh Minh, Hòa Bình, Hòa Bình	
116	2	2	63	79			Ngòi Lạt	Sông Đà	Cao Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Vũ, Thanh Thủy, Phú Thọ	
117	2	2	63	79	1		Phụ lưu số 1	Ngòi Lạt	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ; Tú Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	
118	2	2	63	79	3		Phụ lưu số 2 (Suối Cối)	Ngòi Lạt	Tu Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	Lương Nha, Thanh Sơn, Phú Thọ	
119	2	2	65				Sông Lô	Sông Hồng	Thanh Thủy, Vị Xuyên, Hà Giang	Bến Gót, Việt Trì, Phú Thọ	
120	2	2	65	15	5		Ngòi Hi	Ngòi Sào	Hữu Sản, Bắc Quang, Hà Giang	Bằng Hành, Bắc Quang, Hà Giang	
121	2	2	65	19	8		Ngòi Kim	Sông Con	Khánh Thiện, Lục Yên, Yên Bái	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	
122	2	2	65	25			Ngòi Mực	Sông Lô	Cảm Nhân, Yên Bình, Yên Bái	Tân Thành, Hàm Yên, Tuyên Quang	
123	2	2	65	30			Sông Gâm	Sông Lô	Cô Ba, Bảo Lạc, Cao Bằng	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	
124	2	2	65	30	4		Sông Nho Quế	Sông Gâm	Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	
125	2	2	65	30	4	2	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	Đông Minh, Yên Minh, Hà Giang	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng; Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	
126	2	2	65	30	4	2	6	Suối Ba Ta	Sông Nhiệm	Nam Cao, Bảo Lâm, Cao Bằng	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang
127	2	2	65	30	8			Suối Pắc Nhung	Sông Gâm	Yên Thổ, Bảo Lâm, Cao Bằng	Quảng Lâm, Bảo Lâm, Cao Bằng
128	2	2	65	30	15			Suối Nà Thín	Sông Gâm	Phiêng Luông, Bắc Mê, Hà Giang	Khuôn Hà, Lâm Bình, Tuyên Quang
129	2	2	65	30	17			Suối Nàm Vàng	Sông Gâm	Yên Thổ, Bảo Lâm, Cao Bằng	Côn Lôn, Na Hang, Tuyên Quang
130	2	2	65	30	17	1		Khuổi Chuông	Suối Nàm Vàng	Yên Thổ, Bảo Lâm, Cao Bằng	Đường Hồng, Bắc Mê, Hà Giang
131	2	2	65	30	17	1	1	Suối Bán Lòong	Khuổi Chuông	Yên Thổ, Bảo Lâm, Cao Bằng	Đường Âm, Bắc Mê, Hà Giang
132	2	2	65	30	17	2		Suối Nà Thầy	Suối Nàm Vàng	Thượng Giáp, Na Hang, Tuyên Quang	Đường Âm, Bắc Mê, Hà Giang; Thượng Giáp, Na Hang, Tuyên Quang
133	2	2	65	30	17	2	1	Khe Nà Thín	Suối Nà Thầy	Đường Âm, Bắc Mê, Hà Giang	Thượng Giáp, Na Hang, Tuyên Quang
134	2	2	65	30	19			Sông Năng	Sông Gâm	Sơn Lộ, Bảo Lạc, Cao Bằng	Na Hang, Na Hang, Tuyên Quang
135	2	2	65	30	19	1		Suối Nà Lại	Sông Năng	Ca Thành, Nguyên Bình, Cao Bằng	Bằng Thành, Pác Nặm, Bắc Kạn
136	2	2	65	30	19	12		Suối Bắc Lè	Sông Năng	Đà Vị, Na Hang, Tuyên Quang	Đà Vị, Na Hang, Tuyên Quang
137	2	2	65	30	19	12	1	Suối Tát Dạ	Suối Bắc Lè	Nam Mẫu, Ba Bể, Bắc Kạn	Đà Vị, Na Hang, Tuyên Quang
138	2	2	65	30	23			Khuổi Quăng	Sông Gâm	Yên Thượng, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Yên Lập, Chiêm Hoá, Tuyên Quang

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
139	2	2	65	30	24	1		Suối Cầu Kheo	Ngòi Quãng	Đức Xuân, Bắc Quang, Hà Giang	Trung Hà, Chiêm Hoá, Tuyên Quang
140	2	2	65	30	24	1	1	Suối Ba	Suối Cầu Kheo	Đức Xuân, Bắc Quang, Hà Giang	Trung Hà, Chiêm Hoá, Tuyên Quang
141	2	2	65	40				Sông Chày	Sông Lô	Hồ Thầu, Hoàng Su Phì, Hà Giang	Đoan Hùng, Đoan Hùng, Phú Thọ
142	2	2	65	40	5	2		Suối Bàn Ngô	Nậm Dần	Tả Cù Tỷ, Bắc Hà, Lào Cai	Cốc Pài, Xín Mần, Hà Giang
143	2	2	65	40	14	1		Nậm Lãng	Sông Bắc Cường	Bản Rịa, Quang Bình, Hà Giang	Nghĩa Đô, Bảo Yên, Lào Cai
144	2	2	65	40	17			Ngòi Thâu	Sông Chày	Nà Khương, Quang Bình, Hà Giang	Xuân Thượng, Bảo Yên, Lào Cai
145	2	2	65	40	19			Sông Kiêng	Sông Chày	Tân Phượng, Lục Yên, Yên Bái	Phúc Khánh, Bảo Yên, Lào Cai
146	2	2	65	40	20			Ngòi Chi	Sông Chày	Phúc Khánh, Bảo Yên, Lào Cai	An Lạc, Lục Yên, Yên Bái; Phúc Khánh, Bảo Yên, Lào Cai
147	2	2	65	40	33	1	1	Suối Đá Bàn	Ngòi Thôn	Mỹ Bằng, Yên Sơn, Tuyên Quang	Yên Bình, Yên Bình, Yên Bái
148	2	2	65	40	34			Ngòi Ham	Sông Chày	Phú Lâm, Tuyên Quang, Tuyên Quang	Hùng Xuyên, Đoan Hùng, Phú Thọ
149	2	2	65	40	35			Ngòi Nga	Sông Chày	Đại Minh, Yên Bình, Yên Bái	Đại Minh, Yên Bình, Yên Bái; Phú Lâm, Đoan Hùng, Phú Thọ
150	2	2	65	40	35	1		Ngòi Đinh	Ngòi Nga	Bằng Luân, Đoan Hùng, Phú Thọ	Đại Minh, Yên Bình, Yên Bái
151	2	2	65	40	36			Ngòi Cáo Xóc	Sông Chày	Nhữ Khê, Yên Sơn, Tuyên Quang	Hùng Xuyên, Đoan Hùng, Phú Thọ
152	2	2	65	40	36	1		Suối An Khê	Ngòi Cáo Xóc	Nhữ Hán, Yên Sơn, Tuyên Quang	Nhữ Khê, Yên Sơn, Tuyên Quang; Hùng Xuyên, Đoan Hùng, Phú Thọ
153	2	2	65	40	36	1	1	Suối Liên Minh	Suối An Khê	Nhữ Hán, Yên Sơn, Tuyên Quang	Hùng Xuyên, Đoan Hùng, Phú Thọ
154	2	2	65	40	37			Suối Đồng Máng	Sông Chày	Đội Bình, Yên Sơn, Tuyên Quang	Vân Du, Đoan Hùng, Phú Thọ
155	2	2	65	40	37	1		Suối Đồng Dầu	Suối Đồng Máng	Đội Bình, Yên Sơn, Tuyên Quang	Vân Du, Đoan Hùng, Phú Thọ
156	2	2	65	41	1			Ngòi Con	Suối Cãi	Phú Lương, Sơn Dương, Tuyên Quang	Tam Đa, Sơn Dương, Tuyên Quang
157	2	2	65	47				Sông Phó Đáy	Sông Lô	Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc
158	2	2	65	47	7	3	2	Lũng Tàu	Ngòi Thìa	Phú Đình, Định Hoá, Thái Nguyên	Tân Trào, Sơn Dương, Tuyên Quang
159	2	2	65	47	11			Suối Khèo Sòi	Sông Phó Đáy	Ninh Lai, Sơn Dương, Tuyên Quang	Ninh Lai, Sơn Dương, Tuyên Quang; Đạo Tú, Tam Đảo, Vĩnh Phúc
160	2	2	65	47	12			Suối Cỏ	Sông Phó Đáy	Đại Phú, Sơn Dương, Tuyên Quang	Hợp Lý, Lập Thạch, Vĩnh Phúc
161	2	2	65	47	12	1		Suối Cầu Lợi	Suối Cỏ	Đại Phú, Sơn Dương, Tuyên Quang	Quang Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc
162	2	2	65	47	12	2		Suối Nam Hiên	Suối Cỏ	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	Quang Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc
163	2	2	PL01					Sông Đáy	Biển	Trung Châu, Đan Phượng, Hà Nội	Nam Điền, Nghĩa Hưng, Nam Định; Kim Đông, Kim Sơn, Ninh Bình
164	2	2	PL01	1	3			Sông Cầu Đầm	Sông Bùi	Quang Tiến, Hòa Bình, Hòa Bình	Trạch Mỹ Lộc, Phú Thọ, Hà Nội
165	2	2	PL01	1	7			Sông Con	Sông Bùi	Cao Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Thùy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
166	2	2	PL01	1	8		Phụ lưu số 8 (Suối Độc Công)	Sông Bùi	Cư Yên, Lương Sơn, Hoà Bình	Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
167	2	2	PL01	1	9		Phụ lưu số 9	Sông Bùi	Liên Sơn, Lương Sơn, Hoà Bình	Thanh Bình, Chương Mỹ, Hà Nội
168	2	2	PL01	1	10		Phụ lưu số 10 (Suối Yên Trinh)	Sông Bùi	Liên Sơn, Lương Sơn, Hoà Bình	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội
169	2	2	PL01	1	11		Sông Bến Gò	Sông Bùi	Liên Sơn, Lương Sơn, Hoà Bình	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội
170	2	2	PL01	2			Sông Thanh Hà	Sông Đáy	Thanh Cao, Lương Sơn, Hòa Bình	Hùng Tiến, Mỹ Đức, Hà Nội
171	2	2	PL01	2	1		Phụ lưu số 1	Sông Thanh Hà	Phú Thành, Lạc Thủy, Hòa Bình	An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội
172	2	2	PL01	3	1		Sông Lạng	Sông Hoàng Long	Lạc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Gia Minh, Gia Viễn, Ninh Bình
173	2	2	PL01	3	2		Sông Bôi	Sông Hoàng Long	Độc Lập, Hòa Bình, Hòa Bình	Gia Thịnh, Gia Viễn, Ninh Bình
174	2	2	PL01	3	2	5	Phụ lưu số 5	Sông Bôi	Ba Sao, Kim Bảng, Hà Nam	Khoan Dụ, Lạc Thủy, Hòa Bình
175	2	2	PL01	3	2	6	Sông Can Bàu	Sông Bôi	Thống Nhất, Lạc Thủy, Hòa Bình	Gia Thủy, Nho Quan, Ninh Bình
176	2	2	PL02				Sông Nhuệ	Sông Đáy	Võng La, Đông Anh, Hà Nội	Phù Vân, Phú Lý, Hà Nam
177	2	2	PL02	1			Sông Măng Giang	Sông Nhuệ	Đội Bình, Ứng Hoà, Hà Nội	Đông Lỗ, Ứng Hòa, Hà Nội; Đại Cương, Kim Bảng, Hà Nam
178	2	2	PL03				Sông Kinh Thủy	Sông Đáy	Yên Nghĩa, Ý Yên, Nam Định	Thanh Châu, Phú Lý, Hà Nam
179	2	2	PL04				Sông Nguyệt Đức	Sông Đáy	Thanh Hương, Thanh Liêm, Hà Nam	Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam; Yên Thọ, Ý Yên, Nam Định
180	2	2	PL05				Sông Mỹ Đô	Sông Đáy	Yên Lợi, Ý Yên, Nam Định; An Lão, Bình Lục, Hà Nam	Yên Phương, Ý Yên, Nam Định
181	2	2	PL06				Sông Đuống	Sông Thái Bình	Tâm Xá, Đông Anh, Hà Nội	Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh
182	2	2	PL07				Sông Bắc Hưng Hải	Sông Kê Sặt	Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên
183	2	2	PL07	1			Sông Thiên Đức	Sông Bắc Hưng Hải	Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội	Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên
184	2	2	PL08				Sông Luộc	Sông Thái Bình	Tân Hưng, Hưng Yên, Hưng Yên	Giang Biên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng; Nguyễn Giáp, Tứ Kỳ, Hải Dương
185	2	2	PL08	1			Sông Cửu An	Sông Luộc	Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương; Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên	Hồng Phong, Thanh Miện, Hải Dương
186	2	2	PL09				Sông Hoá	Sông Thái Bình	Thắng Thủy, Vĩnh Bảo, Hải Phòng; An Khê, Quỳnh Phụ, Thái Bình	An Tân, Thái Thụy, Thái Bình; Trần Dương, Vĩnh Bảo, Hải Phòng
187	2	2	PL10				Sông Sặt	Sông Đáy	Đồng Du, Bình Lục, Hà Nam	Yên Khang, Ý Yên, Nam Định
188	2	2	PL11				Sông Châu Giang	Sông Hồng	Chuyên Ngoại, Duy Tiên, Hà Nam	Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; Hòa Hậu, Lý Nhân, Hà Nam
189	2	2	PL11	1			Sông Nông Giang	Sông Châu Giang	Phú Yên, Phú Xuyên, Hà Nội	Yên Nam, Duy Tiên, Hà Nam

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
III	Thuộc Sông Mã									
190	3						Sông Mã	Biển	Mường Lói, Điện Biên, Điện Biên	Hoàng Phụ, Hoàng Hóa, Thanh Hóa
191	3	7					Phụ lưu số 7	Sông Mã	Sam Kha, Sốp Cộp, Sơn La	Phình Giàng, Điện Biên Đông, Điện Biên
192	3	9					Phụ lưu số 8 (Suối Dộc Công)	Sông Mã	Sam Kha, Sốp Cộp, Sơn La	Phình Giàng, Điện Biên Đông, Điện Biên
193	3	18					Nậm Hua	Sông Mã	Nà Sáy, Tuần Giáo, Điện Biên	Bó Sinh, Sông Mã, Sơn La
194	3	18	5				Nậm E	Nậm Hua	Mường é, Thuận Châu, Sơn La	Têngh Phong, Tuần Giáo, Điện Biên; Long Hẹ, Thuận Châu, Sơn La
195	3	18	6				Phụ lưu số 6	Nậm Hua	Xa Dung, Điện Biên Đông, Điện Biên	Mường Bám, Thuận Châu, Sơn La
196	3	18	6	1			Huổi Kênh	Phụ lưu số 6	Xa Dung, Điện Biên Đông, Điện Biên	Xa Dung, Điện Biên Đông, Điện Biên; Mường Bám, Thuận Châu, Sơn La
197	3	18	7	7			Phụ lưu số 7	Nậm Hua	Xa Dung, Điện Biên Đông, Điện Biên	Mường Bám, Thuận Châu, Sơn La
198	3	40					Suối Quanh	Sông Mã	Chiềng Sơn, Mộc Châu, Sơn La	Trung Sơn, Quan Hóa, Thanh Hóa
199	3	40	1				Suối Theo	Suối Quanh	Tân Xuân, Vân Hồ, Sơn La	Trung Sơn, Quan Hóa, Thanh Hóa
200	3	59					Sông Bưởi	Sông Mã	Phú Vinh, Tân Lạc, Hòa Bình	Ninh Khang, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa
201	3	59	4				Sông Ngang	Sông Bưởi	Tự Do, Lạc Sơn, Hòa Bình	Thạch Lâm, Thạch Thành, Thanh Hóa
202	3	61					Sông Chu	Sông Mã	Thông Thụ, Quế Phong, Nghệ An	Thiệu Thịnh, Thiệu Hóa, Thanh Hóa
203	3	61	9				Nậm Khuê	Sông Chu	Thông Thụ, Quế Phong, Nghệ An	Yên Nhân, Thường Xuân, Thanh Hóa
IV	Thuộc Sông Cả									
204	4						Sông Cả	Biển	Keng Đu, Kỳ Sơn, Nghệ An	Xuân Hội, Nghi Xuân, Hà Tĩnh; Nghi Hải, Cửa Lò, Nghệ An
205	4	28					Sông Hiếu	Sông Cả	Hạnh Dịch, Quế Phong, Nghệ An	Đình Sơn, Anh Sơn, Nghệ An
206	4	28	12				Suối Tong	Sông Hiếu	Nghĩa Mai, Nghĩa Đàn, Nghệ An; Xuân Hòa, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Xuân Hòa, Thọ Xuân, Thanh Hóa; Nghĩa Mai, Nghĩa Đàn, Nghệ An
207	4	28	16				Khe Ang	Sông Hiếu	Xuân Hòa, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Nghĩa Hồng, Nghĩa Đàn, Nghệ An
208	4	28	18				Sông Sào	Sông Hiếu	Thanh Tân, Như Thanh, Thanh Hóa	Nghĩa Lâm, Nghĩa Đàn, Nghệ An
209	4	28	18	1			Phụ lưu số 1 (Suối Làng Chuôi)	Sông Sào	Bãi Trành, Như Xuân, Thanh Hóa	Nghĩa Lâm, Nghĩa Đàn, Nghệ An
210	4	28	40				Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	Hương Lâm, Hương Khê, Hà Tĩnh	Tùng Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh
211	4	28	40	3			Sông Rào Tre	Sông Ngàn Sâu	Trọng Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình	Hương Lâm, Hương Khê, Hà Tĩnh
212	4	28	40	4			Khe Ba Giang	Sông Ngàn Sâu	Hương Trạch, Hương Khê, Hà Tĩnh	Hương Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình; Hương Trạch, Hương Khê, Hà Tĩnh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
	4	28	40	4	1					
213	4	28	40	4	1		Phụ lưu số 1	Khe Ba Giang	Hương Trạch, Hương Khê, Hà Tĩnh	Hương Trạch, Hương Khê, Hà Tĩnh
214	4	28	40	16			Suối Hối Động	Sông Ngân Sâu	Nam Kim, Nam Đàn, Nghệ An	Tùng Châu, Đức Thọ, Hà Tĩnh
V	Thuộc Sông Vu Gia - Thu Bồn									
215	5	1					Sông Vu Gia	Biển	Ngọc Linh, Đăk Glei, Kon Tum	Thuận Phước, Hải Châu, Đà Nẵng
216	5	1	5				Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	Đăk Man, Đăk Glei, Kon Tum	Khâm Đức, Phước Sơn, Quảng Nam
217	5	1	7				Sông Thanh	Sông Vu Gia	Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	Cà Dy, Nam Giang, Quảng Nam
218	5	1	11				Sông Côn	Sông Vu Gia	Thượng Lộ, Nam Đông, Thừa Thiên Huế	Đại Lãnh, Đại Lộc, Quảng Nam
219	5	1	PL01				Sông Vĩnh Điện	Sông Vu Gia	Điện Phong, Điện Bàn, Quảng Nam	Hòa Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng
220	5	1	PL02				Sông Quá Giáng	Sông Vĩnh Điện	Điện Hồng, Điện Bàn, Quảng Nam	Hòa Xuân, Cẩm Lệ, Đà Nẵng
221	5	2					Sông Thu Bồn	Biển	Văn Xuôi, Tu Mơ Rông, Kon Tum	Cửa Đại, Hội An, Quảng Nam
222	5	2	7				Sông Vang	Sông Thu Bồn	Trà Hiệp, Trà Bồng, Quảng Ngãi	Trà Đốc, Bắc Trà My, Quảng Nam
VI	Thuộc Sông Ba									
223	6						Sông Ba	Biển	Đăk Roong, Kbang, Gia Lai	Phường 6, Tuy Hòa, Phú Yên
224	6	16					Sông Đăk Po Kor	Sông Ba	Vĩnh An, Tây Sơn, Bình Định; Ya Hội, Đăk Pơ, Gia Lai	Yang Nam, Kông Chro, Gia Lai
225	6	22	17				Sông Ea Sơn	Sông Ba A Yun	Dliê Yang, Ea H'leo, Đăk Lăk	Ia aKe, Phú Thiện, Gia Lai
226	6	22	17	1			Suối Ea Tia	Sông Ea Sơn	Ea Sol, Ea H'leo, Đăk Lăk	Ia Hiao, Phú Thiện, Gia Lai
227	6	22	17	2			Sông Ia Bal	Sông Ea Sơn	Ea Sol, Ea H'leo, Đăk Lăk	Ia Sol, Phú Thiện, Gia Lai
228	6	22	17	2	1		Sông EA Ko nhỏ	Sông Ia Bal	Ea Sol, Ea H'leo, Đăk Lăk	Ea Sol, Ea H'leo, Đăk Lăk; Ia Piar, Phú Thiện, Gia Lai
229	6	22	17	2	1	1	Phụ lưu số 1	Sông EA Ko nhỏ	Ia Piar, Phú Thiện, Gia Lai	Ia Piar, Phú Thiện, Gia Lai; Ea Sol, Ea H'leo, Đăk Lăk
230	6	22	20				Sông Ia Hao	Sông Ba A Yun	Ea Sol, Ea H'leo, Đăk Lăk	Ia Hiao, Phú Thiện, Gia Lai
231	6	22	20	2			Suối Ea Chro Lao	Sông Ia Hao	Ea Sol, Ea H'leo, Đăk Lăk	Ia Hiao, Phú Thiện, Gia Lai
232	6	23					Sông Ea Rbol	Sông Ba	Cư Klông, Krông Năng, Đăk Lăk	Ia Sao, Ayun Pa, Gia Lai
233	6	23	1				Suối Ia Rau	Sông Ea Rbol	Ia Sao, Ayun Pa, Gia Lai; Ea Hiao, Ea H'leo, Đăk Lăk	Ea Hiao, Ea H'leo, Đăk Lăk; Ia Sao, Ayun Pa, Gia Lai
234	6	30					Sông Ea Mlách	Sông Ba	Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên	Phú Cần, Krông Pa, Gia Lai
235	6	30	1	1			Suối Lớn	Suối Egno	Phước Tân, Sơn Hòa, Phú Yên	Đất Bằng, Krông Pa, Gia Lai
236	6	32					Sông Cà Lúi	Sông Ba	Phước Tân, Sơn Hòa, Phú Yên	Krông Pa, Sơn Hòa, Phú Yên; Chư Ngọc, Krông Pa, Gia Lai
237	6	33					Sông Krông Năng	Sông Ba	Cư Klông, Krông Năng, Đăk Lăk	Ia HDreh, Krông Pa, Gia Lai

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
238	6	33	10				Suối Ea Kmen	Sông Krông Năng	Ealy, Sông Hinh, Phú Yên	Cư Prao, M'Đrắk, Đắk Lắk
239	6	33	11				Suối Ea Dông Reng	Sông Krông Năng	Ealy, Sông Hinh, Phú Yên	Cư Prao, M'Đrắk, Đắk Lắk; Ealy, Sông Hinh, Phú Yên
240	6	33	12	2			Suối Ea Kra	Suối Ea Pych	Ia HDreh, Krông Pa, Gia Lai	Ea Sô, Ea Kar, Đắk Lắk
241	6	33	13	1			Phụ lưu số 1	Suối Ea Păt	Krông Năng, Krông Pa, Gia Lai; Ea Sô, Ea Kar, Đắk Lắk	Krông Năng, Krông Pa, Gia Lai
242	6	33	14				Suối Hum	Sông Krông Năng	Ealy, Sông Hinh, Phú Yên	Krông Năng, Krông Pa, Gia Lai
243	6	37					Sông Hinh	Sông Ba	Ea Trang, M'Đrắk, Đắk Lắk	Đức Bình Đông, Sông Hinh, Phú Yên
244	6	37	4				Suối Ea Ngao	Sông Hinh	Sông Hinh, Sông Hinh, Phú Yên	Cư K Róa, M'Đrắk, Đắk Lắk; Sông Hinh, Sông Hinh, Phú Yên
245	6	37	4	1			Phụ lưu số 1	Suối Ea Ngao	Sông Hinh, Sông Hinh, Phú Yên; Cư K Róa, M'Đrắk, Đắk Lắk	Cư K Róa, M'Đrắk, Đắk Lắk; Sông Hinh, Sông Hinh, Phú Yên
VII	Thuộc Sông Đồng Nai									
246	7						Sông Đồng Nai	Biển	Đạ Chais, Lạc Dương, Lâm Đồng	Lý Nhơn, Cầu Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh
247	7	16	9	1	1		Suối Da Dram	Sông Da Pirr	Đắk PLao, Đắk Glong, Đắk Nông	Phúc Thọ, Lâm Hà, Lâm Đồng
248	7	22	1				Phụ lưu số 1	Sông Da Se Do	Đắk PLao, Đắk Glong, Đắk Nông	Tân Thanh, Lâm Hà, Lâm Đồng
249	7	32					Sông Đắk R' Keh	Sông Đồng Nai	Kiến Đức, Đắk R'Lấp, Đắk Nông	Hung Bình, Đắk R'Lấp, Đắk Nông; Đồng Nai, Bù Đăng, Bình Phước
250	7	32	3				Sông Đắk Kar	Sông Đắk R' Keh	Kiến Thành, Đắk R'Lấp, Đắk Nông	Hung Bình, Đắk R'Lấp, Đắk Nông; Đồng Nai, Bù Đăng, Bình Phước
251	7	32	3	2			Sông Đắk Ru	Sông Đắk Kar	Quảng Tín, Đắk R'Lấp, Đắk Nông	Đắk Ru, Đắk R'Lấp, Đắk Nông; Phú Sơn, Bù Đăng, Bình Phước
252	7	39					Sông Đắk Lua	Sông Đồng Nai	Đăng Hà, Bù Đăng, Bình Phước	Dak Lua, Tân Phú, Đồng Nai
253	7	39	1				Suối Nam	Sông Đắk Lua	Đăng Hà, Bù Đăng, Bình Phước	Dak Lua, Tân Phú, Đồng Nai
254	7	39	2				Suối Đồng Sắt	Sông Đắk Lua	Đăng Hà, Bù Đăng, Bình Phước	Dak Lua, Tân Phú, Đồng Nai
255	7	39	2	1			Suối Đắk Lô	Suối Đồng Sắt	Đăng Hà, Bù Đăng, Bình Phước	Dak Lua, Tân Phú, Đồng Nai
256	7	43					Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	B' Lá, Bảo Lâm, Lâm Đồng	Đạ Kho, Đạ Tẻh, Lâm Đồng; Nam Cát Tiên, Tân Phú, Đồng Nai
257	7	43	2				Sông Dac Hoai	Sông Đa Guoay	Bắc Ruộng, Tánh Linh, Bình Thuận	Phước Lộc, Đạ Huoai, Lâm Đồng
258	7	43	2	1			Sông Dac Sé Po	Sông Dac Hoai	Nghị Đức, Tánh Linh, Bình Thuận	Đạ Ploa, Đạ Huoai, Lâm Đồng
259	7	43	2	2			Suối Da Dinh Bon	Sông Dac Hoai	Đạ Kai, Đức Linh, Bình Thuận	Hà Lâm, Đạ Huoai, Lâm Đồng
260	7	43	2	4			Suối Da Leu	Sông Dac Hoai	Đạ Kai, Đức Linh, Bình Thuận	Hà Lâm, Đạ Huoai, Lâm Đồng

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
	7	43	3							
261	7	43	3				Sông Đa Guy	Sông Đa Guoay	Ma Đa Guôi, Đạ Huoai, Lâm Đồng	Nam Cát Tiên, Tân Phú, Đồng Nai; Đạ Kho, Đạ Têh, Lâm Đồng
262	7	43	3	1			Suối Da Gooil	Sông Đa Guy	Đa Kai, Đức Linh, Bình Thuận	Ma Đa Guôi, Đạ Huoai, Lâm Đồng
263	7	43	3	1	1		Phụ lưu số 1	Suối Da Gooil	Phú Sơn, Tân Phú, Đồng Nai	Ma Đa Guôi, Đạ Huoai, Lâm Đồng
264	7	45					Sông La Ngà	Sông Đồng Nai (tại Hồ Trị An)	B'Lá, Bảo Lâm, Lâm Đồng	Thanh Sơn, Định Quán, Đồng Nai
265	7	45	8				Sông Da S' Răng	Sông La Ngà	Bắc Ruộng, Tánh Linh, Bình Thuận	Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng
266	7	45	8	1			Suối Da Het	Sông Da S' Răng	Đa Mi, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng
267	7	45	10				Suối Da Hou	Sông La Ngà	Đa Mi, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng
268	7	45	13				Phụ lưu số 13	Sông La Ngà	Hòa Bắc, Di Linh, Lâm Đồng	Đa Mi, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận
269	7	45	14				Suối Thi	Sông La Ngà	Gung Ré, Di Linh, Lâm Đồng	La Dạ, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận
270	7	45	14	1			Phụ lưu số 1	Suối Thi	Sơn Điền, Di Linh, Lâm Đồng	Sơn Điền, Di Linh, Lâm Đồng; Đông Tiến, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận
271	7	45	22				Sông Cầu Be	Sông La Ngà	Sùng Nhơn, Đức Linh, Bình Thuận	Đa Kai, Đức Linh, Bình Thuận; Phú Bình, Tân Phú, Đồng Nai
272	7	45	22	1			Suối Cầu Be	Sông Cầu Be	Đa Kai, Đức Linh, Bình Thuận	Đa Kai, Đức Linh, Bình Thuận; Phú Trung, Tân Phú, Đồng Nai
273	7	45	25				Suối Gia Huỳnh	Sông La Ngà	Nam Chính, Đức Linh, Bình Thuận	Đông Hà, Đức Linh, Bình Thuận; Suối Cao, Xuân Lộc, Đồng Nai
274	7	45	25	1			Suối Chết	Suối Gia Huỳnh	Gia Huỳnh, Tánh Linh, Bình Thuận	Đông Hà, Đức Linh, Bình Thuận; Xuân Thành, Xuân Lộc, Đồng Nai
275	7	51					Sông Bé	Sông Đồng Nai	Đắk Búk So, Tuy Đức, Đắk Nông	Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, Đồng Nai; Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên, Bình Dương
276	7	51	3				Phụ lưu số 3	Sông Bé	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắk Nông	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắk Nông; Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước
277	7	51	4				Sông Đắk Me	Sông Bé	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắk Nông	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước
278	7	51	4	1			Suối Đắk TChueng	Sông Đắk Me	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắk Nông	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắk Nông; Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước
279	7	51	4	2			Sông Đắk R Me Nhỏ	Sông Đắk Me	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắk Nông	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước
280	7	51	4	2	1		Phụ lưu số 1	Sông Đắk R Me Nhỏ	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắk Nông	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước
281	7	51	9				Sông Đắk R' Lấp	Sông Bé	Quảng Tâm, Tuy Đức, Đắk Nông	Đức Hạnh, Bù Gia Mập, Bình Phước

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
282	7	51	9	3			Phụ lưu số 3	Sông Đắc R' Lấp	Đắc Ru, Đắc R'Lấp, Đắc Nông	Phú Sơn, Bù Đăng, Bình Phước; Đắc Ru, Đắc R'Lấp, Đắc Nông
283	7	51	9	4			Sông Đắc B' Lấp	Sông Đắc R' Lấp	Đắc Ngo, Tuy Đức, Đắc Nông	Đắc Ngo, Tuy Đức, Đắc Nông; Phú Sơn, Bù Đăng, Bình Phước
284	7	51	13				Sông Đắc Huýt	Sông Bé	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắc Nông	Phước Thiện, Bù Đốp, Bình Phước
285	7	51	13	2			Sông Đắc Đo	Sông Đắc Huýt	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắc Nông	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước
286	7	51	13	3			Sông Đắc Soi	Sông Đắc Huýt	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắc Nông	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước
287	7	51	28				Sông Dinh	Sông Bé	Tiền Hưng, Đồng Xoài, Bình Phước	An Thái, Phú Giáo, Bình Dương; Tân Thành, Đồng Xoài, Bình Phước
288	7	51	30				Suối Ngang	Sông Bé	Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước	Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước; An Long, Phú Giáo, Bình Dương
289	7	51	31				Suối Thôn	Sông Bé	Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước	Tân Long, Phú Giáo, Bình Dương
290	7	51	31	1			Suối Đôn	Suối Thôn	Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Bình Dương	Tân Long, Phú Giáo, Bình Dương; Thành Tâm, Chơn Thành, Bình Phước
291	7	51	32				Sông Nước Trong	Sông Bé	Tiền Hưng, Đồng Xoài, Bình Phước	Vĩnh Hòa, Ninh Giang, Bình Dương
292	7	51	32	1			Suối Bỏ	Sông Nước Trong	Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước	An Linh, Phú Giáo, Bình Dương
293	7	51	34				Suối Giai	Sông Bé	Tiền Hưng, Đồng Xoài, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương
294	7	51	34	1			Kênh Suối Giai	Suối Giai	Vĩnh Hòa, Ninh Giang, Bình Dương	Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước
295	7	51	34	2			Suối Bàu Chu	Suối Giai	An Bình, Phú Giáo, Bình Dương; Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước	An Bình, Phú Giáo, Bình Dương; Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước
296	7	51	35				Suối Rạc	Sông Bé	Đồng Tâm, Đồng Phú, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương
297	7	51	35	6			Suối Triết	Suối Rạc	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương; Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương; Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước
298	7	51	35	7			Rạch Bé	Suối Rạc	Tân Phước, Đồng Phú, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương
299	7	51	35	7	1		Suối Say	Rạch Bé	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương; Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước
300	7	51	35	7	1	1	Phụ lưu số 1	Suối Say	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước; Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương
301	7	51	36				Sông Mã Đà	Sông Bé	Nghĩa Trung, Bù Đăng, Bình Phước	Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, Đồng Nai; Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương
302	7	51	36	4			Suối Đôi	Sông Mã Đà	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước; Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
	7	56								
303	7	56					Rạch Ông Tiếp	Sông Đồng Nai	Tân Bình, Vĩnh Cửu, Bình Dương	Tân Hạnh, Biên Hòa, Đồng Nai; Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
304	7	56	1				Rạch Cau	Rạch Ông Tiếp	Tân Bình, Vĩnh Cửu, Bình Dương	Tân Bình, Vĩnh Cửu, Bình Dương; Tân Hạnh, Biên Hòa, Đồng Nai
305	7	56	2				Phụ lưu số 2	Rạch Ông Tiếp	Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương	Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương; Tân Hạnh, Biên Hòa, Đồng Nai
306	7	57					Phụ lưu số 57	Sông Đồng Nai	Tân Bình, Vĩnh Cửu, Bình Dương	Bừu Long, Biên Hòa, Đồng Nai
307	7	58					Rạch Sỏi	Sông Đồng Nai	Tân Bình, Vĩnh Cửu, Bình Dương	Bừu Long, Biên Hòa, Đồng Nai
308	7	60					Sông Ngọc	Sông Đồng Nai	Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương; Hóa An, Biên Hòa, Đồng Nai	Tân Vạn, Biên Hòa, Đồng Nai; Bình Thảng, Dĩ An, Bình Dương
309	7	65					Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	Lộc Tấn, Lộc Ninh, Bình Phước	Thạnh Mỹ Lợi, 2, Thành phố Hồ Chí Minh
310	7	65	9				Suối Tà Mông	Sông Sài Gòn (tại Hồ Dầu Tiếng)	Đồng Nơ, Hớn Quản, Bình Phước	Tân Hiệp, Hớn Quản, Bình Phước; Minh Hòa, Dầu Tiếng, Bình Dương
311	7	65	16				Rạch Thê Thái	Sông Sài Gòn	Trung Lập Thượng, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; Hưng Thuận, Trảng Bàng, Tây Ninh	Phú Mỹ Hưng, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
312	7	65	17				Sông Thị Tính	Sông Sài Gòn	Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước	Phú An, Bến Cát, Bình Dương
313	7	65	17	1			Suối Ông Thành	Sông Thị Tính	Minh Long, Chơn Thành, Bình Phước	Minh Long, Chơn Thành, Bình Phước; Cây Trường II, Bàu Bàng, Bình Dương
314	7	65	17	1	1		Suối Hồ Đá	Suối Ông Thành	Thành Tâm, Chơn Thành, Bình Phước	Cây Trường II, Bàu Bàng, Bình Dương; Minh Long, Chơn Thành, Bình Phước
315	7	66					Sông Vàm Cỏ	Sông Đồng Nai	Tân Bình, Tây Ninh, Tây Ninh	Long Hựu Đông, Cản Đước, Long An; Tân Phước, Gò Công Đông, Tiền Giang
316	7	66	6				Rạch Tràm	Sông Vàm Cỏ	Mỹ Bình, Đức Huệ, Long An	Mỹ Quý Đông, Đức Huệ, Long An; Phước Chỉ, Trảng Bàng, Tây Ninh
317	7	67					Sông Thị Vải	Biển	Long Giao, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	Thạnh An, Cản Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh; Phước Hoà, Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu
318	7	67	1				Suối Sóc	Sông Thị Vải	Long Giao, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	Cù Bị, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu
319	7	67	2				Suối Cầu Vạc	Sông Thị Vải	Cù Bị, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai
320	7	67	2	1			Suối Đá Vàng	Suối Cầu Vạc	Phước Bình, Long Thành, Đồng Nai	Phước Bình, Long Thành, Đồng Nai

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
	7	68								
321	7	68					Rạch Gò Công	Sông Tắc	Linh Xuân, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Đông Hòa, Dĩ An, Bình Dương	Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh
322	7	PL02					Rạch Ba Manh	Sông Vàm Cỏ	An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh	Lộc Giang, Đức Hòa, Long An
323	7	PL05	3				Kênh Xáng Lớn	Sông Vàm Cỏ	Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	Thạnh Hòa, Bến Lức, Long An
324	7	PL05	3	1			Kênh Bà Bửu	Kênh Xáng Lớn	Hựu Thạnh, Đức Hòa, Long An	Bình Lợi, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
325	7	PL05	3	2			Kênh Ba Lạt	Kênh Xáng Lớn	Bình Lợi, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Tân Hòa, Bến Lức, Long An	Lương Hòa, Bến Lức, Long An; Bình Lợi, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
326	7	PL05	3	3			Kênh An Hạ	Kênh Xáng Lớn	Thạnh Lợi, Bến Lức, Long An	Phạm Văn Hai, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
327	7	PL05	3	3	1		Kênh Ngang	Kênh An Hạ	Bình Lợi, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hựu Thạnh, Đức Hòa, Long An	Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An; Bình Lợi, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
328	7	PL06					Sông Cần Giuộc	Sông Vàm Cỏ	Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	Tân Tập, Cần Giuộc, Long An
329	7	PL06	1				Rạch Cầu Ngang	Sông Cần Giuộc	Cần Giuộc, Cần Giuộc, Long An; Quy Đức, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Quy Đức, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Cần Giuộc, Cần Giuộc, Long An
330	7	PL06	2				Rạch Bà Lao	Sông Cần Giuộc	Bình Hưng, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Long Hậu, Cần Giuộc, Long An; Đa Phước, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
331	7	PL06	3				Rạch Hốc Hư	Rạch Cầu Tràm	Cần Giuộc, Cần Giuộc, Long An	Cần Giuộc, Cần Giuộc, Long An; Quy Đức, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
332	7	PL07					Sông Bến Lức	Sông Vàm Cỏ	An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Thạnh Đức, Bến Lức, Long An
333	7	PL07	1				Kênh Ranh	Sông Bến Lức	Bình Lợi, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Tân Bửu, Bến Lức, Long An	Tân Bửu, Bến Lức, Long An; Tân Nhựt, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
334	7	PL07	2				Rạch Ông Thoàn	Sông Bến Lức	Tân Bửu, Bến Lức, Long An	Mỹ Yên, Bến Lức, Long An; Tân Túc, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
335	7	PL07	3	1			Kênh Độc Lập	Kênh 12	Tân Hòa, Bến Lức, Long An	Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
336	7	PL07	3	2			Kênh Đồi	Kênh 12	Tân Hòa, Bến Lức, Long An	Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
337	7	PL07	3	3			Kênh Thầy Thuốc	Kênh 12	Tân Hòa, Bến Lức, Long An	Bình Lợi, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
338	7	PL08					Rạch Tra	Sông Sài Gòn	An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh	Bình Mỹ, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
339	7	PL08	1				Kênh Mới	Rạch Tra	Lộc Giang, Đức Hòa, Long An; An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh	An Ninh Đông, Đức Hòa, Long An; An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh
340	7	PL08	2				Kênh Ranh	Rạch Tra	Bình Lợi, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Đức Hoà Hạ, Đức Hòa, Long An	Mỹ Hạnh Bắc, Đức Hòa, Long An; Tân Thới Nhì, Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
341	7	PL09					Sông Lòng Tàu	Biển	Phước Khánh, Nhơn Trạch, Đồng Nai; Bình Khánh, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh	Long Hòa, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh
342	7	PL09	1				Sông Đồng Tranh	Sông Lòng Tàu	Tam Thôn Hiệp, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh; Phước Khánh, Nhơn Trạch, Đồng Nai	Tam Thôn Hiệp, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh
343	7	PL09	1	1			Sông Tắc Cua	Sông Ba Gioi	Thạnh An, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh; Phước An, Nhơn Trạch, Đồng Nai	Phước An, Nhơn Trạch, Đồng Nai; Thạnh An, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh
344	7	PL09	1	2			Sông Giò Gia	Sông Thị Vải	Phước An, Nhơn Trạch, Đồng Nai	Thạnh An, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh
345	7	PL10					Sông Kinh	Sông Đồng Nai	Long Hậu, Cần Giuộc, Long An; Nhơn Đức, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	Bình Khánh, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh
346	7	PL11					Rạch Giồng	Sông Đồng Nai	Cần Giuộc, Cần Giuộc, Long An	Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
347	7	PL11	1				Rạch Ông Viễn	Rạch Giồng	Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	Long Hậu, Cần Giuộc, Long An; Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
348	7	PL11	1	1			Phụ lưu số 1	Rạch Ông Viễn	Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	Long Hậu, Cần Giuộc, Long An; Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
349	7	PL11	2				Rạch Bà Đăng	Sông Đồng An	Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh; Phước Lại, Cần Giuộc, Long An	Phước Lại, Cần Giuộc, Long An

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
350	7	PL11	3				Phụ lưu số 3	Rạch Giồng	Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh; Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
351	7	PL11	3	1			Rạch Vẹt	Phụ lưu số 3	Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh; Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	Long Hậu, Cần Giuộc, Long An; Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
352	7	PL12					Rạch Chim	Sông Đồng Nai	Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh; Phước Vĩnh Đông, Cần Giuộc, Long An	Phước Vĩnh Đông, Cần Giuộc, Long An; Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
VIII	Thuộc Sông Mê Công (Cửu Long)									
353	8	12					Sông Sê San (Mê Công)	Campuchia	Đắk Man, Đắk Glei, Kon Tum	Ia Dom, Đức Cơ, Gia Lai
354	8	12	17				Sông Đắk Bla	Sông Sê San (tại Hồ Ya Ly)	Măng Buk, Kon Plông, Kon Tum	Sa Bình, Sa Thầy, Kon Tum
355	8	12	17	6			Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla	Đắk Roong, KBang, Gia Lai	Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum
356	8	12	17	6	1		Sông Đắk Pnê	Sông Đắk Pơ Ne	Kon Pnê, KBang, Gia Lai	Đắk Pnê, Kon Rẫy, Kon Tum
357	8	12	17	8			Sông Đắk Po Kei	Sông Đắk Bla	Hà Đông, Đắk Đoa, Gia Lai	Hà Tây, Chư Păh, Gia Lai; Đắk Tờ Re, Kon Rẫy, Kon Tum
358	8	12	17	8	4		Sông Đắk Poe	Sông Đắk Po Kei	Đắk Pnê, Kon Rẫy, Kon Tum	Đắk Tờ Re, Kon Rẫy, Kon Tum; Hà Tây, Chư Păh, Gia Lai
359	8	18					Sông Ia H' Leo	Campuchia	Ea Tân, Krông Năng, Đắk Lắk	Ia Mơ, Chư Prông, Gia Lai; Ia RVê, Ea Súp, Đắk Lắk
360	8	18	2				Sông Ea H' Leo	Sông Ia H' Leo	Dliê Yang, Ea H'leo, Đắk Lắk	Ia JLoi, Ea Súp, Đắk Lắk
361	8	18	2	2			Suối Ea H' Leo	Sông Ea H' Leo	Ea H'leo, Ea H'leo, Đắk Lắk	Ea H'leo, Ea H'leo, Đắk Lắk; Ia Le, Chư Puh, Gia Lai
362	8	18	2	9			Phụ lưu số 8	Sông Ea H' Leo	Ia Blứ, Chư Puh, Gia Lai	Ia JLoi, Ea Súp, Đắk Lắk
363	8	18	10				Sông Ia Lốp	Sông Ia H' Leo	Ia Glai, Chư Sê, Gia Lai	Ia Lốp, Ea Súp, Đắk Lắk; Ia Mơ, Chư Prông, Gia Lai
364	8	18	10	5			Phụ lưu số 5	Sông Ia Lốp	Ia JLoi, Ea Súp, Đắk Lắk	Ia Pior, Chư Prông, Gia Lai
365	8	24					Sông Srê Pôk (Mê Công)	Campuchia	Ea Tân, Krông Năng, Đắk Lắk	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
366	8	24	24				Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Đạ Chais, Lạc Dương, Lâm Đồng	Buôn Choah, Krông Nô, Đắk Nông; Buôn Trấp, Krông Ana, Đắk Lắk
367	8	24	24	13			Sông Đa R' Mang	Sông Ea Krông Nô	Đắk Ha, Đắk Glong, Đắk Nông	Đạ Rsal, Đam Rông, Lâm Đồng; Quảng Hòa, Đắk Glong, Đắk Nông
368	8	24	24	13	5		Sông Đa N' hong	Sông Đa R' Mang	Đắk PLao, Đắk Glong, Đắk Nông	Liêng SRôn, Đam Rông, Lâm Đồng; Đắk R'Măng, Đắk Glong, Đắk Nông

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
369	8	24	33				Sông Ea Ndrich	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Đắk R'La, Đắk Mil, Đắk Nông	Ea Pô, Cư Jút, Đắk Nông; Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
370	8	24	33	1			Suối Ea Drich	Sông Ea Ndrich	Đắk Wil, Cư Jút, Đắk Nông	Đắk Wil, Cư Jút, Đắk Nông; Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
371	8	24	36				Sông Đắk Klau	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Đắk Mil, Đắk Mil, Đắk Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
372	8	24	39				Sông Đắk Ki Na	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Đắk Lao, Đắk Mil, Đắk Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
373	8	24	39	3			Sông Đắk KRông	Sông Đắk Ki Na	Đắk Wil, Cư Jút, Đắk Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
374	8	24	39	4			Sông Đắk Tul	Sông Đắk Ki Na	Đắk Wil, Cư Jút, Đắk Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
375	8	24	39	5			Sông Đắk Tu	Sông Đắk Ki Na	Đắk Wil, Cư Jút, Đắk Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
376	8	24	39	5	1		Suối Đak Klau	Sông Đắk Tu	Đắk Wil, Cư Jút, Đắk Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
377	8	24	44				Sông Đắk Na	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Đắk Wil, Cư Jút, Đắk Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
378	8	24	44	1			Phụ lưu số 1 (suối Đắk Lis)	Sông Đắk Na	Đắk Wil, Cư Jút, Đắk Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
379	8	24	46				Sông Đắk Đăm	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Thuận Hạnh, Đắk Song, Đắk Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk
380	8	25					Sông Tiền	Biển	Thường Phước 1, Hồng Ngự, Đồng Tháp; Vĩnh Xương, Tân Châu, An Giang	Phú Tân, Tân Phú Đông, Tiền Giang; Thừa Đức, Bình Đại, Bến Tre
381	8	25	PL01				Kênh Trung Ương	Sông Tiền	Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Long An	Long Khánh B, Hồng Ngự, Đồng Tháp
382	8	25	PL02				Kênh An Long	Sông Tiền	Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Long An	Phú Thuận B, Hồng Ngự, Đồng Tháp
383	8	25	PL03				Sông Bảo Định	Sông Tiền	Phường 2, Tân An, Long An	Phường 1, Mỹ Tho, Tiền Giang
384	8	25	PL03	1			Phân lưu số 1	Sông Bảo Định	Trung Hòa, Chợ Gạo, Tiền Giang	Tân Khánh, Tân An, Long An
385	8	25	PL03	2			Rạch Ông Đạo	Sông Bảo Định	Tân Lý Đông, Châu Thành, Tiền Giang	Tân Hương, Châu Thành, Tiền Giang; Tân Khánh, Tân An, Long An
386	8	25	PL04				Sông Sa Đéc	Sông Tiền	Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp; Hoà An, Chợ Mới, An Giang	Tân Hội, Vĩnh Long, Vĩnh Long; An Nhơn, Châu Thành, Đồng Tháp
387	8	25	PL04	1			Rạch Cái Tàu Thượng	Sông Sa Đéc	Mỹ An Hưng A, Lấp Vò, Đồng Tháp; Hội An, Chợ Mới, An Giang	Hòa An, Chợ Mới, An Giang; Lấp Vò, Lấp Vò, Đồng Tháp
388	8	25	PL04	2			Rạch Ông Tư	Sông Sa Đéc	An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp	Tân Hội, Vĩnh Long, Vĩnh Long
389	8	25	PL04	2	1		Sông Cái Gia Nhỏ	Rạch Ông Tư	Tân Hội, Vĩnh Long, Vĩnh Long; Cái Tàu Hạ, Châu Thành, Đồng Tháp	Tân Hội, Vĩnh Long, Vĩnh Long
390	8	25	PL05				Kênh Dương Văn Dương	Sông Tiền	Thủy Tây, Thạnh Hóa, Long An	Tân Quới, Thanh Bình, Đồng Tháp

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
	8	25	PL05	1						
391	8	25	PL05	1			Kênh Bào Môn	Kênh Dương Văn Dương	Trường Xuân, Tháp Mười, Đồng Tháp	Hậu Thạnh Tây, Tân Thạnh, Long An
392	8	25	PL06				Kênh Phước Xuyên	Kênh Dương Văn Dương	Thông Bình, Tân Hồng, Đồng Tháp	Vĩnh Bửu, Tân Hưng, Long An; Trường Xuân, Tháp Mười, Đồng Tháp
393	8	25	PL06	2			Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Kênh Phước Xuyên	Hung Hà, Tân Hưng, Long An	Thông Bình, Tân Hồng, Đồng Tháp
394	8	25	PL06	2	1		Rạch Cái Môn	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Tân Thành A, Tân Hồng, Đồng Tháp	Hưng Điền, Tân Hưng, Long An
395	8	25	PL07				Sông Trà	Sông Vàm Cỏ	Quơn Long, Chợ Gạo, Tiền Giang; An Lục Long, Châu Thành, Long An	Bình Xuân, Gò Công, Tiền Giang; Thanh Vĩnh Đông, Châu Thành, Long An
396	8	25	PL07	1			Rạch Chàm	Sông Trà	Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang; An Lục Long, Châu Thành, Long An	Thanh Vĩnh Đông, Châu Thành, Long An; Đồng Sơn, Gò Công Tây, Tiền Giang
397	8	25	PL08				Kênh Bắc Đông	Sông Vàm Cỏ Tây	Tân Thành, Tân Thạnh, Long An	Mỹ An, Thủ Thừa, Long An
398	8	25	PL09				Kênh Tháp Mười	Sông Vàm Cỏ Tây	Phong Mỹ, Cao Lãnh, Đồng Tháp	Mỹ Phú, Thủ Thừa, Long An
399	8	25	PL09	1			Kênh Bùi Mới	Kênh Tháp Mười	Nhon Hòa Lập, Tân Thạnh, Long An	Đốc Binh Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp
400	8	25	PL09	1	1		Kênh Đầu Ngàn	Kênh Bùi Mới	Trường Xuân, Tháp Mười, Đồng Tháp	Tân Thành, Tân Thạnh, Long An; Đốc Binh Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp
401	8	25	PL09	2			Kênh Bằng Lăng	Kênh Tháp Mười	Tân Lập, Tân Thạnh, Long An	Hậu Mỹ Bắc B, Cái Bè, Tiền Giang; Đốc Binh Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp
402	8	25	PL09	3			Kênh Phụng Thới	Kênh Tháp Mười	Tân Lập, Tân Thạnh, Long An	Hậu Mỹ Bắc B, Cái Bè, Tiền Giang
403	8	25	PL09	4			Kênh Cà Nhíp	Kênh Tháp Mười	Tân Thạnh, Tân Thạnh, Long An	Mỹ Thành Bắc, Cai Lậy, Tiền Giang
404	8	25	PL09	5			Rạch Láng Cát	Kênh Tháp Mười	Tân Hòa Đông, Tân Phước, Tiền Giang; Mỹ An, Thủ Thừa, Long An	Phú Mỹ, Tân Phước, Tiền Giang
405	8	25	PL09	5	1		Kênh Hai Hạc	Rạch Láng Cát	Tân Thành, Tân Thạnh, Long An; Đốc Binh Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp	Tân Hòa Đông, Tân Phước, Tiền Giang
406	8	25	PL09	5	1	1	Kênh 1	Kênh Hai Hạc	Thanh Hòa, Tân Phước, Tiền Giang; Tân Hòa, Tân Thạnh, Long An	Tân Hòa, Tân Thạnh, Long An; Thanh Hòa, Tân Phước, Tiền Giang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
407	8	25	PL09	6			Sông Cũ	Kênh Tháp Mười	Phú Mỹ, Tân Phước, Tiền Giang	Phú Mỹ, Tân Phước, Tiền Giang; Mỹ Phú, Thủ Thừa, Long An
408	8	25	PL09	7			Rạch Tràm Tróc	Kênh Tháp Mười	Phú Mỹ, Tân Phước, Tiền Giang; Mỹ An, Thủ Thừa, Long An	Mỹ Phú, Thủ Thừa, Long An; Phú Mỹ, Tân Phước, Tiền Giang
409	8	25	PL09	8			Rạch Gốc	Kênh Tháp Mười	Tân Hội Đông, Châu Thành, Tiền Giang	Tân Hòa Thành, Tân Phước, Tiền Giang; Lợi Bình Nhơn, Tân An, Long An
410	8	25	PL10				Rạch Cắn Đốt	Sông Vàm Cỏ Tây	Tân Hương, Châu Thành, Tiền Giang	Hướng Thọ Phú, Tân An, Long An
411	8	25	PL11	1			Phân lưu số 1	Rạch Cắn Đốt	Tân Hội Đông, Châu Thành, Tiền Giang	Lợi Bình Nhơn, Tân An, Long An
412	8	25	PL11	1	1		Phân lưu số 2	Rạch Ông Dao	Lợi Bình Nhơn, Tân An, Long An	Tân Hội Đông, Châu Thành, Tiền Giang
413	8	25	PL12				Rạch Tầm Vu	Sông Vàm Cỏ Tây	Đặng Hưng Phước, Chợ Gạo, Tiền Giang	Phú Ngãi Trị, Châu Thành, Long An
414	8	25	PL12	1			Rạch Cỏ Cò	Rạch Tầm Vu	Tân Khánh, Tân An, Long An	Tầm Vu, Châu Thành, Long An
415	8	25	PL13				Sông Cỏ Chiên	Biển	An Bình, Long Hồ, Vĩnh Long	Long Hòa, Châu Thành, Trà Vinh
416	8	25	PL14				Rạch Bàng	Sông Cỏ Chiên	Tân Bình, Càng Long, Trà Vinh	Đức Mỹ, Càng Long, Trà Vinh
417	8	25	PL14	1			Sông Mây Túc	Rạch Bàng	Hiếu Thuận, Vũng Liêm, Vĩnh Long	Càng Long, Càng Long, Trà Vinh
418	8	25	PL14	2			Rạch Cá Chuối	Rạch Bàng	Trung Thành Đông, Vũng Liêm, Vĩnh Long	Đức Mỹ, Càng Long, Trà Vinh
419	8	25	PL14	2	1		Rạch Giồng Ké	Rạch Cá Chuối	Trung Ngãi, Vũng Liêm, Vĩnh Long	Trung Ngãi, Vũng Liêm, Vĩnh Long; Đức Mỹ, Càng Long, Trà Vinh
420	8	25	PL14	3			Rạch Sâu	Rạch Bàng	Trung Thành Đông, Vũng Liêm, Vĩnh Long	Đức Mỹ, Càng Long, Trà Vinh
421	8	25	PL15				Sông Bình Tiên	Sông Trà Mơn	Phường 2, Sa Đéc, Đồng Tháp	Tân Bình, Bình Tân, Vĩnh Long
422	8	25	PL15	1			Kênh 26-3	Sông Bình Tiên	Tân Hưng, Bình Tân, Vĩnh Long; Tân Phú, Châu Thành, Đồng Tháp	Tân Phú, Châu Thành, Đồng Tháp; Tân Hưng, Bình Tân, Vĩnh Long
423	8	25	PL15	2			Kênh Mới	Sông Bình Tiên	Tân Thành, Bình Tân, Vĩnh Long	Tân Thành, Bình Tân, Vĩnh Long
424	8	25	PL16				Kênh 12	Sông Ba Rài	Tân Lập, Mộc Hóa, Long An	Mỹ Hạnh Trung, Cai Lậy, Tiền Giang
425	8	25	PL17				Sông Phú An	Sông Cái Tàu	Phước Hậu, Long Hồ, Vĩnh Long	Phú Hựu, Châu Thành, Đồng Tháp
426	8	25	PL17	1	1		Sông Cầu Chùa	Sông Cái Cam	Trường An, Vĩnh Long, Vĩnh Long	Tân Hạnh, Long Hồ, Vĩnh Long
427	8	25	PL17	2			Sông Hàng Thê	Sông Phú An	Thạnh Quới, Long Hồ, Vĩnh Long	Lộc Hòa, Long Hồ, Vĩnh Long; An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
	8	25	PL17	2	1					
428	8	25	PL17	2	1		Kênh Cơ Nhà	Sông Hàng Thè	Thanh Quới, Long Hồ, Vĩnh Long; An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp	Thanh Quới, Long Hồ, Vĩnh Long; An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp
429	8	25	PL17	3	1		Rạch Tư Nhành	Sông Cầu Chùa	Tân Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Long	An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp
430	8	25	PL17	4			Rạch Ông Sứ	Sông Phú An	Tân Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Long	An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp
431	8	25	PL17	5			Rạch Xèo Trản	Sông Phú An	Thanh Quới, Long Hồ, Vĩnh Long; An Khánh, Châu Thành, Đồng Tháp	An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp
432	8	25	PL17	5	1		Kênh 26-3	Sông Hòa Thanh 2	Thanh Quới, Long Hồ, Vĩnh Long	Thanh Quới, Long Hồ, Vĩnh Long
433	8	25	PL17	5	1	1	Kênh Cơ Nhi	Kênh 26-3	An Khánh, Châu Thành, Đồng Tháp	An Khánh, Châu Thành, Đồng Tháp; Thanh Quới, Long Hồ, Vĩnh Long
434	8	25	PL17	6			Rạch Cái Đò	Sông Phú An	Tân Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Long	An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp
435	8	25	PL17	6	1		Rạch Lãm	Rạch Cái Đò	Tân Hội, Vĩnh Long, Vĩnh Long; An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp	Tân Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Long
436	8	25	PL17	6	2		Rạch Bà Cả	Rạch Cái Đò	An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp	Tân Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Long
437	8	25	PL17	6	2	1	Kênh Ranh	Rạch Bà Cả	An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp; Tân Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Long	Tân Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Long; An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp
438	8	25	PL18				Sông Cái Vừng	Sông Tiền	Phú Thuận B, Hồng Ngự, Đồng Tháp; Chợ Vàm, Phú Tân, An Giang	Long Thuận, Hồng Ngự, Đồng Tháp; Long Sơn, Tân Châu, An Giang
439	8	25	PL19				Rạch Trà Ngoa	Sông Tam Bình	Tân An, Càng Long, Trà Vinh	Loan Mỹ, Tam Bình, Vĩnh Long
440	8	25	PL19	1			Rạch Ngã Hậu	Rạch Trà Ngoa	Mỹ Cẩm, Càng Long, Trà Vinh; Hiếu Nhơn, Vũng Liêm, Vĩnh Long	Hiếu Nghĩa, Vũng Liêm, Vĩnh Long; Tân Bình, Càng Long, Trà Vinh
441	8	25	PL20				Rạch Dâu	Sông Cái Cối	Hậu Mỹ Bắc B, Cái Bè, Tiền Giang	Tân Thanh, Cái Bè, Tiền Giang
442	8	25	PL20	1			Rạch Kinh Ranh	Rạch Dâu	Thanh Mỹ, Tháp Mười, Đồng Tháp; Tân Hưng, Cái Bè, Tiền Giang	Tân Hưng, Cái Bè, Tiền Giang; Thanh Mỹ, Tháp Mười, Đồng Tháp
443	8	25	PL27	1			Rạch Giàng Nhỏ	Kênh 79	Tân Phước, Tân Hồng, Đồng Tháp	Hưng Thạnh, Tân Hưng, Long An
444	8	25	PL32	1			Kênh Trung Ương	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Thanh Tân, Tân Phước, Tiền Giang; Thanh An, Thạnh Hóa, Long An	Mỹ Hòa, Tháp Mười, Đồng Tháp
445	8	25	PL37	1			Kênh Đào	Sông Cái Lân	Mỹ Hiệp, Cao Lãnh, Đồng Tháp	Tân Hưng, Cái Bè, Tiền Giang
446	8	25	PL37	2			Kênh Hội Đồng Tường	Sông Cái Lân	Mỹ Long, Cao Lãnh, Đồng Tháp	Tân Hưng, Cái Bè, Tiền Giang
447	8	25	PL37	3			Rạch Ngã Chùa Nhỏ	Sông Cái Lân	Mỹ Hiệp, Cao Lãnh, Đồng Tháp	Tân Hưng, Cái Bè, Tiền Giang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
448	8	25	PL37	4			Phân lưu số 4	Sông Cái Lân	Tân Thanh, Cái Bè, Tiền Giang; Bình Thạnh, Cao Lãnh, Đồng Tháp	Bình Thạnh, Cao Lãnh, Đồng Tháp; Tân Thanh, Cái Bè, Tiền Giang
449	8	26					Sông Hậu	Biển	Khánh An, An Phú, An Giang	An Thạnh 3, Cù Lao Dung, Sóc Trăng; Long Vĩnh, Duyên Hải, Trà Vinh
450	8	26	PL03				Kênh Vĩnh Tế	Sông Châu Đốc	Vĩnh Nguơn, Châu Đốc, An Giang	Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang
451	8	26	PL05				Kênh Vĩnh Tre	Sông Hậu	Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang	Mỹ Phú, Châu Phú, An Giang
452	8	26	PL05	1			Kênh HT1-422	Kênh Vĩnh Tre	Vĩnh Phước, Tri Tôn, An Giang; Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang	Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang; Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang
453	8	26	PL05	2			Kênh Ninh Phước 2	Kênh Vĩnh Tre	Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang; Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	Cô Tô, Tri Tôn, An Giang; Nam Thái Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang
454	8	26	PL05	3			Kênh Ngã Ba	Kênh Vĩnh Tre	Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang	An Hào, Tịnh Biên, An Giang
455	8	26	PL06				Kênh 10	Sông Hậu	Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang
456	8	26	PL07				Kênh Ba Thê	Sông Hậu	Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	Bình Thạnh Đông, Phú Tân, An Giang
457	8	26	PL07	1			Kênh Ranh Tinh	Kênh Ba Thê	Cô Tô, Tri Tôn, An Giang; Nam Thái Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang; Vọng Thê, Thoại Sơn, An Giang
458	8	26	PL07	2			Kênh Vành Đai Núi Ba Thê	Kênh Ba Thê	Vọng Đông, Thoại Sơn, An Giang	Vọng Thê, Thoại Sơn, An Giang
459	8	26	PL07	2	03		Kênh Ranh	Kênh Vành Đai Núi Ba Thê	Óc Eo, Thoại Sơn, An Giang; Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang; Óc Eo, Thoại Sơn, An Giang
460	8	26	PL08	1			Kênh 18	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Vĩnh Gia, Tri Tôn, An Giang	Kiên Bình, Kiên Lương, Kiên Giang
461	8	26	PL08	2			Kênh T5	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang	Lạc Quới, Tri Tôn, An Giang
462	8	26	PL08	2	1		Kênh Nam Vĩnh Tế 9	Kênh T5	Kiên Bình, Kiên Lương, Kiên Giang	Lạc Quới, Tri Tôn, An Giang
463	8	26	PL08	2	2		Kênh Ranh	Kênh T5	Vĩnh Gia, Tri Tôn, An Giang; Vĩnh Phú, Giang Thành, Kiên Giang	Vĩnh Phú, Giang Thành, Kiên Giang; Vĩnh Phước, Tri Tôn, An Giang
464	8	26	PL08	3			Kênh T6	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Lạc Quới, Tri Tôn, An Giang	Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang
465	8	26	PL08	4			Kênh Kiến Hào	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Vọng Đông, Thoại Sơn, An Giang	Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang
466	8	26	PL09	1			Kênh Trà Keo	Kênh Xã Diểu	Bình Thành, Thoại Sơn, An Giang	Tân Thành, Tân Hiệp, Kiên Giang
467	8	26	PL09	2			Kênh 3000	Kênh Xã Diểu	Bình Thành, Thoại Sơn, An Giang	Tân Thành, Tân Hiệp, Kiên Giang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
468	8	26	PL09	3			Kênh 2400	Kênh Xã Diểu	Bình Thành, Thoại Sơn, An Giang	Tân Thành, Tân Hiệp, Kiên Giang
469	8	26	PL09	4			Kênh 1800	Kênh Xã Diểu	Bình Thành, Thoại Sơn, An Giang	Tân Thành, Tân Hiệp, Kiên Giang
470	8	26	PL09	5			Kênh 1500	Kênh Xã Diểu	Bình Thành, Thoại Sơn, An Giang	Tân Thành, Tân Hiệp, Kiên Giang
471	8	26	PL10				Sông Rạch Giá - Long Xuyên	Sông Hậu	Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	Mỹ Hòa Hưng, Long Xuyên, An Giang
472	8	26	PL11				Sông Rạch Sỏi	Biển	Mỹ Thạnh, Long Xuyên, An Giang	An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang
473	8	26	PL11	1			Kênh Bờ Ao	Sông Rạch Sỏi	Vĩnh Thành, Châu Thành, An Giang	Vĩnh Trinh, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
474	8	26	PL11	1	1		Rạch Ngọn Cái	Kênh Bờ Ao	Mỹ Thạnh, Long Xuyên, An Giang	Vĩnh Trinh, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ; Mỹ Thạnh, Long Xuyên, An Giang
475	8	26	PL11	2			Kênh Ranh	Sông Rạch Sỏi	Vĩnh Trinh, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ; Phú Thuận, Thoại Sơn, An Giang	Phú Thuận, Thoại Sơn, An Giang; Vĩnh Trinh, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
476	8	26	PL11	2	1		Kênh Ranh Vĩnh Trinh	Kênh Ranh	Vĩnh Trinh, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ; Mỹ Thạnh, Long Xuyên, An Giang	Mỹ Thạnh, Long Xuyên, An Giang; Vĩnh Trinh, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
477	8	26	PL11	3			Kênh Ranh	Sông Rạch Sỏi	Vĩnh Khánh, Thoại Sơn, An Giang; Thạnh Quới, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Thạnh Mỹ, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ; Phú Thuận, Thoại Sơn, An Giang
478	8	26	PL11	4			Kênh Ông Cò	Sông Rạch Sỏi	Vĩnh Trạch, Thoại Sơn, An Giang	Thạnh Quới, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
479	8	26	PL11	5			Kênh Đầu Ngàn	Sông Rạch Sỏi	Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ; Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang	Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
480	8	26	PL11	6			Kênh H	Sông Rạch Sỏi	Định Mỹ, Thoại Sơn, An Giang	Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
481	8	26	PL11	7			Kênh G	Sông Rạch Sỏi	Định Mỹ, Thoại Sơn, An Giang	Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
482	8	26	PL11	8			Kênh F	Sông Rạch Sỏi	Định Mỹ, Thoại Sơn, An Giang	Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
483	8	26	PL11	8	1		Kênh áp Chiến Lược Mới	Kênh F	Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ; Định Thành, Thoại Sơn, An Giang	Định Thành, Thoại Sơn, An Giang; Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
484	8	26	PL11	8	2		Kênh áp Chiến Lược	Kênh F	Núi Sập, Thoại Sơn, An Giang; Thạnh Lợi, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Thạnh Lợi, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ; Núi Sập, Thoại Sơn, An Giang
485	8	26	PL12				Sông Thốt Nốt	Sông Hậu	Giồng Giềng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Thốt Nốt, Thốt Nốt, Cần Thơ
486	8	26	PL13				Kênh Đờn Dang	Kênh Ông Hiến	Vĩnh Khánh, Thoại Sơn, An Giang	An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang
487	8	26	PL14				Kênh Chung Bàu	Sông Cái Bé	Cờ Đỏ, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang
488	8	26	PL14	1			Kênh KH3	Kênh Chung Bàu	Thạnh Bình, Giồng Riềng, Kiên Giang	Thạnh Phú, Cờ Đỏ, Cần Thơ
489	8	26	PL14	2			Kênh 8	Kênh Chung Bàu	Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang; Thạnh Phú, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Thạnh Phú, Cờ Đỏ, Cần Thơ; Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang
490	8	26	PL14	2	1		Kênh Bờ Ao	Kênh 8	Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Thạnh Phú, Cờ Đỏ, Cần Thơ; Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
491	8	26	PL14	3			Kênh Ranh	Kênh Chung Bàu	Vị Bình, Vị Thủy, Hậu Giang	Thạnh Phú, Cờ Đỏ, Cần Thơ; Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang
492	8	26	PL15				Sông Ô Môn	Sông Hậu	Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Gò Quao, Kiên Giang	Thới An, Ô Môn, Cần Thơ
493	8	26	PL15	1			Kênh KH8	Sông Ô Môn	Trường Xuân, Thới Lai, Cần Thơ	Hoà Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang
494	8	26	PL15	2			Kênh Thị Đới	Sông Ô Môn	Thạnh Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Thới Lai, Thới Lai, Cần Thơ
495	8	26	PL16				Sông Cái Lớn	Biển	Hoà Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	Tây Yên, An Biên, Kiên Giang
496	8	26	PL16	1			Sông Ba Voi	Sông Cái Lớn	Vị Tân, Vị Thanh, Hậu Giang	Tân Tiến, Vị Thanh, Hậu Giang; Vĩnh Hòa Hưng Nam, Gò Quao, Kiên Giang
497	8	26	PL16	2			Sông Nước Đục	Sông Cái Lớn	Long Bình, Long Mỹ, Hậu Giang	Hòa Tiến, Vị Thanh, Hậu Giang; Vĩnh Thắng, Gò Quao, Kiên Giang
498	8	26	PL16	2	1		Sông Nước Trong	Sông Nước Đục	Lương Tâm, Long Mỹ, Hậu Giang	Vĩnh Viễn A, Long Mỹ, Hậu Giang; Vĩnh Thắng, Gò Quao, Kiên Giang
499	8	26	PL16				Sông Ngã Ba Cái Tàu	Sông Cái Lớn	Thuận Hưng, Long Mỹ, Hậu Giang	Thủy Liễu, Gò Quao, Kiên Giang
500	8	26	PL16	1			Rạch Tà Xông	Sông Ngã Ba Cái Tàu	Lương Nghĩa, Long Mỹ, Hậu Giang; Vĩnh Tuy, Gò Quao, Kiên Giang	Lương Nghĩa, Long Mỹ, Hậu Giang
501	8	26	PL16	1	1		Rạch Ngọn Tà Ông	Rạch Tà Xông	Vĩnh Tuy, Gò Quao, Kiên Giang; Lương Nghĩa, Long Mỹ, Hậu Giang	Lương Nghĩa, Long Mỹ, Hậu Giang; Vĩnh Tuy, Gò Quao, Kiên Giang
502	8	26	PL16	1	2		Rạch Bào Ráng	Rạch Tà Xông	Vĩnh Tuy, Gò Quao, Kiên Giang	Lương Nghĩa, Long Mỹ, Hậu Giang
503	8	26	PL16	2			Rạch Ngã Ba Đình	Sông Ngã Ba Cái Tàu	Ninh Thạnh Lợi A, Hồng Dân, Bạc Liêu	Vĩnh Lộc A, Hồng Dân, Bạc Liêu; Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Kiên Giang
504	8	26	PL17				Sông Xếp	Sông Hậu	Phong Hòa, Lai Vung, Đồng Tháp	Tân Bình, Bình Tân, Vĩnh Long
505	8	26	PL17	1			Kênh Xã Hời	Sông Xếp	Tân Phú Trung, Châu Thành, Đồng Tháp	Phong Hòa, Lai Vung, Đồng Tháp; Tân An Thạnh, Bình Tân, Vĩnh Long
506	8	26	PL18	1			Kênh 20-3	Sông Trà Môn	Tân Phú, Châu Thành, Đồng Tháp	Tân An Thạnh, Bình Tân, Vĩnh Long
507	8	26	PL18	2			Kênh Xã Khánh	Sông Trà Môn	Phú Long, Châu Thành, Đồng Tháp	Tân Lược, Bình Tân, Vĩnh Long
508	8	26	PL19				Rạch Nha Mân	Sông Hậu	An Hiệp, Châu Thành, Đồng Tháp	Cái Vồn, Bình Minh, Vĩnh Long
509	8	26	PL19	1			Rạch Bà Tơ	Rạch Nha Mân	Nguyễn Văn Thành, Bình Tân, Vĩnh Long	Nguyễn Văn Thành, Bình Tân, Vĩnh Long; Hòa Tân, Châu Thành, Đồng Tháp
510	8	26	PL19	1	1		Kênh Trà	Rạch Bà Tơ	An Khánh, Châu Thành, Đồng Tháp	Hòa Tân, Châu Thành, Đồng Tháp; Nguyễn Văn Thành, Bình Tân, Vĩnh Long

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
511	8	26	PL19	2			Kênh Đông Nôi	Rạch Nha Môn	Hòa Tân, Châu Thành, Đồng Tháp; Nguyễn Văn Thành, Bình Tân, Vĩnh Long	Nguyễn Văn Thành, Bình Tân, Vĩnh Long; Hòa Tân, Châu Thành, Đồng Tháp
512	8	26	PL19	3			Sông Tầm Du	Rạch Nha Môn	Hòa Long, Lai Vung, Đồng Tháp	Nguyễn Văn Thành, Bình Tân, Vĩnh Long
513	8	26	PL19	4			Kênh Mới	Rạch Nha Môn	Phú Hựu, Châu Thành, Đồng Tháp	Thuận An, Bình Minh, Vĩnh Long
514	8	26	PL20				Kênh Xáng Xà No	Sông Cần Thơ	Vị Tân, Vị Thanh, Hậu Giang	Nhơn Ái, Phong Điền, Cần Thơ
515	8	26	PL20	1			Kênh 62	Kênh Xáng Xà No	Hoà Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	Phường 4, Vị Thanh, Hậu Giang
516	8	26	PL20	1	1		Kênh Lung Nia	Kênh 62	Hoà Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	Hòa Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang; Vị Tân, Vị Thanh, Hậu Giang
517	8	26	PL20	1	2		Phân lưu số 2	Kênh 62	Hòa Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang; Vị Đông, Vị Thủy, Hậu Giang	Hòa Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang; Vị Tân, Vị Thanh, Hậu Giang
518	8	26	PL20	1	3		Kênh KH 9	Kênh 62	Trường Long Tây, Châu Thành A, Hậu Giang	Vị Tân, Vị Thanh, Hậu Giang
519	8	26	PL20	2			Kênh Giáo Điền	Kênh Xáng Xà No	Hoà Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Phường 4, Vị Thanh, Hậu Giang
520	8	26	PL20	3			Kênh Ông Hai	Kênh Xáng Xà No	Hoà Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Vị Đông, Vị Thủy, Hậu Giang
521	8	26	PL20	4			Kênh 14	Kênh Xáng Xà No	Hoà Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Vị Đông, Vị Thủy, Hậu Giang
522	8	26	PL20	4	1		Kênh Ba Thước	Kênh 14 nhỏ	Vị Đông, Vị Thủy, Hậu Giang	Vị Đông, Vị Thủy, Hậu Giang; Hoà Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang
523	8	26	PL20	5			Kênh 7000	Kênh Xáng Xà No	Trường Xuân A, Thới Lai, Cần Thơ	Bảy Ngàn, Châu Thành A, Hậu Giang
524	8	26	PL20	6			Kênh 4000	Kênh Xáng Xà No	Trường Xuân B, Thới Lai, Cần Thơ	Tân Hòa, Châu Thành A, Hậu Giang
525	8	26	PL20	6	1		Kênh Chệt Thợ	Kênh 4000	Trường Long, Phong Điền, Cần Thơ	Trường Long Tây, Châu Thành A, Hậu Giang
526	8	26	PL20	7			Kênh Mới	Kênh Xáng Xà No	Trường Xuân, Thới Lai, Cần Thơ	Một Ngàn, Châu Thành A, Hậu Giang
527	8	26	PL20	7	1		Rạch Trà ếch	Kênh Mới	Nhơn Ái, Phong Điền, Cần Thơ	Một Ngàn, Châu Thành A, Hậu Giang; Trường Long, Phong Điền, Cần Thơ

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
528	8	26	PL20	8			Kênh Xáng Xà No	Thạnh Xuân, Châu Thành A, Hậu Giang	Nhon Nghĩa, Phong Điền, Cần Thơ; Nhon Nghĩa A, Châu Thành A, Hậu Giang	
529	8	26	PL20	9			Rạch Xà No	Một Ngàn, Châu Thành A, Hậu Giang	Nhon Nghĩa, Phong Điền, Cần Thơ	
530	8	26	PL20	10			Kênh Cái Mả	Nhon Nghĩa A, Châu Thành A, Hậu Giang	Nhon Nghĩa A, Châu Thành A, Hậu Giang; Nhon Ái, Phong Điền, Cần Thơ	
531	8	26	PL20	11			Rạch So Đũa Lớn	Thạnh Xuân, Châu Thành A, Hậu Giang	Nhon Ái, Phong Điền, Cần Thơ	
532	8	26	PL21				Rạch Sung	Sông Cần Thơ	Thạnh Xuân, Châu Thành A, Hậu Giang	Mỹ Khánh, Phong Điền, Cần Thơ
533	8	26	PL21	1			Phân lưu số 1	Rạch Sung	Ba Láng, Cái Răng, Cần Thơ; Tân Phú Thạnh, Châu Thành A, Hậu Giang	Nhon Nghĩa, Phong Điền, Cần Thơ
534	8	26	PL21	2			Rạch Chồn	Sông Ba Láng	Nhon Nghĩa, Phong Điền, Cần Thơ	Tân Phú Thạnh, Châu Thành A, Hậu Giang
535	8	26	PL22				Sông Cái Răng	Sông Cần Thơ	Cái Tắc, Châu Thành A, Hậu Giang	An Bình, Ninh Kiều, Cần Thơ
536	8	26	PL23				Rạch Bến Bạ	Sông Hậu	Đông Thạnh, Châu Thành, Hậu Giang; Thường Thạnh, Cái Răng, Cần Thơ	Tân Phú, Cái Răng, Cần Thơ
537	8	26	PL24				Rạch Cái Cui	Sông Hậu	Đông Phú, Châu Thành, Hậu Giang	Đông Phú, Châu Thành, Hậu Giang; Tân Phú, Cái Răng, Cần Thơ
538	8	26	PL24	1			Kênh Cà Tràm	Rạch Cái Cui	Đông Phú, Châu Thành, Hậu Giang; Tân Phú, Cái Răng, Cần Thơ	Tân Phú, Cái Răng, Cần Thơ; Đông Phú, Châu Thành, Hậu Giang
539	8	26	PL25				Sông Gành Hào	Biển	Khánh An, U Minh, Cà Mau	Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu; Tân Thuận, Đầm Dơi, Cà Mau
540	8	26	PL25	1			Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Sông Gành Hào	Mái Dầm, Châu Thành, Hậu Giang	Phường 2, Cà Mau, Cà Mau
541	8	26	PL25	1	1		Rạch Bà Bún	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Mái Dầm, Châu Thành, Hậu Giang	Mái Dầm, Châu Thành, Hậu Giang; An Lạc Thôn, Kế Sách, Sóc Trăng
542	8	26	PL25	1	2		Rạch Ngã Lá	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Phú Tân, Châu Thành, Hậu Giang	Xuân Hòa, Kế Sách, Sóc Trăng
543	8	26	PL25	1	3		Rạch Mật Cật	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Xuân Hòa, Kế Sách, Sóc Trăng; Phú Hữu, Châu Thành, Hậu Giang	Xuân Hòa, Kế Sách, Sóc Trăng
544	8	26	PL25	1	3	1	Rạch Xẻo Muồng	Rạch Mật Cật	Phú Tân, Châu Thành, Hậu Giang	Xuân Hòa, Kế Sách, Sóc Trăng
545	8	26	PL25	1	4	1	Kênh Mang Cá	Kênh Cái Côn	Ngã Bảy, Ngã Bảy, Hậu Giang	Ba Trinh, Kế Sách, Sóc Trăng

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
	8	26	PL25	1	5					
546	8	26	PL25	1	5		Rạch Ông Tà	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Phú Tân, Châu Thành, Hậu Giang	Xuân Hòa, Kế Sách, Sóc Trăng
547	8	26	PL25	1	6		Kênh Rọc Ngay	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Xuân Hòa, Kế Sách, Sóc Trăng	Tân Thành, Ngã Bảy, Hậu Giang
548	8	26	PL25	1	7		Kênh Thủy Lợi	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Đại Thành, Ngã Bảy, Hậu Giang; Ba Trinh, Kế Sách, Sóc Trăng	Tân Thành, Ngã Bảy, Hậu Giang
549	8	26	PL25	1	7	1	Kênh Thầy Tân	Kênh Thủy Lợi	Xuân Hòa, Kế Sách, Sóc Trăng	Ba Trinh, Kế Sách, Sóc Trăng; Tân Thành, Ngã Bảy, Hậu Giang
550	8	26	PL25	1	8		Kênh Trà Ban	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Long Mỹ, Long Mỹ, Hậu Giang	Phường 1, Ngã Năm, Sóc Trăng
551	8	26	PL25	1	9		Rạch Sóc Sãi	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	Phường 3, Ngã Năm, Sóc Trăng
552	8	26	PL25	1	9	1	Rạch Ngang Kè	Rạch Sóc Sãi	Phường 3, Ngã Năm, Sóc Trăng; Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	Phường 3, Ngã Năm, Sóc Trăng
553	8	26	PL25	1	9	2	Kinh Mới	Rạch Sóc Sãi	Phường 3, Ngã Năm, Sóc Trăng; Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu; Phường 3, Ngã Năm, Sóc Trăng
554	8	26	PL25	1	10		Kênh Nàng Rền	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Châu Hưng, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Phường 3, Ngã Năm, Sóc Trăng
555	8	26	PL25	1	11		Kinh Làng	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Phường 3, Ngã Năm, Sóc Trăng; Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu; Phường 3, Ngã Năm, Sóc Trăng
556	8	26	PL25	1	12		Kênh Canh Đền Đi Pho Sinh	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Phước Long, Phước Long, Bạc Liêu
557	8	26	PL25	1	13		Kênh Tám Chục Thước	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Phong Thạnh Tây A, Phước Long, Bạc Liêu
558	8	26	PL25	1	13	1	Kênh Phong Thạch Nam 8000	Kênh Tám Chục Thước	Tân Lộc Đông, Thới Bình, Cà Mau	Phong Thạnh Tây A, Phước Long, Bạc Liêu; Tân Phú, Thới Bình, Cà Mau
559	8	26	PL25	1	14		Kênh Chợ Hội	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Tân Phú, Thới Bình, Cà Mau	Phong Thạnh Tây B, Phước Long, Bạc Liêu
560	8	26	PL25	1	14	1	Kênh 6000	Kênh Chợ Hội	Tân Lộc Đông, Thới Bình, Cà Mau	Phong Thạnh Tây B, Phước Long, Bạc Liêu
561	8	26	PL25	1	15		Kênh Tân Phong	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Tân Lộc Đông, Thới Bình, Cà Mau	Phong Thạnh Tây B, Phước Long, Bạc Liêu

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
562	8	26	PL25	1	16		Kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp	Tân Lộc Đông, Thới Bình, Cà Mau	Tân Lộc Đông, Thới Bình, Cà Mau; Phong Thạnh Tây B, Phước Long, Bạc Liêu	
563	8	26	PL25	1	17		Kênh Xèo Mác	Tân Thành, Cà Mau, Cà Mau	Tân Thành, Giá Rai, Bạc Liêu	
564	8	26	PL25	1	17	1	Phân lưu số 1	Tân Thành, Giá Rai, Bạc Liêu; Tân Thành, Cà Mau, Cà Mau	Tân Thành, Giá Rai, Bạc Liêu	
565	8	26	PL25	2			Rạch Cái Xu	Sông Gành Hào	Hòa Tân, Cà Mau, Cà Mau; Định Thành A, Đông Hải, Bạc Liêu	
566	8	26	PL25	3			Kênh Xáng Tắc Vân	Sông Gành Hào	Định Thành, Đông Hải, Bạc Liêu; Tắc Vân, Cà Mau, Cà Mau	Định Thành A, Đông Hải, Bạc Liêu
567	8	26	PL26				Rạch Tích Phú	Sông Hậu	Thuận Thới, Trà Ôn, Vĩnh Long	Tích Thiện, Trà Ôn, Vĩnh Long; An Phú Tân, Cầu Kè, Trà Vinh
568	8	26	PL27	1			Rạch Bà Nghệ	Sông Cầu Kè	Tam Ngãi, Cầu Kè, Trà Vinh; Vĩnh Xuân, Trà Ôn, Vĩnh Long	Thông Hòa, Cầu Kè, Trà Vinh
569	8	26	PL27	2			Kênh Thầy Hợi	Sông Cầu Kè	Hựu Thành, Trà Ôn, Vĩnh Long	Thông Hòa, Cầu Kè, Trà Vinh
570	8	26	PL28				Kênh Tân Lập	Sông Mỹ Thanh	Một Ngàn, Châu Thành A, Hậu Giang	Mỹ Tú, Mỹ Tú, Sóc Trăng
571	8	26	PL28	1			Kênh Ranh Tinh	Kênh Tân Lập	Tân Phước Hưng, Phụng Hiệp, Hậu Giang; Hồ Đắc Kiện, Châu Thành, Sóc Trăng	Long Hưng, Mỹ Tú, Sóc Trăng; Tân Phước Hưng, Phụng Hiệp, Hậu Giang
572	8	26	PL29				Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Sông Mỹ Thanh	Phường 7, Cà Mau, Cà Mau	Ngọc Tố, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng
573	8	26	PL29	1			Kênh Long Thành	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Tân Thành, Giá Rai, Bạc Liêu	Tắc Vân, Cà Mau, Cà Mau
574	8	26	PL29	2			Kênh Láng Trâm	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Thới Bình, Thới Bình, Cà Mau	Tân Thành, Giá Rai, Bạc Liêu
575	8	26	PL29	2	1		Sông Canh Dền	Sông Bạch Ngưu	Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Ninh Thạnh Lợi A, Hồng Dân, Bạc Liêu; Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Kiên Giang
576	8	26	PL29	2	2		Kênh Ranh Hai	Sông Bạch Ngưu	Trí Phải, Thới Bình, Cà Mau; Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Kiên Giang; Tân Phú, Thới Bình, Cà Mau
577	8	26	PL29	3			Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Vĩnh Lộc, Hồng Dân, Bạc Liêu	Long Thạnh, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu
578	8	26	PL29	3	1		Rạch Mỹ Tây	Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	Mỹ Quới, Ngã Năm, Sóc Trăng	Ninh Quới A, Hồng Dân, Bạc Liêu

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
579	8	26	PL29	3	2		Kênh Cơ Nhi	Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	Mỹ Bình, Ngã Năm, Sóc Trăng	Mỹ Quới, Ngã Năm, Sóc Trăng; Vĩnh Hưng A, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu
580	8	26	PL29	3	3		Kênh Miếu Hội	Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	Châu Hưng, Thạnh Trị, Sóc Trăng	Vĩnh Hưng A, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu
581	8	26	PL29	3	3	1	Rạch Ba Cùm	Rạch Bà Chăng	Hung Lợi, Thạnh Trị, Sóc Trăng	Châu Thới, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu
582	8	26	PL29	3	3	1	Kênh Ngang Bào Sen	Rạch Ba Cùm	Châu Hưng, Thạnh Trị, Sóc Trăng	Châu Hưng, Thạnh Trị, Sóc Trăng; Châu Thới, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu
583	8	26	PL29	4			Rạch Vàm Lèo	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Châu Thới, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Hòa Tú 2, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng; Hưng Thành, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu
584	8	26	PL29	4	1		Rạch Tầm Vụ	Sông Công Điền	Thạnh Quới, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	Châu Hưng A, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu
585	8	26	PL30				Kênh Đê Nam Căn	Vàm Om Nỏ	Vĩnh Trạch, Bạc Liêu, Bạc Liêu	Vĩnh Tân, Vĩnh Châu, Sóc Trăng
586	8	26	PL30	1			Kênh Ranh	Kênh Đê Nam Căn	Lai Hòa, Vĩnh Châu, Sóc Trăng	Vĩnh Trạch, Bạc Liêu, Bạc Liêu; Lai Hòa, Vĩnh Châu, Sóc Trăng
587	8	26	PL30	2	1		Rạch Xeo Xu	Rạch Xeo Xu	Vĩnh Trạch, Bạc Liêu, Bạc Liêu	Lai Hòa, Vĩnh Châu, Sóc Trăng
588	8	26	PL31				Kênh Sóc Trăng	Kênh Xáng Lớn	Lái Hiếu, Ngã Bảy, Hậu Giang	Phường 2, Sóc Trăng, Sóc Trăng
589	8	26	PL31	1			Kênh Lâm Trường	Kênh Sóc Trăng	Long Hưng, Mỹ Tú, Sóc Trăng	Hiệp Thành, Ngã Bảy, Hậu Giang; Đại Hải, Kế Sách, Sóc Trăng
590	8	26	PL31	2			Kênh Ranh	Kênh Sóc Trăng	Đại Hải, Kế Sách, Sóc Trăng; Hiệp Thành, Ngã Bảy, Hậu Giang	Hiệp Thành, Ngã Bảy, Hậu Giang
591	8	26	PL32				Kênh Ngay	Rạch Mọt	Lái Hiếu, Ngã Bảy, Hậu Giang	An Mỹ, Kế Sách, Sóc Trăng
592	8	26	PL33				Sông Ông Đốc	Biển	Đông Hưng A, An Minh, Kiên Giang	Sông Đốc, Trần Văn Thời, Cà Mau
593	8	26	PL33	1			Rạch Ngã Béc	Sông Ông Đốc	Đông Hưng, An Minh, Kiên Giang	Đông Hưng B, An Minh, Kiên Giang; Biển Bạch, Thới Bình, Cà Mau
594	8	26	PL33	1	1		Kênh Xáng Cùg	Rạch Ngã Béc	Biển Bạch, Thới Bình, Cà Mau; An Minh Bắc, U Minh Thượng, Kiên Giang	Đông Hưng B, An Minh, Kiên Giang; Biển Bạch, Thới Bình, Cà Mau
595	8	26	PL33	2			Kênh Chắc Băng	Sông Ông Đốc	Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Thới Bình, Thới Bình, Cà Mau
596	8	26	PL33	2	1		Kênh Ranh Hạc	Kênh Chắc Băng	Tân Bằng, Thới Bình, Cà Mau; Minh Thuận, U Minh Thượng, Kiên Giang	Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang; Trí Phải, Thới Bình, Cà Mau
597	8	26	PL33	3			Sông Cái Tàu	Sông Ông Đốc	Khánh Tiến, U Minh, Cà Mau; Vân Khánh Tây, An Minh, Kiên Giang	Khánh An, U Minh, Cà Mau
598	8	26	PL33	3	1		Kênh Năm Đất Sét	Sông Cái Tàu	Vân Khánh, An Minh, Kiên Giang	Vân Khánh Tây, An Minh, Kiên Giang; Khánh Thuận, U Minh, Cà Mau

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
B	Các Sông liên tỉnh độc lập									
599	9	11					Sông Phố Cũ	Sông Tiên Yên	Cường Lợi, Đình Lập, Lạng Sơn	Tiên Yên, Tiên Yên, Quảng Ninh
600	10	6					Khe Lan	Sông Ba Chẽ	Cường Lợi, Đình Lập, Lạng Sơn	Thanh Lâm, Ba Chẽ, Quảng Ninh
601	10	7					Khe Nháng	Sông Ba Chẽ	Bắc Lãng, Đình Lập, Lạng Sơn	Thanh Lâm, Ba Chẽ, Quảng Ninh
602	11						Sông Tống	Biển	Phú Sơn, Bim Sơn, Thanh Hóa	Nga Tân, Nga Sơn, Thanh Hóa; Kim Hải, Kim Sơn, Ninh Bình
603	11	1	1	1			Sông Lòng Khê	Sông Hoạt	Nam Sơn, Tam Điệp, Ninh Bình	Hà Long, Hà Trung, Thanh Hóa
604	11	2					Phụ lưu số 2	Sông Tống	Yên Mạc, Yên Mô, Ninh Bình	Nga Điền, Nga Sơn, Thanh Hóa
605	11	3					Sông Lai Thành	Sông Tống	Nga Điền, Nga Sơn, Thanh Hóa; Lai Thành, Kim Sơn, Ninh Bình	Nga Điền, Nga Sơn, Thanh Hóa; Văn Hải, Kim Sơn, Ninh Bình
606	12	8					Sông Thị Long	Sông Yên	Nghĩa Thọ, Nghĩa Đàn, Nghệ An	Trường Giang, Nông Cống, Thanh Hóa
607	13						Sông Lạch Bạng	Biển	Quỳnh Vinh, Hoàng Mai, Nghệ An	Hải Bình, Nghi Sơn, Thanh Hóa
608	13	PL01					Sông Mỏ Đá	Sông Hoàng Mai	Trường Lâm, Nghi Sơn, Thanh Hóa	Quỳnh Lộc, Hoàng Mai, Nghệ An
609	14	13					Sông Rào Trỏ	Sông Gianh	Cầm Mỹ, Cầm Xuyên, Hà Tĩnh	Phong Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình
610	14	13	8				Khe Gát	Sông Rào Trỏ	Ngư Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Kỳ Lạc, Kỳ Anh, Hà Tĩnh
611	14	13	9				Khe Ba Lát	Sông Rào Trỏ	Kỳ Lạc, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Kỳ Lạc, Kỳ Anh, Hà Tĩnh; Ngư Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình
612	15	4	4				Sông Châu Thị	Sông Sa Lung	Sen Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Vĩnh Long, Vĩnh Linh, Quảng Trị
613	15	4	4	1			Khe Trầm Kỳ	Sông Châu Thị	Sen Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Vĩnh Chấp, Vĩnh Linh, Quảng Trị
614	16						Sông Ô Lâu	Biển	Phong Mỹ, Phong Điền, Thừa Thiên Huế	Quảng Thái, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế
615	16	4					Sông Cầu Nhị	Sông Ô Lâu	Phong Mỹ, Phong Điền, Thừa Thiên Huế	Hải Chánh, Hải Lăng, Quảng Trị
616	16	5					Sông Thác Ma	Sông Ô Lâu	Phong Mỹ, Phong Điền, Thừa Thiên Huế	Hải Sơn, Hải Lăng, Quảng Trị
617	17	4					Sông Ba Ran	Sông Hương	Hòa Bắc, Hoà Vang, Đà Nẵng	Hương Phú, Nam Đông, Thừa Thiên Huế
618	18						Sông Trà Khúc	Biển	Hiếu, Kon Plông, Kon Tum	Tịnh Khê, Quảng Ngãi, Quảng Ngãi
619	18	1					Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	Pờ Ê, Kon Plông, Kon Tum	Ba Vì, Ba Tơ, Quảng Ngãi
620	18	2					Sông Nước Vi	Sông Trà Khúc	Pờ Ê, Kon Plông, Kon Tum	Ba Vì, Ba Tơ, Quảng Ngãi
621	18	3					Sông La Ê	Sông Trà Khúc	Pờ Ê, Kon Plông, Kon Tum	Ba Tiêu, Ba Tơ, Quảng Ngãi
622	18	5					Sông Đắc Lô	Sông Trà Khúc	Măng Cảnh, Kon Plông, Kon Tum	Sơn Trung, Sơn Hà, Quảng Ngãi
623	18	5	3				Sông Đắc R' Baye	Sông Đắc Lô	Sơn Long, Sơn Tây, Quảng Ngãi	Sơn Lập, Sơn Tây, Quảng Ngãi; Ngọc Tem, Kon Plông, Kon Tum

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
624	18	5	3	1			Phụ lưu số 1	Sông Đắk R' Baye	Sơn Long, Sơn Tây, Quảng Ngãi	Sơn Long, Sơn Tây, Quảng Ngãi; Ngọc Tem, Kon Plông, Kon Tum
625	18	5	4				Suối Đắk Xe Rack	Sông Đắk Lô	Mãng Đen, Kon Plông, Kon Tum	Sơn Lập, Sơn Tây, Quảng Ngãi
626	18	5	5				Sông Đắk Xe Rong	Sông Đắk Lô	Pờ Ê, Kon Plông, Kon Tum	Sơn Lập, Sơn Tây, Quảng Ngãi
627	18	5	7				Sông Đắk Drinh	Sông Đắk Lô	Đắk Tăng, Kon Plông, Kon Tum	Sơn Trung, Sơn Hà, Quảng Ngãi
628	18	5	7	2			Sông Đắk Tmeo	Sông Đắk Drinh	Đắk Nền, Kon Plông, Kon Tum	Đắk Nền, Kon Plông, Kon Tum; Sơn Liên, Sơn Tây, Quảng Ngãi
629	18	5	7	2	1		Suối Nước Meo	Sông Đắk Tmeo	Trà Vinh, Nam Trà My, Quảng Nam	Đắk Nền, Kon Plông, Kon Tum; Sơn Bua, Sơn Tây, Quảng Ngãi
630	18	5	7	3			Sông Đắk Rô Man	Sông Đắk Drinh	Ngọc Tem, Kon Plông, Kon Tum	Sơn Liên, Sơn Tây, Quảng Ngãi
631	18	5	7	3	1		Phụ lưu số 1	Sông Đắk Rô Man	Sơn Long, Sơn Tây, Quảng Ngãi	Sơn Long, Sơn Tây, Quảng Ngãi; Ngọc Tem, Kon Plông, Kon Tum
632	18	5	7	4			Sông Đắk Ba	Sông Đắk Drinh	Trà Giáp, Bắc Trà My, Quảng Nam	Sơn Mùa, Sơn Tây, Quảng Ngãi
633	18	5	7	6			Sông Tang	Sông Đắk Drinh	Trà Giáp, Bắc Trà My, Quảng Nam	Sơn Bao, Sơn Hà, Quảng Ngãi
634	18	5	7	6	1		Suối Nước Nghèo	Sông Tang	Trà Xinh, Trà Bồng, Quảng Ngãi	Trà Xinh, Trà Bồng, Quảng Ngãi; Trà Ka, Bắc Trà My, Quảng Nam
635	19	2					Sông Đỉnh	Sông Lại Giang	Ba Trang, Ba Tơ, Quảng Ngãi	An Dũng, An Lão, Bình Định
636	19	3					Sông Nước Đỉnh	Sông Lại Giang	Ba Trang, Ba Tơ, Quảng Ngãi	An Hưng, An Lão, Bình Định
637	20						Sông Kôn	Biển	Đắk Roong, KBang, Gia Lai	Phước Hòa, Tuy Phước, Bình Định
638	20	1					Phụ lưu số 1	Sông Kôn	Ba Xa, Ba Tơ, Quảng Ngãi	Sơn Lang, KBang, Gia Lai
639	20	2					Suối Dak Hma	Sông Kôn	Sơn Lang, KBang, Gia Lai; Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Bình Định	Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Bình Định; Sơn Lang, KBang, Gia Lai
640	20	3					Phụ lưu số 3	Sông Kôn	An Toàn, An Lão, Bình Định; Sơn Lang, KBang, Gia Lai	Sơn Lang, KBang, Gia Lai; An Toàn, An Lão, Bình Định
641	20	4					Suối Đá	Sông Kôn	Sơn Lang, KBang, Gia Lai	Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Bình Định
642	20	7					Sông Đắk Phan	Sông Kôn	Đắk Roong, KBang, Gia Lai	Vĩnh Kim, Vĩnh Thạnh, Bình Định
643	20	7	1				Phụ lưu số 1	Sông Đắk Phan	Sơn Lang, KBang, Gia Lai	Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Bình Định
644	20	9					Sông Trà Sơn	Sông Kôn	Sơn Lang, KBang, Gia Lai	Vĩnh Kim, Vĩnh Thạnh, Bình Định
645	20	9	1				Sông Đắk Trúc	Sông Trà Sơn	Sơn Lang, KBang, Gia Lai	Vĩnh Kim, Vĩnh Thạnh, Bình Định
646	20	11	1				Suối Đắk Driêng	Suối Xem	Nghĩa An, KBang, Gia Lai	Vĩnh Hào, Vĩnh Thạnh, Bình Định
647	20	11	2				Phụ lưu số 1	Suối Xem	Tú An, An Khê, Gia Lai	Vĩnh Thuận, Vĩnh Thạnh, Bình Định
648	21						Sông Kỳ Lộ	Biển	Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên	An Ninh Tây, Tuy An, Phú Yên

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
649	21	1					Sông Ea Tiouan	Sông Kỳ Lộ	Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên	Chư RCăm, Krông Pa, Gia Lai; Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên
650	21	2					Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	Đắk Pling, Kông Chro, Gia Lai	Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên
651	21	2	1				Phụ lưu số 1	Sông La Hiêng	Đắk Song, Kông Chro, Gia Lai	Đắk Song, Kông Chro, Gia Lai; Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên
652	21	3					Sông Cà Tồng	Sông Kỳ Lộ	Canh Liên, Vân Canh, Bình Định	Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên
653	21	3	1				Phụ lưu số 1	Sông Cà Tồng	Canh Liên, Vân Canh, Bình Định	Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên
654	21	4					Sông Kê Cách	Sông Kỳ Lộ	Canh Liên, Vân Canh, Bình Định	Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên
655	21	5					Sông Gấm	Sông Kỳ Lộ	Canh Liên, Vân Canh, Bình Định	Phú Mỹ, Đồng Xuân, Phú Yên
656	21	10					Sông Cô	Sông Kỳ Lộ	Canh Hiệp, Vân Canh, Bình Định	La Hai, Đồng Xuân, Phú Yên
657	21	10	2				Sông Đá Vàng	Sông Cô	Canh Hiệp, Vân Canh, Bình Định	Xuân Long, Đồng Xuân, Phú Yên
658	22						Sông Cái Ninh Hòa	Biển	Ea Trang, M'Đrăk, Đắk Lắk	Ninh Hà, Ninh Hòa, Khánh Hòa
659	22	1					Suối Ea Sa	Sông Cái Ninh Hòa	Ea Trang, M'Đrăk, Đắk Lắk	Ninh Tây, Ninh Hòa, Khánh Hòa
660	22	2					Suối Can	Sông Cái Ninh Hòa	Ea Trang, M'Đrăk, Đắk Lắk	Ninh Tây, Ninh Hòa, Khánh Hòa
661	23	8					Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	Cư San, M'Đrăk, Đắk Lắk	Diên Đồng, Diên Khánh, Khánh Hòa
662	24						Sông Cạn	Biển	Phước Thành, Bắc Ái, Ninh Thuận	Cam Thịnh Đông, Cam Ranh, Khánh Hòa
663	25	1					Sông Trâu	Biển	Phước Thành, Bắc Ái, Ninh Thuận	Cam Thịnh Đông, Cam Ranh, Khánh Hòa
664	25	1	2				Suối Tiên	Sông Trâu	Lợi Hải, Thuận Bắc, Ninh Thuận	Cam Thịnh Đông, Cam Ranh, Khánh Hòa
665	25	2					Suối Nước Ngọt	Biển	Công Hải, Thuận Bắc, Ninh Thuận	Cam Lập, Cam Ranh, Khánh Hòa
666	26						Sông Cái Phan Rang	Biển	Ba Cùm Bắc, Khánh Sơn, Khánh Hòa	Đông Hải, Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận
667	26	5					Sông Hàm Leo	Sông Cái Phan Rang	Phước Bình, Bắc Ái, Ninh Thuận	Thành Sơn, Khánh Sơn, Khánh Hòa; Phước Bình, Bắc Ái, Ninh Thuận
668	26	11	1				Sông Pha	Sông Ông	D'ran, Đơn Dương, Lâm Đồng	Lâm Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận
669	26	13	2				Suối M' Nghon	Sông Than	Pró, Đơn Dương, Lâm Đồng	Ma Nới, Ninh Sơn, Ninh Thuận
670	26	13	2	1			Suối M' Ghon	Sông M' Nghon	Ka Đô, Đơn Dương, Lâm Đồng	Ma Nới, Ninh Sơn, Ninh Thuận
671	26	13	4				Sông Dầu	Sông Than	Lạc Xuân, Đơn Dương, Lâm Đồng	Hòa Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
672	26	13	4	2			Phụ lưu số 2	Sông Dầu	Ka Đô, Đơn Dương, Lâm Đồng	Quảng Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận
673	26	13	4	4			Phụ lưu số 4	Sông Dầu	Ka Đô, Đơn Dương, Lâm Đồng	Hòa Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận
674	26	18	2				Sông Biêu	Sông Giá	Phan Dũng, Tuy Phong, Bình Thuận	Phước Hà, Thuận Nam, Ninh Thuận
675	26	18	4				Suối Trà Van	Sông Giá	Phan Dũng, Tuy Phong, Bình Thuận	Nhị Hà, Thuận Nam, Ninh Thuận
676	27						Sông Lũy	Biển	Gung Ré, Di Linh, Lâm Đồng	Phan Rí Cửa, Tuy Phong, Bình Thuận
677	27	1					Phụ lưu số 1	Sông Luỹ	Gia Bắc, Di Linh, Lâm Đồng	Phan Tiến, Bắc Bình, Bình Thuận
678	27	2					Suối Nhân	Sông Luỹ	Gia Bắc, Di Linh, Lâm Đồng	Phan Tiến, Bắc Bình, Bình Thuận
679	27	3					Suối M Ro	Sông Luỹ	Phan Tiến, Bắc Bình, Bình Thuận; Bảo Thuận, Di Linh, Lâm Đồng	Phan Tiến, Bắc Bình, Bình Thuận
680	27	5					Sông Cà Tót	Sông Lũy	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng	Sông Lũy, Bắc Bình, Bình Thuận
681	27	5	2				Sông Ke Dun	Sông Cà Tót	Bảo Thuận, Di Linh, Lâm Đồng	Phan Sơn, Bắc Bình, Bình Thuận
682	27	5	2	3			Phụ lưu số 3	Sông Ke Dun	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng	Phan Sơn, Bắc Bình, Bình Thuận
683	28						Sông Cái Phan Thiết	Biển	Gia Bắc, Di Linh, Lâm Đồng	Thanh Hải, Phan Thiết, Bình Thuận
684	29	1					Sông Giềng	Sông Dinh	Gia Huynh, Tánh Linh, Bình Thuận	Tân Đức, Hàm Tân, Bình Thuận
685	29	1	1				Suối Tượng	Sông Giềng	Gia Huynh, Tánh Linh, Bình Thuận	Xuân Hòa, Xuân Lộc, Đồng Nai
686	29	2					Suối Lạnh	Sông Dinh	Xuân Hưng, Xuân Lộc, Đồng Nai	Tân Đức, Hàm Tân, Bình Thuận
687	29	2	1	1			Phụ lưu số 1	Suối Cầu Xã	Thắng Hải, Hàm Tân, Bình Thuận	Xuân Hòa, Xuân Lộc, Đồng Nai
688	29	2	1	1	1		Suối Nóng	Phụ lưu số 1	Tân Đức, Hàm Tân, Bình Thuận	Xuân Hòa, Xuân Lộc, Đồng Nai
689	30						Sông Đu Đủ	Biển	Thắng Hải, Hàm Tân, Bình Thuận; Hòa Hiệp, Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu	Bình Châu, Xuyên Mộc, Bà Rịa-Vũng Tàu; Tân Thắng, Hàm Tân, Bình Thuận
690	31						Sông Ray	Biển	Hàng Gòn, Long Khánh, Đồng Nai	Lộc An, Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu
691	31	4					Suối Tròng	Sông Ray	Xuân Trường, Xuân Lộc, Đồng Nai	Tân Lâm, Xuyên Mộc, Bà Rịa-Vũng Tàu; Xuân Tâm, Xuân Lộc, Đồng Nai
692	31	4	1				Suối Xoài	Suối Tròng	Xuân Hưng, Xuân Lộc, Đồng Nai	Tân Lâm, Xuyên Mộc, Bà Rịa-Vũng Tàu; Xuân Tâm, Xuân Lộc, Đồng Nai
693	31	7	1				Phụ lưu số 1	Suối Thề	Xà Bang, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sông Ray, Cẩm Mỹ, Đồng Nai
694	31	8					Sông Tầm Bó	Sông Ray	Kim Long, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sơn Bình, Châu Đức, Bà Rịa-Vũng Tàu; Lâm San, Cẩm Mỹ, Đồng Nai
695	31	8	1				Suối Gia Hoét	Sông Tầm Bó	Quảng Thành, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	Quảng Thành, Châu Đức, Bà Rịa-Vũng Tàu; Lâm San, Cẩm Mỹ, Đồng Nai
696	71	1					Phụ lưu số 1	Sông Tam Kỳ	Trà Giang, Trà Bồng, Quảng Ngãi	Tam Trà, Núi Thành, Quảng Nam
697	98	1					Suối Đă Ngang	Sông Bung	Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận	Cà Ná, Thuận Nam, Ninh Thuận

II. DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT LIÊN TỈNH THUỘC CÁC HỒ, AO, ĐÀM, PHÁ

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
1	Lai Châu	Sông Đà	Hồng-Thái Bình	Lai Châu, Điện Biên	Hồ chứa thủy điện
2	Sơn La	Sông Đà	Hồng-Thái Bình	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
3	Hòa Bình	Sông Đà	Hồng-Thái Bình	Hòa Bình, Sơn La	Hồ chứa thủy điện
4	Bảo Lâm 3	Sông Nho Quế	Hồng-Thái Bình	Cao Bằng, Hà Giang	Hồ chứa thủy điện
5	Bắc Mê	Sông Gâm	Hồng-Thái Bình	Hà Giang, Cao Bằng	Hồ chứa thủy điện
6	Na Hang	Sông Gâm	Hồng-Thái Bình	Tuyên Quang, Hà Giang	Hồ chứa thủy điện
7	Sông Lô 6	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	Hà Giang, Tuyên Quang	Hồ chứa thủy điện
8	Pa Ke	Sông Chày	Hồng-Thái Bình	Hà Giang, Lào Cai	Hồ chứa thủy điện
9	Hiền Lương	Sông Đát Dĩa	Hồng-Thái Bình	Yên Bái, Phú Thọ	Hồ tự nhiên
10	Cắm Sơn	Sông Hóa	Hồng-Thái Bình	Bắc Giang, Lạng Sơn	Hồ chứa thủy lợi - thủy điện
11	Trung Sơn	Sông Mã	Mã	Thanh Hóa, Sơn La	Hồ chứa thủy điện
12	Hồi Xuân	Sông Mã	Mã	Thanh Hóa, Hòa Bình	Hồ chứa thủy điện
13	Cửa Đạt	Sông Chu	Mã	Thanh Hóa, Nghệ An	Hồ chứa thủy lợi - thủy điện
14	Khe Cò	Phụ lưu số 1 (nhánh suối đổ vào Suối Hối Động)	Cả	Hà Tĩnh, Nghệ An	Hồ chứa thủy lợi
15	Khe Chanh	Sông Cầu Nhị		Thừa Thiên Huế, Quảng Trị	Hồ chứa thủy lợi
16	Krông H'Năng	Sông Krông H'Năng	Ba	Đắk Lắk, Phú Yên	Hồ chứa thủy điện
17	Sông Ba Hạ	Sông Ba	Ba	Phú Yên, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
18	Đăk Bla	Sông Đăk Bla	Sê San	Kon Tum, Gia Lai	Hồ chứa thủy lợi - thủy điện
19	Ya Ly	Sông Sê San	Sê San	Kon Tum, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
20	Sê San 3	Sông Sê San	Sê San	Kon Tum, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
21	Sê San 3A	Sông Sê San	Sê San	Kon Tum, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
22	Sê San 4	Sông Sê San	Sê San	Kon Tum, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
23	Sê San 4A	Sông Sê San	Sê San	Kon Tum, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Thuộc tỉnh,	Ghi chú
24	Krông Nô 2	Sông Ea Krông Nô	SrêPôk	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
25	Krông Nô 3	Sông Ea Krông Nô	SrêPôk	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
26	Buôn Tua Srah	Sông Ea Krông Nô	SrêPôk	Đắk Lắk, Đắk Nông	Hồ chứa thủy điện
27	Buôn Kuốp	Sông SrêPôk	SrêPôk	Đắk Lắk, Đắk Nông	Hồ chứa thủy điện
28	Hòa Phú	Sông SrêPôk	SrêPôk	Đắk Lắk, Đắk Nông	Hồ chứa thủy điện
29	Đrây H'Linh	Sông SrêPôk	SrêPôk	Đắk Lắk, Đắk Nông	Hồ chứa thủy điện
30	Srêpôk 3	Sông SrêPôk	SrêPôk	Đắk Lắk, Đắk Nông	Hồ chứa thủy điện
31	Srêpôk 4	Sông SrêPôk	SrêPôk	Đắk Lắk, Đắk Nông	Hồ chứa thủy điện
32	Đồng Nai 3	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	Lâm Đồng, Đắk Nông	Hồ chứa thủy điện
33	Đồng Nai 4	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	Lâm Đồng, Đắk Nông	Hồ chứa thủy điện
34	Đồng Nai 5	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	Lâm Đồng, Đắk Nông	Hồ chứa thủy điện
35	Đắk Kar	Suối Đắk Kar	Đồng Nai	Đắk Nông, Bình Phước	Hồ chứa thủy điện
36	Hàm Thuận	Sông La Ngà	Đồng Nai	Bình Thuận, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
37	Phước Hòa	Sông Bé	Đồng Nai	Bình Phước, Bình Dương	Hồ chứa thủy lợi - thủy điện
38	Dầu Tiếng	Sông Sài Gòn	Đồng Nai	Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước	Hồ chứa thủy lợi



Phụ lục IV
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT LIÊN QUỐC GIA
(Kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
A	Các sông liên quốc gia thuộc lưu vực sông lớn									
I	Thuộc Sông Bằng Giang – Kỳ Cùng									
1	1	1					Sông Bằng Giang	Trung Quốc	Sóc Hà, Hà Quảng, Cao Bằng	Tà Lùng, Quảng Hòa, Cao Bằng
2	1	1	3				Sông Dê Rào	Sông Bằng Giang	Cần Yên, Hà Quảng, Cao Bằng	Nước Hai, Hoà An, Cao Bằng
3	1	1	3	1			Suối Nà Rì	Sông Dê Rào	Cần Yên, Hà Quảng, Cao Bằng	Cần Yên, Hà Quảng, Cao Bằng
4	1	1	15				Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	Tri Phương, Trùng Khánh, Cao Bằng	Tà Lùng, Quảng Hòa, Cao Bằng
5	1	1	16				Suối Tà Cáp	Trung Quốc	Thống Nhất, Hạ Lang, Cao Bằng	Thị Hoa, Hạ Lang, Cao Bằng
6	1	1	17				Suối Luộc	Trung Quốc	Thống Nhất, Hạ Lang, Cao Bằng	Quang Long, Hạ Lang, Cao Bằng
7	1	2					Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	Bắc Xa, Đình Lập, Lạng Sơn	Đào Viên, Trảng Định, Lạng Sơn
8	1	2	9	1			Sông Nà Cằng	Sông Bàn Thín	Tam Gia, Lộc Bình, Lạng Sơn	Tú Mịch, Lộc Bình, Lạng Sơn
9	1	2	9	2			Phụ lưu số 2	Sông Bàn Thín	Tú Mịch, Lộc Bình, Lạng Sơn	Tú Mịch, Lộc Bình, Lạng Sơn
10	1	2	25	1	1		Suối Nà Hé	Sông Đồng Đăng	Bảo Lâm, Cao Lộc, Lạng Sơn	Bảo Lâm, Cao Lộc, Lạng Sơn
11	1	2	29				Sông Trung Thành	Sông Kỳ Cùng	Tân Minh, Trảng Định, Lạng Sơn	Quốc Việt, Trảng Định, Lạng Sơn
12	1	2	29	1			Suối Thâm Coàng	Sông Trung Thành	Tân Minh, Trảng Định, Lạng Sơn	Tân Minh, Trảng Định, Lạng Sơn
13	1	2	30	1			Phụ lưu số 1	Khuổi Sáng	Thụy Hùng, Văn Lãng, Lạng Sơn	Thụy Hùng, Văn Lãng, Lạng Sơn
14	1	2	31				Khuổi Lạn	Sông Kỳ Cùng	Đào Viên, Trảng Định, Lạng Sơn	Đào Viên, Trảng Định, Lạng Sơn
15	1	2	32				Khuổi Đầy	Trung Quốc	Bảo Lâm, Cao Lộc, Lạng Sơn	Bảo Lâm, Cao Lộc, Lạng Sơn
II	Thuộc Sông Hồng - Thái Bình									
16	2	2					Sông Hồng	Biển	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	Nam Phú, Tiên Hải, Thái Bình; Giáo Thiện, Giáo Thủy, Nam Định

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
17	2	2	1					Sông Lũng Pô	Sông Thao	Nậm Xe, Phong Thổ, Lai Châu	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai
18	2	2	9					Nậm Thi	Sông Thao	Bản Phiệt, Bảo Thắng, Lào Cai	Duyên Hải, Lào Cai, Lào Cai
19	2	2	63					Sông Đà	Sông Hồng	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	Dân Quyền, Tam Nông, Phú Thọ; Phong Vân, Ba Vì, Hà Nội
20	2	2	63	1				Suối Ta	Sông Đà	Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên
21	2	2	63	2				Nậm Là	Sông Đà	Thu Lũm, Mường Tè, Lai Châu	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu
22	2	2	63	19	11	5	1	Nậm Pồ	Nậm Kè	Mường Nhé, Mường Nhé, Điện Biên	Mường Nhé, Mường Nhé, Điện Biên
23	2	2	63	26				Nậm Na	Sông Đà	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	Lê Lợi, Nậm Nhùn, Lai Châu
24	2	2	63	26	1			Nậm Cúm	Nậm Na	Mỏ Sỉ San, Phong Thổ, Lai Châu	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu
25	2	2	63	26	1	1		Suối Thèn Thầu Hồ	Nậm Cúm	Mỏ Sỉ San, Phong Thổ, Lai Châu	Vàng Ma Chải, Phong Thổ, Lai Châu
26	2	2	63	26	1	1	1	Suối Tả Páo Sung	Suối Thèn Thầu Hồ	Sỉ Lở Lầu, Phong Thổ, Lai Châu	Sỉ Lở Lầu, Phong Thổ, Lai Châu
27	2	2	63	26	2			Nậm Lè	Nậm Na	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	Huổi Luông, Phong Thổ, Lai Châu
28	2	2	63	27				Nậm Mức	Sông Đà	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên	Tủa Sín Chải, Sin Hồ, Điện Biên
29	2	2	63	27	2			Nậm Chim	Nậm Mức	Phìn Hồ, Nậm Pồ, Điện Biên	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên
30	2	2	63	27	2	3		Huổi Quang	Nậm Chim	Ma Thi Hồ, Mường Chà, Điện Biên	Ma Thi Hồ, Mường Chà, Điện Biên
31	2	2	63	27	2	4		Suối Quang	Nậm Chim	Ma Thi Hồ, Mường Chà, Điện Biên	Ma Thi Hồ, Mường Chà, Điện Biên
32	2	2	63	59	5			Suối So Lung	Suối Sập Việt	Chiềng Tương, Yên Châu, Sơn La	Tú Nang, Yên Châu, Sơn La
33	2	2	65					Sông Lô	Sông Hồng	Thanh Thủy, Vị Xuyên, Hà Giang	Bến Gót, Việt Trì, Phú Thọ
34	2	2	65	1				Suối Nà La	Sông Lô	Thanh Thủy, Vị Xuyên, Hà Giang	Thanh Thủy, Vị Xuyên, Hà Giang
35	2	2	65	4				Sông Miện	Sông Lô	Bát Đại Sơn, Quán Bạ, Hà Giang	Quang Trung, Hà Giang, Hà Giang

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
36	2	2	65	4	1			Suối Xéo Hồ	Sông Miện	Na Khê, Yên Minh, Hà Giang	Na Khê, Yên Minh, Hà Giang
37	2	2	65	30				Sông Gâm	Sông Lô	Cô Ba, Bảo Lạc, Cao Bằng	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang
38	2	2	65	30	4			Sông Nho Quế	Sông Gâm	Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng
39	2	2	65	30	4	1		Suối Cốc Phùng	Sông Nho Quế	Cốc Pàng, Bảo Lạc, Cao Bằng	Đức Hạnh, Bảo Lâm, Cao Bằng
40	2	2	65	40				Sông Chảy	Sông Lô	Hồ Thầu, Hoàng Su Phì, Hà Giang	Đoan Hùng, Đoan Hùng, Phú Thọ
41	2	2	65	40	3			Suối Đò	Sông Chảy	Bản Máy, Hoàng Su Phì, Hà Giang	Bản Dịu, Xín Mần, Hà Giang
42	2	2	65	40	3	1		Suối Nậm Cư	Suối Đò	Thàng Tín, Hoàng Su Phì, Hà Giang	Bản Máy, Hoàng Su Phì, Hà Giang
43	2	2	65	40	6			Suối Ma Lu	Sông Chảy	Pha Long, Mường Khương, Lào Cai	Tả Gia Khâu, Mường Khương, Lào Cai
44	2	2	65	48				Suối Giuồng	Trung Quốc	Cô Ba, Bảo Lạc, Cao Bằng	Cô Ba, Bảo Lạc, Cao Bằng
45	2	2	65	49				Suối Hồ Pả	Trung Quốc	Bản Máy, Hoàng Su Phì, Hà Giang	Bản Máy, Hoàng Su Phì, Hà Giang
III	Thuộc Sông Mã										
46	3							Sông Mã	Biển	Mường Lói, Điện Biên, Điện Biên	Hoàng Phụ, Hoàng Hóa, Thanh Hóa
47	3	3	1					Huổi Chèn	Huổi Hua	Mường Lói, Điện Biên, Điện Biên	Mường Lói, Điện Biên, Điện Biên
48	3	34						Suối Xim	Sông Mã	Mường Chanh, Mường Lát, Thanh Hóa	Mường Lát, Mường Lát, Thanh Hóa
49	3	47						Sông Luồng	Sông Mã	Na Mèo, Quan Sơn, Thanh Hóa	Hồi Xuân, Quan Hóa, Thanh Hóa
50	3	47	1					Suối Sôi	Sông Luồng	Na Mèo, Quan Sơn, Thanh Hóa	Na Mèo, Quan Sơn, Thanh Hóa
51	3	47	2					Suối Sàng	Sông Luồng	Na Mèo, Quan Sơn, Thanh Hóa	Na Mèo, Quan Sơn, Thanh Hóa
52	3	47	3					Suối Tra Khót	Sông Luồng	Na Mèo, Quan Sơn, Thanh Hóa	Na Mèo, Quan Sơn, Thanh Hóa
53	3	47	4					Suối Sơn	Sông Luồng	Na Mèo, Quan Sơn, Thanh Hóa	Na Mèo, Quan Sơn, Thanh Hóa
54	3	47	5					Suối Xia	Sông Luồng	Sơn Thủy, Quan Sơn, Thanh Hóa	Sơn Thủy, Quan Sơn, Thanh Hóa
55	3	47	8					Suối Khiết	Sông Luồng	Hiền Kiệt, Quan Hóa, Thanh Hóa	Nam Động, Quan Hóa, Thanh Hóa
56	3	48						Sông Lò	Sông Mã	Tam Thanh, Quan Sơn, Thanh Hóa	Hồi Xuân, Quan Hóa, Thanh Hóa

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
57	3	48	1					Suối Áng Ngược Tóp	Sông Lò	Tam Thanh, Quan Sơn, Thanh Hóa	Tam Thanh, Quan Sơn, Thanh Hóa
58	3	48	2					Suối Áng Ngược Nội	Sông Lò	Tam Thanh, Quan Sơn, Thanh Hóa	Tam Thanh, Quan Sơn, Thanh Hóa
59	3	61						Sông Chu	Sông Mã	Thông Thụ, Quế Phong, Nghệ An	Thiệu Thịnh, Thiệu Hóa, Thanh Hóa
60	3	61	1					Nậm Hàn	Sông Chu	Thông Thụ, Quế Phong, Nghệ An	Thông Thụ, Quế Phong, Nghệ An
61	3	61	10	1				Suối Pa Hốc	Sông Khao	Bát Mọt, Thường Xuân, Thanh Hóa	Bát Mọt, Thường Xuân, Thanh Hóa
62	3	62						Suối Ta Liễu	Lào	Phiêng Pắn, Mai Sơn, Sơn La	Chiềng On, Yên Châu, Sơn La
63	3	63						Huổi Nha Lon	Lào	Chiềng On, Yên Châu, Sơn La	Chiềng On, Yên Châu, Sơn La
64	3	64						Huổi Him Tẹm	Lào	Chiềng On, Yên Châu, Sơn La	Chiềng On, Yên Châu, Sơn La
65	3	65						Suối Sâu	Lào	Nhi Sơn, Mường Lát, Thanh Hóa	Trung Lý, Mường Lát, Thanh Hóa
66	3	66						Huổi Sia Nhày	Lào	Trung Lý, Mường Lát, Thanh Hóa	Trung Lý, Mường Lát, Thanh Hóa
67	3	67						Suối Khẹo	Trung Quốc	Bát Mọt, Thường Xuân, Thanh Hóa	Bát Mọt, Thường Xuân, Thanh Hóa
IV	Thuộc Sông Cả										
68	4							Sông Cả	Biển	Keng Đu, Kỳ Sơn, Nghệ An	Xuân Hội, Nghi Xuân, Hà Tĩnh; Nghi Hải, Cửa Lò, Nghệ An
69	4	1						Nậm Sông	Sông Cả	Keng Đu, Kỳ Sơn, Nghệ An	Keng Đu, Kỳ Sơn, Nghệ An
70	4	3						Suối Mai	Sông Cả	Mỹ Lý, Kỳ Sơn, Nghệ An	Mỹ Lý, Kỳ Sơn, Nghệ An
71	4	3	1					Suối Lọt	Suối Mai	Mỹ Lý, Kỳ Sơn, Nghệ An	Mỹ Lý, Kỳ Sơn, Nghệ An
72	4	6	1					Suối Huổi Mẹt	Suối Tắm	Nậm Cắn, Kỳ Sơn, Nghệ An	Nậm Cắn, Kỳ Sơn, Nghệ An
73	4	6	1	1				Phụ lưu số 1	Suối Huổi Mẹt	Nậm Cắn, Kỳ Sơn, Nghệ An	Nậm Cắn, Kỳ Sơn, Nghệ An
74	4	16						Nậm Mô	Sông Cả	Mường Ải, Kỳ Sơn, Nghệ An	Xá Lượng, Tương Dương, Nghệ An
75	4	16	1					Suối Na Than	Nậm Mô	Mường Ải, Kỳ Sơn, Nghệ An	Mường Ải, Kỳ Sơn, Nghệ An
76	4	16	4					Nậm Cắn	Nậm Mô	Nậm Cắn, Kỳ Sơn, Nghệ An	Tà Cạ, Kỳ Sơn, Nghệ An
77	4	28	40	15	1			Suối Nậm Luông	Sông Ngàn Phố	Sơn Kim 1, Hương Sơn, Hà Tĩnh	Sơn Kim 1, Hương Sơn, Hà Tĩnh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
V	Thuộc Sông Vu Gia- Thu Bồn									
78	5	1	9	9			Sông Đăk P'Rinh	Sông Boung	Đăk Pring, Nam Giang, Quảng Nam	Zuôich, Nam Giang, Quảng Nam
VI	Thuộc Sông Đồng Nai									
79	7	51					Sông Bé	Sông Đồng Nai	Đăk Búk So, Tuy Đức, Đăk Nông	Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, Đồng Nai; Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên, Bình Phước
80	7	51	13				Sông Đăk Huýt	Sông Bé	Quảng Trực, Tuy Đức, Đăk Nông	Phước Thiện, Bù Đốp, Bình Phước
81	7	65					Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	Lộc Tấn, Lộc Ninh, Bình Phước	Thanh Mỹ Lợi, 2, Thành phố Hồ Chí Minh
82	7	65	11				Sông Tha La	Sông Sài Gòn (tại Hồ Dầu Tiếng)	Suối Ngô, Tân Châu, Tây Ninh	Phước Minh, Dương Minh Châu, Tây Ninh
83	7	65	11	1			Suối Ka Rào	Sông Tha La	Tân Hòa, Tân Châu, Tây Ninh	Suối Ngô, Tân Châu, Tây Ninh
84	7	65	11	2			Suối Lam	Sông Tha La	Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh
85	7	65	11	3	1		Suối Nước Trong	Suối Nước Đục	Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh
86	7	65	11	3	2		Phụ lưu số 2	Suối Nước Đục	Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Tân Hội, Tân Châu, Tây Ninh
87	7	65	11	3	3		Suối Ô Ang Kam	Suối Nước Đục	Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Tân Hội, Tân Châu, Tây Ninh
88	7	66					Sông Vàm Cỏ	Sông Đồng Nai	Tân Bình, Tây Ninh, Tây Ninh	Long Hựu Đông, Cần Đước, Long An; Tân Phước, Gò Công Đông, Tiền Giang
89	7	66	1				Suối Xa Mắt	Sông Vàm Cỏ	Tân Lập, Tân Biên, Tây Ninh	Tân Bình, Tân Biên, Tây Ninh
90	7	66	2				Phụ lưu số 2	Sông Vàm Cỏ	Biên Giới, Châu Thành, Tây Ninh	Phước Vinh, Châu Thành, Tây Ninh
91	7	66	5				Rạch Bàu	Sông Vàm Cỏ	Long Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	Long Chữ, Bến Cầu, Tây Ninh
92	7	PL01					Rạch Nàng Dinh	Sông Vàm Cỏ	Hòa Thạnh, Châu Thành, Tây Ninh	Biên Giới, Châu Thành, Tây Ninh
93	7	PL03					Rạch Long Khốt	Sông Vàm Cỏ Tây	Hung Điền A, Vĩnh Hưng, Long An	Vĩnh Bình, Vĩnh Hưng, Long An
94	7	PL03	1				Phụ lưu số 1	Rạch Long Khốt	Thái Trị, Vĩnh Hưng, Long An	Thái Trị, Vĩnh Hưng, Long An
95	7	PL03	2				Rạch Me Cò	Rạch Long Khốt	Thái Bình Trung, Vĩnh Hưng, Long An	Thái Trị, Vĩnh Hưng, Long An

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
96	7	PL03	3				Kênh Hữu Nghị	Rạch Long Khốt	Thái Bình Trung, Vĩnh Hưng, Long An	Thái Bình Trung, Vĩnh Hưng, Long An
97	7	PL04					Rạch Rô	Sông Vàm Cỏ Tây	Thanh Trị, Kiến Tường, Long An	Tuyên Thạnh, Kiến Tường, Long An
VII	Thuộc Sông Mê Công (Cửu Long)									
98	8	1					Nậm Rốm	Lào	Nà Tấu, Điện Biên, Điện Biên	Pa Thom, Điện Biên, Điện Biên
99	8	1	8				Huổi Moi	Nậm Rốm	Na Ú, Điện Biên, Điện Biên	Pa Thom, Điện Biên, Điện Biên
100	8	2					Sông Sê Păng Hiêng	Lào	Hướng Lập, Hướng Hóa, Quảng Trị	Hướng Lập, Hướng Hóa, Quảng Trị
101	8	2	2				Suối Cù Bai	Sông Sê Păng Hiêng	Hướng Lập, Hướng Hóa, Quảng Trị	Hướng Lập, Hướng Hóa, Quảng Trị
102	8	3					Huổi Tâng	Lào	Hướng Việt, Hướng Hóa, Quảng Trị	Hướng Việt, Hướng Hóa, Quảng Trị
103	8	4					Suối Sá Mù	Lào	Hướng Sơn, Hướng Hóa, Quảng Trị	Hướng Phùng, Hướng Hóa, Quảng Trị
104	8	5					Nậm Sê Xa Len	Lào	Hướng Tân, Hướng Hóa, Quảng Trị	Hướng Phùng, Hướng Hóa, Quảng Trị
105	8	6					Huổi Xa Méc	Lào	Lao Bảo, Hướng Hóa, Quảng Trị	Lao Bảo, Hướng Hóa, Quảng Trị
106	8	7					Nậm Sê Pôn	Lào	A Dơi, Hướng Hóa, Quảng Trị	Lao Bảo, Hướng Hóa, Quảng Trị
107	8	7	8				Suối Ka Tăng	Nậm Sê Pôn	Lao Bảo, Hướng Hóa, Quảng Trị	Lao Bảo, Hướng Hóa, Quảng Trị
108	8	8					Sông A Sáp	Lào	Lâm Đót, A Lưới, Thừa Thiên Huế	Quảng Nhâm, A Lưới, Thừa Thiên Huế
109	8	8	5				Sông A La	Sông A Sáp	Phong Xuân, Phong Điền, Thừa Thiên Huế	Quảng Nhâm, A Lưới, Thừa Thiên Huế
110	8	8	5	1			Suối Tà Xây	Sông A La	Trung Sơn, A Lưới, Thừa Thiên Huế	Trung Sơn, A Lưới, Thừa Thiên Huế
111	8	8	5	1	1		Suối Kra Kla	Suối Tà Xây	Trung Sơn, A Lưới, Thừa Thiên Huế	Trung Sơn, A Lưới, Thừa Thiên Huế

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
	8	9	9							
112	8	9	9				Suối Đắc Pam	Lào	Đắc Blô, Đắc Glei, Kon Tum	Đắc Blô, Đắc Glei, Kon Tum
113	8	10					Đắc Noong	Lào	Đắc Blô, Đắc Glei, Kon Tum	Đắc Blô, Đắc Glei, Kon Tum
114	8	11					Sông Đắc Cai	Lào	Đắc Nhoong, Đắc Glei, Kon Tum	Đắc Nhoong, Đắc Glei, Kon Tum
115	8	11	1				Huổi Táp Trê	Sông Đắc Cai	Đắc Nhoong, Đắc Glei, Kon Tum	Đắc Nhoong, Đắc Glei, Kon Tum
116	8	11	1	1			Suối Đắc Va	Huổi Táp Trê	Đắc Nhoong, Đắc Glei, Kon Tum	Đắc Nhoong, Đắc Glei, Kon Tum
117	8	12					Sông Sê San (Mê Công)	Campuchia	Đắc Man, Đắc Glei, Kon Tum	Ia Dom, Đứơc Cơ, Gia Lai
118	8	12	34				Sông Sa Thầy	Sông Sê San	Đắc Kan, Ngọc Hồi, Kon Tum	Mô Rai, Sa Thầy, Kon Tum
119	8	12	34	12			Suối Gia Pô	Sông Sa Thầy	Mô Rai, Sa Thầy, Kon Tum	Mô Rai, Sa Thầy, Kon Tum
120	8	12	37				Sông Ia Krel	Sông Sê San	Ia Krêl, Đứơc Cơ, Gia Lai	Ia Dom, Đứơc Cơ, Gia Lai
121	8	13					Suối Đắc Xú	Lào	Bờ Y, Ngọc Hồi, Kon Tum	Đắc Nông, Ngọc Hồi, Kon Tum
122	8	14					Suối Ia Tao	Campuchia	Ia Nan, Đứơc Cơ, Gia Lai	Ia Nan, Đứơc Cơ, Gia Lai
123	8	15					Phụ lưu số 15	Campuchia	Ia Nan, Đứơc Cơ, Gia Lai	Ia Nan, Đứơc Cơ, Gia Lai
124	8	16					Sông Ia Drang	Campuchia	Gào, Pleiku, Gia Lai	Ia Pnôn, Đứơc Cơ, Gia Lai
125	8	17					Suối Ia Pah	Campuchia	Ia Mơ, Chư Prông, Gia Lai	Ia Mơ, Chư Prông, Gia Lai
126	8	18					Sông Ia H' Leo	Campuchia	Ea Tân, Krông Năng, Đắc Lắc	Ia Mơ, Chư Prông, Gia Lai; Ia Rvê, Ea Súp, Đắc Lắc
127	8	19					Suối Spékya Liau Blah	Campuchia	Ia Rvê, Ea Súp, Đắc Lắc	Ia Rvê, Ea Súp, Đắc Lắc
128	8	20					Phụ lưu số 49	Campuchia	Ia Rvê, Ea Súp, Đắc Lắc	Ia Rvê, Ea Súp, Đắc Lắc
129	8	21					Sông Đắc Ruê	Campuchia	Krông Na, Buôn Đôn, Đắc Lắc	Ea Bung, Ea Súp, Đắc Lắc
130	8	21	4				Sông Prêk Ruê	Sông Đắc Ruê	Ea Bung, Ea Súp, Đắc Lắc	Ea Bung, Ea Súp, Đắc Lắc
131	8	22					Phụ lưu số 22	Campuchia	Krông Na, Buôn Đôn, Đắc Lắc	Ea Bung, Ea Súp, Đắc Lắc
132	8	23					Phụ lưu số 23	Campuchia	Krông Na, Buôn Đôn, Đắc Lắc	Ea Bung, Ea Súp, Đắc Lắc
133	8	24					Sông Srê Pôk (Mê Công)	Campuchia	Ea Tân, Krông Năng, Đắc Lắc	Krông Na, Buôn Đôn, Đắc Lắc
134	8	24	46				Sông Đắc Đăm	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Thuận Hạnh, Đắc Song, Đắc Nông	Krông Na, Buôn Đôn, Đắc Lắc

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
135	8	25					Sông Tiền	Biển	Thường Phước 1, Hồng Ngự, Đồng Tháp; Vĩnh Xương, Tân Châu, An Giang	Phú Tân, Tân Phú Đông, Tiền Giang; Thừa Đức, Bình Đại, Bến Tre
136	8	25	PL06				Kênh Phước Xuyên	Kênh Dương Văn Dương	Thông Bình, Tân Hồng, Đồng Tháp	Vĩnh Bửu, Tân Hưng, Long An; Trường Xuân, Tháp Mười, Đồng Tháp
137	8	25	PL22				Sông Sờ Thượng	Sông Tiền	Thường Thới Hậu A, Hồng Ngự, Đồng Tháp	Long Khánh B, Hồng Ngự, Đồng Tháp
138	8	25	PL22	1			Kênh Thường Phước-Ba Nguyên	Sông Sờ Thượng	Thường Phước 1, Hồng Ngự, Đồng Tháp	Thường Thới Hậu A, Hồng Ngự, Đồng Tháp
139	8	25	PL22	2			Kênh Mộc Giá	Sông Sờ Thượng	Tân Hội, Hồng Ngự, Đồng Tháp	Tân Hội, Hồng Ngự, Đồng Tháp
140	8	25	PL23				Sông Sờ Hạ	Sông Sờ Thượng	Thông Bình, Tân Hồng, Đồng Tháp	An Lạc, Hồng Ngự, Đồng Tháp
141	8	25	PL25				Sông Cái Cỏ	Kênh Phúc Xuyên	Hung Điền A, Vĩnh Hưng, Long An	Hung Điền, Tân Hưng, Long An
142	8	26					Sông Hậu	Biển	Khánh An, An Phú, An Giang	An Thạnh 3, Cù Lao Dung, Sóc Trăng; Long Vĩnh, Duyên Hải, Trà Vinh
143	8	26	PL01				Sông Bình Dị	Sông Hậu	Nhơn Hội, An Phú, An Giang	Long Bình, An Phú, An Giang
144	8	26	PL02				Sông Phú Hội	Sông Hậu	Nhơn Hội, An Phú, An Giang	Đa Phước, An Phú, An Giang
145	8	26	PL02	1			Rạch Trắc Ri	Sông Phú Hội	Vĩnh Nguơn, Châu Đốc, An Giang	Vĩnh Nguơn, Châu Đốc, An Giang
146	8	26	PL03	1			Kênh Biên Giới	Kênh Vĩnh Tế	Vĩnh Nguơn, Châu Đốc, An Giang	Vĩnh Tế, Châu Đốc, An Giang
147	8	26	PL03	2			Rạch Cây Gáo	Kênh Vĩnh Tế	Vĩnh Tế, Châu Đốc, An Giang	Vĩnh Tế, Châu Đốc, An Giang
148	8	26	PL03	3			Kênh 25	Kênh Vĩnh Tế	Lạc Quới, Tri Tôn, An Giang	Lạc Quới, Tri Tôn, An Giang
149	8	26	PL03	4			Rạch Nha Sáp	Kênh Vĩnh Tế	Vĩnh Điều, Giang Thành, Kiên Giang	Vĩnh Điều, Giang Thành, Kiên Giang
150	8	26	PL03	5			Rạch Đồn	Kênh Vĩnh Tế	Vĩnh Điều, Giang Thành, Kiên Giang	Vĩnh Điều, Giang Thành, Kiên Giang
151	8	26	PL03	6			Rạch Dứa	Kênh Vĩnh Tế	Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang	Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
152	8	26	PL04					Sông Giang Thành	Biển	Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang
153	8	26	PL04	1				Tà Hung	Sông Giang Thành	Phú Lợi, Giang Thành, Kiên Giang	Phú Lợi, Giang Thành, Kiên Giang
154	8	26	PL04	2				Rạch Tà Còm	Sông Giang Thành	Phú Lợi, Giang Thành, Kiên Giang	Phú Lợi, Giang Thành, Kiên Giang
155	8	26	PL04	3				Rạch Cát	Sông Giang Thành	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang
156	8	26	PL04	4				Rạch Quao	Sông Giang Thành	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang
157	8	26	PL04	5				Mương Cây Gõ	Sông Giang Thành	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang
158	8	26	PL04	6				Rạch Miếu	Sông Giang Thành	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang
159	8	27						Sông Đăk Jer Man	Campuchia	Phước Thiện, Bù Đốp, Bình Phước	Lộc Hòa, Lộc Ninh, Bình Phước
160	8	28						Sông Chiu Riu	Campuchia	Lộc Thạnh, Lộc Ninh, Bình Phước	Lộc Thạnh, Lộc Ninh, Bình Phước
161	8	29						Suối O Ta Bồi	Campuchia	Lộc Tấn, Lộc Ninh, Bình Phước	Lộc Tấn, Lộc Ninh, Bình Phước
B	Các sông liên quốc gia độc lập										
162	9							Sông Tiên Yên	Biển	Đồng Văn, Bình Liêu, Quảng Ninh	Tiên Lãng, Tiên Yên, Quảng Ninh
163	9	2						Sông Bắc Cương	Sông Tiên Yên	Hoành Mô, Bình Liêu, Quảng Ninh	Hoành Mô, Bình Liêu, Quảng Ninh
164	9	2	1					Suối Nà Sa	Sông Bắc Cương	Hoành Mô, Bình Liêu, Quảng Ninh	Hoành Mô, Bình Liêu, Quảng Ninh
165	32							Sông Quây Sơn	Trung Quốc	Ngọc Côn, Trùng Khánh, Cao Bằng	Lý Quốc, Hạ Lang, Cao Bằng
166	32	2						Phụ lưu số 2	Sông Quây Sơn	Lý Quốc, Hạ Lang, Cao Bằng	Lý Quốc, Hạ Lang, Cao Bằng
167	33							Suối Pò Nhùng (Na Hang)	Trung Quốc	Thạch Đạn, Cao Lộc, Lạng Sơn	Cao Lâu, Cao Lộc, Lạng Sơn
168	33	3						Phụ lưu số 1	Trung Quốc	Cao Lâu, Cao Lộc, Lạng Sơn	Cao Lâu, Cao Lộc, Lạng Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Vị trí đầu sông (Xã, huyện, tỉnh)	Vị trí cuối sông (Xã, huyện, tỉnh)
169	34						Sông Co Khuông	Trung Quốc	Mẫu Sơn, Cao Lộc, Lạng Sơn	Xuất Lễ, Cao Lộc, Lạng Sơn
170	35						Khuổi Thâu	Trung Quốc	Xuất Lễ, Cao Lộc, Lạng Sơn	Xuất Lễ, Cao Lộc, Lạng Sơn
171	35	1					Phụ lưu số 1	Khuổi Thâu	Xuân Lễ, Cao Lộc, Lạng Sơn	Xuân Lễ, Cao Lộc, Lạng Sơn
172	36						Sông Ka Long	Biển	Quảng Đức, Hải Hà, Quảng Ninh	Vĩnh Thực, Móng Cái, Quảng Ninh
173	36	PL01					Sông Bắc Luân	Sông Ka Long	Hải Hòa, Móng Cái, Quảng Ninh	Ka Long, Móng Cái, Quảng Ninh